

STT	Tên danh mục hàng hóa	Quy cách	Đơn vị tính	Lượng	Yêu cầu kỹ thuật cơ bản
D.0001	Thuốc thử xét nghiệm định lượng DNA HBV	≥ 192 Test	Hộp	13	Dung dịch Proteinase (PASE) 22.3 mL Chuẩn định lượng DNA (DNA-QS) 21.2 mL Đệm rửa giải (EB): 21.2 mL Thuốc thử Master Mix 1 (MMX-R1): 7.5 mL Thuốc thử HBV Master Mix 2 (HBV MMX-R2): 9.7 mL
D.0002	Thuốc thử xét nghiệm định tính và định lượng RNA HCV	≥ 192 Test	Hộp	13	Dung dịch Proteinase (PASE): 22.3 mL Chuẩn định lượng RNA (RNA-QS): 21.2 mL Đệm rửa giải (EB): 21.2 mL Thuốc thử Master Mix 1 (MMX-R1) : 7.5 mL Thuốc thử HCV Master Mix 2 (HCV MMX-R2): 9.7 mL
D.0003	Vật liệu kiểm soát âm tính xét nghiệm phát hiện / định tính / định lượng RNA HIV-1, RNA HIV-2, RNA HCV, DNA HBV, DNA cytomegalovirus	16 x 1 mL	Hộp	25	Huyết tương người bình thường, không có phản ứng với các xét nghiệm kháng thể kháng HCV, kháng thể kháng HIV-1/2, HBsAg, kháng thể kháng HbC đã được cấp phép; không phát hiện RNA HIV-1, RNA HIV-2, RNA HCV và DNA HBV bằng các phương pháp PCR. < 0.1% chất bảo quản ProClin® 300*
D.0004	Vật liệu kiểm soát dương tính xét nghiệm định tính và định lượng RNA HIV-1, định lượng DNA HBV, định tính và định lượng RNA HCV	8 xét nghiệm (gồm 8 chai nồng độ thấp x 0.65 mL và 8 chai nồng độ cao x 0.65 mL)	Hộp	50	Vật liệu kiểm soát dương tính nồng độ thấp HBV/HCV/HIV-1 Low Positive Control (HBV/HCV/HIV-1 L(+): 5.2 mL (8 x 0.65 mL) Vật liệu kiểm soát dương tính nồng độ cao HBV/HCV/HIV-1 High Positive Control (HBV/HCV/HIV-1 H(+): 5.2 mL (8 x 0.65 mL)
D.0005	Dung dịch pha loãng mẫu	4 Bình x 875 ml	Hộp	9	Đệm Tris, 0.1% methyl-4 hydroxybenzoate, < 0.1% natri azide
D.0006	Hóa chất xét nghiệm	4 Bình x 875 ml	Hộp	9	43% (w/w) guanidine thiocyanate, 5% (w/v) polydocano, 2% (w/v) dithiothreitol, dihydro natri citrate
D.0007	Hóa chất xét nghiệm	4,2 L	Hộp	34	Natri citrate dilydrate, 0.1% methyl-4 hydroxybenzoate

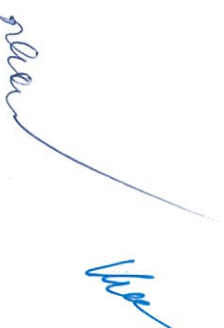
STT	Tên danh mục hàng hóa	Quy cách	Đơn vị tính	Lượng	Yêu cầu kỹ thuật cơ bản
D.0008	Hạt bi từ	≥480 Test	Hộp	20	Hạt thủy tinh từ tính, đệm Tris, 0.1% methyl-4 hydroxybenzoate, < 0.1% natri azide
D.0009	Đĩa xử lý mẫu	≥ 60 cái	Hộp	7	Vật tư tiêu hao sử dụng một lần cho hệ thống
D.0010	Đĩa phân ứng	≥ 120 cái	Hộp	4	Vật tư tiêu hao sử dụng một lần cho hệ thống
D.0011	Đĩa chất thải	≥ 60 cái	Hộp	7	Vật tư tiêu hao sử dụng một lần cho hệ thống
D.0012	Đầu tips hút mẫu và thuốc thử	≥ 3840 cái	Hộp	5	Vật tư tiêu hao được sử dụng trong chẩn đoán in vitro để hút mẫu và thuốc thử dạng lỏng, cho các xét nghiệm sinh học và hóa học,
D.0013	Đầu tips hút mẫu và thuốc thử	≥ 5760 Cái	Hộp	2	Vật tư tiêu hao được sử dụng trong chẩn đoán in vitro để hút mẫu và thuốc thử dạng lỏng, cho các xét nghiệm sinh học và hóa học,
D.0014	Thuốc thử xét nghiệm định tính và định lượng RNA HIV-1	≥ 192 Test	Hộp	25	Dung dịch Proteinase (PASE): 22.3 mL Chuẩn định lượng RNA (RNA-QS):21.2 mL Đệm rửa giải (EB) :21.2 mL Thuốc thử Master Mix 1 (MMX-R1):7.5 mL Thuốc thử HIV-1 Master Mix 2 (HIV-1 MMX-R2):9.7 mL
2.	Sinh phẩm, vttb sử dụng cho xét nghiệm HLA				
D.0015	Bộ hóa chất xét nghiệm hòa hợp tổ chức mô ghép, phát hiện HLA lớp I loại HLA-A	≥100 test / hộp	Hộp	100	Định type HLA độ phân giải cao cho locus A
D.0016	Bộ hóa chất xét nghiệm hòa hợp tổ chức mô ghép, phát hiện HLA lớp I loại HLA-B	≥100 test / hộp	Hộp	100	Định type HLA độ phân giải cao cho locus B
D.0017	Bộ kit xét nghiệm HLA trong ghép tủy loại Class I C Locus	≥100 test / hộp	Hộp	100	Định type HLA độ phân giải cao cho locus C
D.0018	PE-cojigated Streptavidine hoặc tương đương	Lọ ≥1ml	Hộp	1	Bộ thể cho HLA
D.0019	Dung dịch chạy máy phân tích	≥20 lit/ thùng	Thùng	1	Dung dịch chạy máy phân tích
D.0020	Hóa chất xét nghiệm sàng lọc kháng thể Anti-HLA Class I & II	≥100 test / hộp	Hộp	100	Hóa chất sàng lọc kháng thể Anti-HLA Class I & II
D.0021	Hóa chất xét nghiệm Định danh Kháng thể Anti-HLA Class I	≥25 test / hộp	Hộp	25	LABScreen PRA Class I
D.0022	Hóa chất xét nghiệm Định danh Kháng thể Anti-HLA Class II	≥25 test / hộp	Hộp	25	LABScreen PRA Class II
D.0023	Bộ thể cho anti HLA	Lọ ≥1ml	Hộp	1	Bộ thể cho anti HLA
D.0024	Bộ thể Class I	≥1ml / lọ	Hộp	1	Bộ thể Class I
D.0025	Bộ thể Class II	≥1ml / lọ	Hộp	1	Bộ thể Class II
D.0026	Bộ hóa chất xét nghiệm định type HLA độ phân giải cao cho locus DRB1	≥100 test / hộp	Hộp	100	Bộ hóa chất xét nghiệm định type HLA độ phân giải cao cho locus DRB1

STT	Tên danh mục hàng hóa	Quy cách	Đơn vị tính	Lượng	Yêu cầu kỹ thuật cơ bản
D.0027	Bộ hóa chất xét nghiệm định type HLA độ phân giải cao cho locus DPA1/DPB1	≥100 test / hộp	Hộp	100	Bộ hóa chất xét nghiệm định type HLA độ phân giải cao cho locus DPA1/DPB1
D.0028	Bộ hóa chất xét nghiệm định type HLA độ phân giải cao cho locus DQA1/DQB1.	≥100 test / hộp	Hộp	100	Bộ hóa chất xét nghiệm định type HLA độ phân giải cao cho locus DQA1/DQB1.
D.0029	Hóa chất hiệu chuẩn máy (Verification Kit)	≥25 test / lọ	Lọ	25	Hóa chất chuẩn hóa hệ thống
D.0030	Hóa chất hiệu chuẩn máy (Calibration Kit)	≥25 test / lọ	Lọ	25	Calibrator cho hệ thống
D.0031	Hóa chất xét nghiệm Định danh kháng thể Anti-HLA Class II	≥25 test / hộp	Hộp	25	Hóa chất xét nghiệm Định danh kháng thể Anti-HLA Class II
D.0032	Hóa chất xét nghiệm Định danh kháng thể Anti-HLA Class I	≥25 test / hộp	Hộp	25	Hóa chất xét nghiệm Định danh kháng thể Anti-HLA Class I
3.	Sinh phẩm, vtth cho máy realtime PCR				
D.0033	Định lượng DNA EBV trong huyết thanh bằng kỹ thuật real-time PCR	Bộ	Hộp	2	Định lượng DNA EBV trong huyết thanh bằng kỹ thuật real-time PCR
D.0034	Định lượng DNA HBV trong huyết thanh bằng kỹ thuật real-time PCR	Bộ ≥100 Test	Hộp	40	<ul style="list-style-type: none"> - Kiểm soát tách chiết/ tức chế: Kiểm soát tức chế PCR và kiểm soát hiệu suất tách chiết ADN (ISEX) - Mẫu đầu vào: Huyết tương, huyết thanh - Kênh màu yêu cầu: FAM, HEX - Chứng nhận: CE IVD
D.0035	Bộ xét nghiệm IVD định lượng Hepatitis C virus	≥96 test/Bộ	Hộp	10	<ul style="list-style-type: none"> - Bộ xét nghiệm IVD định lượng Hepatitis C Virus (HCV) bằng kỹ thuật Real-time PCR - Nguồn mẫu: huyết tương. - Tiêu chuẩn chất lượng: CE-IVD - Tinh năng kỹ thuật: + Độ nhạy: 13 IU/ml, độ đặc hiệu: 100%; + Khoảng tuyến tính: 13 - 10⁸ IU/ml, - Thành phần cung cấp: + Bộ kit : 96 ống (0,2ml) thuốc thử RT-PCR (đồng khô), chứng nội IC, chứng dương nồng độ cao và thấp, standard (mẫu chuẩn) CAL1 và CAL2, chứng âm.

Handwritten signature and initials in blue ink.

STT	Tên danh mục hàng hóa	Quy cách	Đơn vị tính	Số lượng	Yêu cầu kỹ thuật cơ bản
D.0036	Định lượng DNA của cytomegalovirus (CMV) trong huyết thanh bằng kỹ thuật real-time PCR	Bộ ≥25 Test	Bộ	2	<ul style="list-style-type: none"> - Kỹ thuật: Real-time PCR - Phương pháp phân tích: định tính và định lượng - Trình tự đích: Trình tự DNA bảo thủ đặc hiệu cho gen đơn bản sao mã hóa kháng nguyên 4 IE. - Độ đặc hiệu phân tích: Human Cytomegalovirus (CMV) 100 % - Độ nhạy phân tích (LoD): chỉ từ 122.594 IU/ml - Khoảng tuyến tính: $10^{\wedge}10$ - $10^{\wedge}2.5$ IU/ml với độ chụm \pm 0.5 log - Khoảng động học $10^{\wedge}10$ - 122.594 IU/ml - Mẫu đầu vào: huyết tương, huyết thanh, nước tiểu, máu toàn phần - Chứng nhận: CE1023 IVD"
D.0037	Phân nhóm type 16, 18 và 12 typ HPV "nguy cơ cao" còn lại trong mẫu phát tế bào cổ tử cung bằng kỹ thuật real-time PCR	Bộ ≥96Test	Hộp	10	<ul style="list-style-type: none"> - Công nghệ: Real-time PCR với mỗi đặc hiệu PNA và Đường cong nóng chảy - Định type: 2 HPV type nguy cơ cao 16 và 18; 2 HPV type nguy cơ thấp 6 và 11 - Phát hiện: 12 HPV type nguy cơ cao khác (31, 33, 35, 39, 45, 51, 52, 56, 58, 59, 66 và 68) - Tính đặc hiệu: Không có phản ứng chéo với các chủng HPV khác danh sách trên cũng như với 1 số vi khuẩn gây bệnh khác - Giới hạn phát hiện: chỉ từ 0.005 ng/phần ứng (HPV 18) đến $5 \times 10^{\wedge}2$ cp/ phần ứng (HPV 33, 35, 39, 51, 58, 59, 68). - Mẫu đầu vào: mẫu phát tế từ cung. - Chứng nhận: CE-IVD
D.0038	Hóa chất xét nghiệm BK/JC sử dụng trên máy Realtime PCR	≥25 test/bộ	Hộp	4	<ul style="list-style-type: none"> - Kỹ thuật: Real-time PCR - Phương pháp phân tích: định tính và định lượng - Trình tự đích: Gen T-Ag mã hóa cho kháng nguyên khối u lớn (BKV) và gen t-Ag mã hóa cho kháng nguyên khối u nhỏ (JCV) - Đặc hiệu phân tích: BK virus 100 %; JC virus 100% - Độ nhạy phân tích (LoD với xác suất 95%): 218.73 IU/ml với BKV; 22.89 IU/ml với JCV - Khoảng tuyến tính với độ chụm \pm 0.5 log: Với BKV: $10^{\wedge}10$ - $10^{\wedge}3$ IU/ml; Với JCV: $10^{\wedge}10$ - $10^{\wedge}2$ IU/ml - Mẫu đầu vào: CSF, huyết tương, nước tiểu, máu toàn phần - Chứng nhận: CE-IVD; ISO 13485"

STT	Tên danh mục hàng hóa	Quy cách	Đơn vị tính	Số lượng	Yêu cầu kỹ thuật cơ bản
D.0039	Hóa chất xét nghiệm Adenovirus sử dụng trên máy Realtime PCR	≥25 test/ bộ	Hộp	5	<ul style="list-style-type: none"> "- Kỹ thuật: Real-time PCR - Phương pháp phân tích: định tính và định lượng - Trình tự đích: Gen E2B - Tính đặc hiệu: 100% với Adenovirus - Giới hạn phát hiện (LoD với xác suất 95%): ≥ 81.41 cp/ml - Khoảng tuyến tính (với độ chụm ± 0.5 log): 10^1 - 10^7 cp/ml - Mẫu đầu vào: Dịch hút, huyết tương, phân, mẫu phết, nước tiểu, mẫu toàn phần (EDTA) - Chứng nhận: CE IVD"
D.0040	Hóa chất xét nghiệm HSV-1/2 sử dụng trên máy Realtime PCR	25 test/ bộ	Hộp	5	<ul style="list-style-type: none"> "- Kỹ thuật: Real-time PCR - Phương pháp phân tích: định tính và định lượng - Trình tự đích: Gen ORF62 - Tính đặc hiệu: 100% với Varicella-zoster virus (VZV) - Giới hạn phát hiện: ≥ 66.4 cp/ml với độ chính xác 95% - Độ nhạy chẩn đoán: 100% (CI95%: 97.52% - 100%) - Khoảng tuyến tính: 10^1 - 10^7 cp/ml với độ chụm ± 0.8 log - Mẫu đầu vào: CSF, huyết tương, huyết thanh, mẫu nước tiểu, mẫu phết, mẫu toàn phần (EDTA) - Chứng nhận: CE IVD"
D.0041	Hóa chất xét nghiệm Varicella-Zoster Virus sử dụng trên máy Realtime PCR	≥25 test/ bộ	Hộp	5	<ul style="list-style-type: none"> "- Kỹ thuật: Real-time PCR - Phương pháp phân tích: định tính và định lượng - Trình tự đích: Gen ORF62 - Tính đặc hiệu: 100% với Varicella-zoster virus (VZV) - Giới hạn phát hiện: ≥ 66.4 cp/ml với độ chính xác 95% - Độ nhạy chẩn đoán: 100% (CI95%: 97.52% - 100%) - Khoảng tuyến tính: 10^1 - 10^7 cp/ml với độ chụm ± 0.8 log - Mẫu đầu vào: CSF, huyết tương, huyết thanh, mẫu toàn phần (EDTA), mẫu phết mụn nước - Chứng nhận: CE IVD"



STT	Tên danh mục hàng hóa	Quy cách	Đơn vị tính	Số lượng	Yêu cầu kỹ thuật cơ bản
D.0042	Hóa chất xét nghiệm Chlamydia sử dụng trên máy Realtime PCR	≥25 test/ bộ	Hộp	5	<ul style="list-style-type: none"> "- Kỹ thuật: Real-time PCR - Phương pháp phân tích: định tính - Trình tự đích: trình tự đa bản sao của plasmid đặc trưng và gen 16S rRNA cho C. trachomatis - Tính đặc hiệu phân tích: Chlamydia trachomatis, bao gồm các đột biến mất của plasmid đặc trưng (ở biên thể Thủy Điện), 100% - Độ nhạy phân tích (LoD): đạt tới 0,075 cp/ μl với xác suất 95% - Độ đặc hiệu chẩn đoán: 99,21% (CI95%: 99,07% - 99,34%) - Độ nhạy chẩn đoán: 100% (CI95%: 99,58% - 100%) - Mẫu đầu vào: tinh trùng, mẫu phết, nước tiểu - Chứng nhận: CE1023 IVD"
D.0043	Hóa chất xét nghiệm Neisseria gonorrhoeae sử dụng trên máy Realtime PCR	≥25 test/ bộ	Hộp	5	<ul style="list-style-type: none"> "- Kỹ thuật: Real-time PCR - Phương pháp phân tích: định tính - Trình tự đích: trình tự đa bản sao của gen mã hóa 16S rRNA và porA pseudogene đặc hiệu cho N. gonorrhoeae - Tính đặc hiệu: N. gonorrhoeae, bao gồm cả đột biến trong porA pseudogene, 100% - Độ nhạy (LoD): đạt tới 0.109 cp/μl với xác suất 95% - Mẫu đầu vào: tinh trùng, mẫu phết, nước tiểu - Kiểm soát chất lượng: ISO 13485 - Chứng nhận: CE IVD"
D.0044	Hóa chất xét nghiệm Bordetella pertussis/parapertussis sử dụng trên máy Realtime PCR	≥25 test/ bộ	Hộp	5	<ul style="list-style-type: none"> "- Công nghệ: Real-time PCR - Phương pháp phân tích: định tính - Trình tự đích: các trình tự chèn đa bản sao IS1002 (đặc hiệu cho cả Bordetella pertussis/parapertussis) và IS1001 (chỉ đặc hiệu cho B. parapertussis) - Tính đặc hiệu: B. pertussis: 100 %, B.parapertussis, 100 % - Giới hạn phát hiện: ≥= 0.212 cp/μl với độ chính xác 95% - Mẫu đầu vào: Dịch hút, mẫu phết, đờm - Chứng nhận: CE IVD, ISO 13485"
D.0045	Hóa chất xét nghiệm Mycoplasma pneumoniae sử dụng trên máy Realtime PCR	≥25 test/ bộ	Hộp	5	<ul style="list-style-type: none"> - Kỹ thuật: Real-time PCR - Phương pháp phân tích: định tính - Trình tự đích: Gen M181 mã hóa cho độc tố CARDS - Độ đặc hiệu: Mycoplasma pneumoniae, 100 % - Độ nhạy (LoD): Đạt tới 0.46 cp/μl với xác suất 95 % - Mẫu đầu vào: BAL, mẫu đờm, mẫu phết - Kiểm soát chất lượng: ISO 13485 - Chứng nhận: CE IVD

STT	Tên danh mục hàng hóa	Quy cách	Đơn vị tính	Lượng	Yêu cầu kỹ thuật cơ bản
D.0046	Kit dùng cho tách chiết DNA bằng cột, sử dụng trong chẩn đoán và nghiên cứu với chu trình PCR.	≥50 test/bộ	Hộp	20	<ul style="list-style-type: none"> - Dạng: cột tinh sạch - Mẫu đầu vào: Mẫu toàn phần, huyết tương, huyết thanh, dịch não tủy (CSF), nước tiểu, đờm, dịch rửa phế quản - (BAL), dịch hút, mẫu tinh trùng, bọt ve, nước bọt, mẫu phết - Chứng nhận: CE IVD - Thể tích mẫu tách: lên đến 200 µl - Lượng thu được trung bình: 4-6 µg
D.0047	Kit dùng cho tách chiết RNA bằng cột, sử dụng trong chẩn đoán và nghiên cứu với chu trình PCR.	≥50 test/bộ	Hộp	20	<ul style="list-style-type: none"> - Dạng: cột tinh sạch - Mẫu đầu vào: huyết tương, huyết thanh, mẫu phết, dịch rửa phế quản (BAL), dịch hút, dịch não tủy (CSF) - Chứng nhận: CE IVD - Thể tích mẫu tách: lên đến 150 µl - Tỷ lệ thu hồi điển hình: > 90 % - Giới hạn phân tích điển hình: 30-60 op/ml - Thời gian/tách chiết: 30 phút /4-6 phần ống
D.0048	Hóa chất xét nghiệm bệnh liên quan đường tình dục sử dụng trên máy Realtime PCR	≥48 test/bộ	Hộp	10	<ul style="list-style-type: none"> - Công nghệ: Real-time PCR với mỗi đặc hiệu PNA và Đường cong nóng chảy. - Định type: 13 nguồn gây bệnh STD bao gồm 11 loại vi khuẩn (CT, UP, TV, MG, MH, NG, UU, HD, GV, CA, TP) và 2 loại virus (HSV1, HSV2). - Mẫu đầu vào: mẫu phết âm đạo và nước tiểu. - Giới hạn phát hiện: 5 - 50 cp/rxn - Độ đặc hiệu: Không có phản ứng chéo với 21 loại vi sinh vật khác. - Chứng nhận: CE0123 - IVD
D.0049	Bộ kit chẩn đoán bệnh viêm cột sống dính khớp thông qua HLA-B27	≥48 test/bộ	Hộp	5	<ul style="list-style-type: none"> *HLA-B*27 là xét nghiệm chẩn đoán in vitro để xác định sự xuất hiện của allele HLA-B*27 bằng phản ứng Real-time PCR. Việc xác định allele HLA-B*27 liên quan đến các quá trình theo dõi lâm sàng, chẩn đoán và điều trị bệnh viêm cột sống dính khớp (AS). *Mẫu phân tích: mẫu máu toàn phần trong chống đông EDTA.
D.0050	Kit phát hiện HCV genotyping (Type 1, Type 2, Type 6) bằng kỹ thuật Realtime PCR	≥96 test/hộp	Hộp	5	<ul style="list-style-type: none"> - Bộ xét nghiệm IVD định type Hepatitis C Virus (HCV) bằng kỹ thuật Real-time PCR - Nguồn mẫu: huyết tương. - Tiêu chuẩn chất lượng: CE-IVD

Handwritten signature

Handwritten signature

STT	Tên danh mục hàng hóa	Quy cách	Đơn vị tính	Số lượng	Yêu cầu kỹ thuật cơ bản
D.0051	Kit phát hiện vi khuẩn Lao	≥50 Test/ Bộ	Hộp	30	<p>Bộ xét nghiệm IVD định tính phức hợp vi khuẩn lao (Mycobacterium tuberculosis complex) bằng kỹ thuật Real-time PCR</p> <ul style="list-style-type: none"> - Nguồn mẫu: đờm, dịch rửa phế quản/khí quản, mẫu mô, máu toàn phần, dịch não tủy, dịch khớp, nước tiểu, dịch nuôi cấy vi khuẩn. - Tinh năng kỹ thuật: <ul style="list-style-type: none"> + Độ nhạy: 5 CFU/ mẫu + Phát hiện phức hợp vi khuẩn lao (MTBC) bao gồm: M.tuberculosis; M.bovis; M.africanum; M.microti. + Có sử dụng UDG-Enzyme. + Gene mục tiêu: IS 6110 - Nhiệt độ bảo quản/vận chuyển: <ul style="list-style-type: none"> + Bộ kit MTB Real-TM: bảo quản ở -20 °C/ vận chuyển: 2-8°C + Bộ kit DNA/RNA prep: 2-8 °C - Kèm Phụ kiện
D.0052	Bộ xét nghiệm IVD dùng cho quy trình tách chiết và tinh sạch DNA/RNA	≥BỘ 96 MẪU	Hộp	100	<p>"Bộ kit tách chiết DNA sử dụng cho hệ thống máy chiết tách acid nucleic Smart LabAssist-32.</p> <p>01 Bộ kit bao gồm Đệm ly giải, hạt từ, đệm rửa, đệm thu nhận đã được fill sẵn trong plate, đã bao gồm strip nhựa gồm 8 ống.</p> <p>Tương thích và dự định được trên hệ thống máy Smart LabAssist-32.</p> <ul style="list-style-type: none"> - Dầu cón có lọc 100µl đã tiệt trùng. - Chất liệu: polypropylene - Không chứa Pyrogen, Dnase, Rnase - Có thể khử trùng ở nhiệt độ 121 ° C
D.0053	Hộp đầu tít 100µl có lọc, đã tiệt trùng	Hộp 960 tít	Hộp	20	<ul style="list-style-type: none"> - Dầu cón có lọc 100µl đã tiệt trùng. - Chất liệu: polypropylene - Không chứa Pyrogen, Dnase, Rnase - Có thể khử trùng ở nhiệt độ 121 ° C
D.0054	PCR Tubes, 0,2 ml (1000)	Túi 1000 cái	Túi	20	<ul style="list-style-type: none"> - Chứng nhận DNase, RNase free và không chứa chất ức chế PCR - Chất liệu: polypropylene nguyên chất (không tái sinh) - Nắp phẳng, mờ; thành ống trong mỏng giúp truyền nhiệt nhanh - Sử dụng với hầu hết các máy luân nhiệt - Đóng gói: 1000 ống/túi"
D.0055	Hộp đầu tít 10µl có lọc, đã tiệt trùng	Hộp 10x96 chiếc	Hộp	20	<p>Đầu cón có lọc 10µl, đã khử trùng</p> <p>Lọc làm từ chất liệu polyethylene nguyên chất, ky nước, chất lượng cao</p> <p>Đầu cón chất liệu polypropylene nguyên chất</p> <p>Thiết kế tối ưu với nhiều loại đầu cắm pipet</p> <p>Có chia vạch</p> <p>Không chứa Rnase, Dnase, Pyrogen, PCR inhibitor và kim loại</p>
D.0056	Hộp đầu tít 200µl có lọc, đã tiệt trùng	Hộp 10x96 chiếc	Hộp	20	<p>Đầu cón có lọc 200µl, đã khử trùng</p> <p>Lọc làm từ chất liệu polyethylene nguyên chất, ky nước, chất lượng cao</p> <p>Đầu cón chất liệu polypropylene nguyên chất</p> <p>Đầu cón phù hợp với nhiều loại pipet</p> <p>Có chia vạch</p> <p>Không chứa Rnase, Dnase, Pyrogen, PCR inhibitor và kim loại</p>

STT	Tên danh mục hàng hóa	Quy cách	Đơn vị tính	Lượng	Yêu cầu kỹ thuật cơ bản
D.0057	Hộp đầu tips 1000 - 1250µl có lọc, đã tiệt trùng	Hộp 8x96 chiếc	Hộp	20	Đầu côn có lọc 1250µl, đã khử trùng Lọc làm từ chất liệu polyethylene nguyên chất, kỵ nước, chất lượng cao Đầu côn chất liệu polypropylene nguyên chất Thiết kế tối ưu với nhiều loại đầu cảm pipet Có chia vạch Không chứa RNase, DNase, Pyrogen, PCR inhibitor và kim loại
D.0058	Ông Falcon 15ml tiệt trùng	25 Cái	Túi	50	- Ông ly tâm 15ml bằng nhựa polypropylene - Có thể hấp tiệt trùng ở 121 °C, 15 phút và chịu được nhiệt độ - 80°C - Chịu được lực ly tâm 12000g - Không chứa DNase, RNase, Proteases, Pyrogen - Đạt tiêu chuẩn ISO 13485
D.0059	Ông ly tâm 1.5 ml tiệt trùng	Túi 500 cái	Túi	150	Ông ly tâm 1.5ml, đã tiệt trùng Có chia vạch Có chỗ viết nhãn Chất liệu chống hóa chất và tác động cơ học Tốc độ ly tâm tối đa 25.000 x g Không chứa RNase, DNase, Pyrogen, PCR inhibitor và kim loại Có thể khử trùng ở 121 độ C trong vòng 15 phút
D.0060	Ông ly tâm 2.0ml	Túi 500 cái	Túi	20	Ông ly tâm 2.0 ml, đã tiệt trùng Có chia vạch Có chỗ viết nhãn Chất liệu chống hóa chất và tác động cơ học Tốc độ ly tâm tối đa 25.000 x g Không chứa RNase, DNase, Pyrogen, PCR inhibitor và kim loại Có thể khử trùng ở 121 độ C trong vòng 15 phút
D.0061	Đầu tips 1000µl	1000 chiếc/túi	Túi	10	- Đầu côn 1000 µL không lọc - Vật liệu: làm từ nhựa polypropylene (PP) - Không chứa DNase, RNase và Pyrogen - Đạt tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485 Đóng gói: 1000 chiếc/túi
D.0062	Đầu tips 200µl	1000 chiếc/túi	Túi	10	- Đầu côn 200 µL không lọc - Vật liệu: làm từ nhựa polypropylene (PP) - Không chứa DNase, RNase và Pyrogen - Đạt tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485 Đóng gói: 1000 chiếc/túi
D.0063	Đầu tips 100µl	1000 chiếc/túi	Túi	10	- Đầu côn 100 µL không lọc - Vật liệu: làm từ nhựa polypropylene (PP) - Không chứa DNase, RNase và Pyrogen - Đạt tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485 Đóng gói: 1000 chiếc/túi

Handwritten signature

Handwritten signature

STT	Tên danh mục hàng hóa	Quy cách	Đơn vị tính	Lượng	Yêu cầu kỹ thuật cơ bản
D.0064	Ông đồ vô trùng (có tâm bông)	Túi 500 ông	Túi	10	-Chiều liệu ống, nắp, que bằng nhựa, đầu cotton, chiều dài 175mm. Đóng gói riêng từng chiếc, tiệt trùng bằng EO Gas. Được sử dụng để thu thập, lưu trữ, truyền mẫu vật. Được sử dụng rộng rãi trong nha khoa, da liễu, phụ khoa, tiết niệu và các mẫu bệnh phẩm khác. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485, CE
D.0065	Plate 96 giếng, đáy chữ V, không nắp	100 cái/thùng	Thùng	30	Đĩa nuôi cấy tế bào 96 giếng bằng nhựa
D.0066	Giá đựng ống Falcon 15 & 50, 25 vị trí	20 cái/thùng	Thùng	5	Giá đựng ống Falcon 15 & 50, 25 vị trí
D.0067	Hộp nhựa lưu ống Eppendorf	Hộp	Hộp	100	Hộp nhựa lưu ống Eppendorf
D.0068	Hóa chất gel điện di	500 g/hộp	Hộp	1	-Dùng trong điện di phân tích ADN/RNA -Không chứa Dnase, Rnase- - Sulfat: <0,15% - Nhiệt độ bảo quản: 25°C±10°C" - Đóng gói: Hộp 2 lq, 250g/L
D.0069	Thang chuẩn DNA 1kb	0.1 ml x 5 ea	Túi	3	-Thang chuẩn DNA 1000bp (từ 0,1-10kb) - Nồng độ: 150ng/ul - Thuốc nhuộm đánh dấu: Bromophenol Blue, Xylene Cyanol FFF - Bền 7 ngày ở nhiệt độ phòng (25 độ C)"
D.0070	Thang chuẩn DNA 100bp	0.1 ml x 5 ea	Túi	2	-Thang chuẩn DNA 100bp (từ 0,1-3kb) - Nồng độ: 150ng/ul - Thuốc nhuộm đánh dấu: Bromophenol Blue, Xylene Cyanol FFF - Bền 7 ngày ở nhiệt độ phòng (25 độ C)
D.0071	Thuốc nhuộm DNA/RNA an toàn	Hộp	Hộp	3	- Thuốc nhuộm DNA / RNA trên gel agarose - Thay thế an toàn cho EtBr (chất gây ung thư) - Độ nhạy cao - Không độc hại, không gây đột biến, không gây ung thư - Có thể kiểm tra tất cả dsDNA, ssDNA và RNA - Có thể phát hiện dưới đèn LED hoặc UV
D.0072	Ông strip PCR 0.1ml cho máy realtime PCR	120 strip/hộp	Hộp	20	- Dây strip 8 ống 0.1ml và nắp dùng cho máy Realtime PCR- Tiệt trùng - Thân trần, nắp trong - Tương thích với nhiều dòng máy realtime PCR
D.0073	Ông Microtube 1.5ml	300 cái/lọ	Lọ	180	"1.5ml Micro tube, Blue(Electron Beam Irradiated) - Ông eppendorf 1.5ml đáy nhọn - Phương pháp tiệt trùng: bằng điện - Thành phần: Polypropylene - Sử dụng ngay không cần hấp khử trùng Đóng gói: 300 cái/lọ"
D.0074	Ông Eppendorf 1.5ml	500 cái/lọ	Lọ	100	Ông eppendorf 1.5ml đáy nhọn - Phương pháp tiệt trùng: bằng điện - Thành phần: Polypropylene - Sử dụng ngay không cần hấp khử trùng Đóng gói: 300 cái/lọ"

STT	Tên danh mục hàng hóa	Quy cách	Đơn vị tính	Lượng	Yêu cầu kỹ thuật cơ bản
D.0075	Ông strip PCR 0.1ml cho máy realtime PCR (Dây strip 8 ống)	120 strip/ hộp	Hộp	20	- Dây strip 8 ống 0.1ml và nắp - Tiết trùng - Nắp trong, thân trắng - Tương thích với nhiều dòng máy realtime PCR
D.0076	Nước PCR	500ml	Chai	10	Nước PCR, sử dụng trong phân tích PCR
D.0077	Còn tuyệt đối	1 lít	Chai	10	Ethanol
D.0078	Còn rửa trong tách chiết mẫu	2,5 lít	Chai	5	Iso propanol
D.0079	Dung dịch làm sạch và loại bỏ RNase	250 ml/chai	Chai	5	"- Mục đích: Khuyến nghị để loại bỏ nhiễm RNase từ nhiều bề mặt khác nhau - Thành phần: Lauryl sulphate sodium salt, For Molecular Biology (Nồng độ: $\geq 0.2 - <= 1\%$) - Sử dụng để làm sạch đồ nhựa, thủy tinh, khu vực làm việc, pipet và thiết bị - Không phát hiện sự phát triển của của nấm hoặc vi khuẩn sau 14 ngày ủ theo tiêu chuẩn kỹ thuật USP - Không phát hiện DNase và RNase - Nhiệt độ bảo quản: 15-25°C - Quy cách: 250ml/chai - Đạt tiêu chuẩn ISO 13485"
D.0080	Bộ hóa chất xét nghiệm định lượng DNA sợi đôi bằng huỳnh quang	Hộp 100 phân ứng	Hộp	5	Bộ hóa chất xét nghiệm định lượng DNA sợi đôi bằng huỳnh quang dsDNA HS As. Dài định lượng từ 0.2-100ng.
D.0081	Ông nhựa thành màng	Túi 500 ống	Túi	5	Ông nhựa thành màng Qubit™ Tubes, thể tích 0.5ml, tương thích với kit định lượng DNA sợi đôi bằng huỳnh quang.
D.0082	Thành phần phản ứng PCR	5x5 mL	Bộ	3	Dimethyl sulfoxide, sterile-filtered, BioReagent, suitable for hybridoma, $\geq 99.7\%$
D.0083	Bộ kit tách chiết DNA/RNA từ mẫu máu toàn phần	50 test/ bộ	Hộp	5	Chất thử môi trường sinh học hỗ hợp, Genomic DNA Mini Kit 50 phân ứng/ hộp.
D.0084	Mastermix dùng để chạy realtime PCR	500 phân /Bộ	Bộ	4	- Dạng: Mastermix - Nguồn: Thermus aquaticus - Có hoạt tính 5' → 3' exonuclease - Kích thước nhân bản: < 5 kb - Có A tailing - 12-13 bp lõi / 10^6 bp - Bao gồm Band Helper 0.5X
D.0085	Flat optical caps	300 strips/túi	Túi	11	
D.0086	Đầu tip 0,1-10µl, có filter	960 chiếc/thùng	thùng	142	
D.0087	Đầu tip 1-20µl, có filter	960 chiếc/thùng	Thùng	55	
D.0088	Đầu tip 1-200µl, có filter	960 chiếc/thùng	Thùng	175	
D.0089	Đầu tip 100-1000µl, có filter	768 chiếc/thùng	Thùng	82	
D.0090	Ông PCR nắp bằng 0.2ml	1000 chiếc/túi	túi	63	
D.0091	Ông eppendorf 1.5ml	250 chiếc/túi	túi	126	
D.0092	Ông Fancool 50ml	100 chiếc/túi	túi	3	
D.0093	Ông Fancool 15ml	500 chiếc/túi	túi	5	
D.0094	Ethanol absolute	2.5L/chai	Chai	8	
D.0095	Molecular grade water	1L/chai	Chai	32	
D.0096	MicroAmp Clear Adhesive Film	100 tấm/hộp	hộp	11	
D.0097	Reagent reservoirs 25ml	200 chiếc/thùng	Thùng	21	
D.0098	TE Buffer	100ml/lg	Lg	32	
D.0099	Sodium hypochlorite solution (10-15%)	500ml/chai	Chai	34	
D.0100	Bộ dụng cụ lấy mẫu máu khô	bộ	Bộ	4,920	

Handwritten signature/initials.

Handwritten signature/initials.

STT	Tên danh mục hàng hóa	Quy cách	Đơn vị tính	Lượng	Yêu cầu kỹ thuật cơ bản
D.0101	Trichloroacetic Acid (TCA)	1kg	kg	2	
D.0102	Đầu tip 10µl	1000 chiếc/thùng	thùng	6	
D.0103	Đầu tip 200µl	1000 chiếc/thùng	thùng	1	
D.0104	Đầu tip 1 ml	1000 chiếc/thùng	thùng	20	
D.0105	Nước khử ion	1lit	Lít	120	
4.	Sinh phẩm dùng cho kỹ thuật miễn dịch huỳnh quang sàng lọc sơ sinh				
D.0106	Hóa chất xét nghiệm dùng cho sàng lọc sơ sinh: bệnh thiếu năng giáp bẩm sinh	≥960 test/hộp	Hộp	15	<p>*Hóa chất xét nghiệm chi tiêu HTSH dùng cho sàng lọc sơ sinh;</p> <p>*Sử dụng cho mẫu máu khô trên giấy thấm chuyên dụng;</p> <p>*Tương thích hệ thống máy Victor 2D;</p> <p>*Áp dụng kỹ thuật miễn dịch huỳnh quang sử dụng các nguyên tố đất hiếm nhóm Lanthan;</p> <p>* Độ nhạy ≤ 2 µU/ml máu; Nồng độ triglycerides ≤ 5000 mg/L và bilirubin ≤ 20 mg/dL có trong mẫu không gây nhiễu tới phép đo HTSH;</p> <p>*Tuân theo tiêu chuẩn ISO 13485.</p>
D.0107	Hóa chất xét nghiệm dùng cho sàng lọc sơ sinh: bệnh tăng sản thượng thận bẩm sinh	≥960 test/hộp	Hộp	15	<p>*Hóa chất xét nghiệm chi tiêu 17α-OHP dùng cho sàng lọc sơ sinh;</p> <p>* Sử dụng cho mẫu máu khô trên giấy thấm chuyên dụng;</p> <p>* Tương thích hệ thống máy Victor 2D; Độ nhạy:</p> <p>*Giới hạn mẫu trắng (LoB) ≤ 0,46 ng/ml huyết thanh;</p> <p>*Áp dụng kỹ thuật miễn dịch huỳnh quang sử dụng các nguyên tố đất hiếm nhóm Lanthan;</p> <p>*Tuân theo tiêu chuẩn ISO 13485.</p>
D.0108	Hóa chất xét nghiệm dùng cho sàng lọc sơ sinh: bệnh thiếu men G6PD	≥960 test/hộp	Hộp	15	<p>* Hóa chất xét nghiệm chi tiêu G6PD dùng cho sàng lọc sơ sinh</p> <p>* Sử dụng cho mẫu máu khô trên giấy thấm chuyên dụng</p> <p>* Tương thích hệ thống máy Victor 2D</p> <p>* Giới hạn phát hiện (LoD) ≤ 0,5 U/g Hb</p> <p>* Độ đặc hiệu phân tích: Nồng độ hemoglobin thử nghiệm ≤ 250 g/L không gây nhiễu đến xét nghiệm G6PD</p> <p>* Độ tuyến tính của xét nghiệm có giá trị tới khoảng ≤ 7,8 U/g Hb</p> <p>* Áp dụng kỹ thuật huỳnh quang</p>
D.0109	Hóa chất xét nghiệm dùng cho sàng lọc sơ sinh: bệnh PKU (Phenylketone niệu)	≥960 test/hộp	Hộp	15	<p>*Hóa chất xét nghiệm chi tiêu phenylalanine dùng cho sàng lọc sơ sinh.</p> <p>* Sử dụng cho mẫu máu khô trên giấy thấm chuyên dụng;</p> <p>*Tương thích hệ thống máy Victor 2D;</p> <p>*Áp dụng kỹ thuật huỳnh quang;</p> <p>*Độ nhạy phân tích: ≤0,45 mg/dL;</p> <p>*Độ đặc hiệu phân tích: Nồng độ hemoglobin ≥ 150 g/L tới ≤ 200 g/L không gây nhiễu tới xét nghiệm Neonatal Phenylalanine;</p>

STT	Tên danh mục hàng hóa	Quy cách	Đơn vị tính	Lượng	Yêu cầu kỹ thuật cơ bản
D.0110	Hóa chất xét nghiệm dùng cho sàng lọc sơ sinh: bệnh Galactosemia (chuyên hóa đường Galactose)	≥960 test/hộp	Hộp	15	<ul style="list-style-type: none"> * Hóa chất xét nghiệm chi tiêu GALT dùng cho sàng lọc sơ sinh * Sử dụng cho mẫu máu khô trên giấy thấm chuyên dùng * Sử dụng với hệ thống thiết bị bán tự động. Áp dụng kỹ thuật huỳnh quang * Giới hạn phát hiện (LoD) trung bình ≤ 1.65 U/g Hb * Độ đặc hiệu phân tích: Nồng độ hemoglobin trong khoảng 120 - 194 g/L không ảnh hưởng đến phép đo hoạt độ của GALT.
D.0111	Hóa chất xét nghiệm dùng cho sàng lọc sơ sinh: bệnh xơ nang	≥960 test/hộp	Hộp	10	<ul style="list-style-type: none"> *Hóa chất xét nghiệm chi tiêu IR-T dùng cho sàng lọc sơ sinh: 01 kit gồm thuốc thử cho 960 xét nghiệm; *Sử dụng cho mẫu máu khô trên giấy thấm chuyên dùng; *Sử dụng với hệ thống thiết bị bán tự động; *Giới hạn mẫu trắng (LoB): 0.43 ng/mL máu; *Nồng độ triglycerides ≤ 5000 mg/L và bilirubin ≤ 30 mg/dL có trong mẫu không gây nhiễu tới phép đo IR-T; *Độ tuyến tính của xét nghiệm có giá trị từ 15 ng/mL tới 620 ng/mL máu; * Áp dụng kỹ thuật huỳnh quang;
D.0112	Hóa chất xét nghiệm dùng cho sàng lọc sơ sinh: bệnh thiếu men Biotindase	≥960 test/hộp	Hộp	1	<ul style="list-style-type: none"> *Hóa chất xét nghiệm chi tiêu Biotindase dùng cho sàng lọc sơ sinh 01 kit gồm thuốc thử cho 960 xét nghiệm; *Sử dụng cho mẫu máu khô trên giấy thấm chuyên dùng; *Sử dụng với hệ thống thiết bị bán tự động; *Giới hạn mẫu trắng (LoB): 12 U; Giới hạn phát hiện (LoD) = 16 U; *Độ đặc hiệu phân tích: Nồng độ hemoglobin 200 mg/dL không gây nhiễu tới xét nghiệm; *Độ tuyến tính của xét nghiệm có giá trị từ 16 U tới 390 U; *Áp dụng kỹ thuật huỳnh quang.
D.0113	Giấy thấm dùng thấm mẫu máu khô dùng cho sàng lọc sơ sinh	≥100 cái/gói	Gói	5,000	<ul style="list-style-type: none"> * Đường kính điểm máu khô: 15 – 17mm * Giấy lấy mẫu khô làm từ * chất liệu 100% cotton * Có định dạng tiếng Việt; * Sử dụng thành mã vạch
D.0114	Kim chích máu dùng để lấy mẫu làm sàng lọc sơ sinh	≥200 cái/hộp ≥2000 cái/thùng	Thùng	9,000	<ul style="list-style-type: none"> * Lưỡi dao sâu 2.0 mm x rộng 1.5mm; * Cho phép thu tới 500µL từ 1 lần chích; * Tự động thu kim vào trong sau khi chích; * Đáp ứng tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc ISO 9001 hoặc tương đương
5.	Sinh phẩm xét nghiệm bằng kỹ thuật STRIP ASSAY				

Handwritten signature and initials

STT	Tên danh mục hàng hóa	Quy cách	Đơn vị tính	Số lượng	Yêu cầu kỹ thuật cơ bản
D.0115	Bộ kit xét nghiệm phát hiện các đột biến trên gen β -Globin	≥ 20 test/ hộp	Hộp	15	<p>- Bộ kit xét nghiệm phát hiện các đột biến trên gen β-Globin (đặc trưng cho vùng Đông Nam Á) dựa trên phản ứng PCR với các môi gắn biotin và lai ngược.</p> <p>- Phát hiện 22 đột biến gen β-Globin: - 31 [A>G], - 29 [A>G], - 28 [A>G], cap+1 [A>C], initiation codon [ATG>AGG], codon 8/9 [+G], codon 15, codon 17, codon 19 Malay, codon 26 HbE, codon 27/28, IVS 1.1, IVS 1.5, codon 41/42, codon 43, codon 71/72, codon 89/90, codon 90, codon 95, IVS 2.1, IVS 2.654, codon 121.</p> <p>- Thành phần: Lysis Solution, GenxTRACT Resin, Amplification Mix, Taq Dilution Buffer, DNAT, Typing Trays, Teststrips, Hybridization Buffer, Wash Solution A, Conjugate Solution, Wash Solution B, Color Developer, Instruction for Use, Collector Sheet.</p> <p>- Độ nhạy 100%, độ đặc hiệu 100%.</p>
D.0116	Bộ kit xét nghiệm phát hiện các đột biến trên gen α -Globin	≥ 10 test/ hộp	Hộp	30	<p>- Bộ kit xét nghiệm phát hiện các đột biến trên gen α-Globin dựa trên phản ứng PCR với các môi gắn biotin và lai ngược.</p> <p>- Phát hiện 21 đột biến gen α-Globin: 3.7 single gene deletion, 4.2 single gene deletion, MED-1 double gene deletion, SEA double gene deletion, THAI double gene deletion, FIL double gene deletion, 20.5 kb double gene deletion, anti-3.7 gene triplication, $\alpha 1$ cd 14 [TGG>TAG], $\alpha 1$ cd 59 [GGC>GAC] (Hb Adana), $\alpha 2$ init cd [ATG>ACG], $\alpha 2$ cd 19 [-G], $\alpha 2$ IVS1 [-5nt], $\alpha 2$ cd 59 [GGC>GAC], $\alpha 2$ cd 125 [CTG>CCG] (Hb Quang Sze), $\alpha 2$ cd 142 [TAA>CAA] (Hb Constant Spring), $\alpha 2$ cd 142 [TAA>AAA] (Hb Icaria), $\alpha 2$ cd 142 [TAA>TAT] (Hb Pakse), $\alpha 2$ cd 142 [TAA>TCA] (Hb Koya Dora), $\alpha 2$ poly A-1 [AATAAAA-AATAAG], $\alpha 2$ poly A-2 [AATAAAA-AATGAA].</p> <p>- Thành phần: Amplification Mix A1, Amplification Mix A2, Amplification Mix B, Taq Dilution Buffer, HS-Taq DNA Polymerase (5U/μL), DNAT, Typing Trays, Teststrip A, Teststrip B.</p>

STT	Tên danh mục hàng hóa	Quy cách	Đơn vị tính	Số lượng	Yêu cầu kỹ thuật cơ bản
D.0117	Bộ kit xét nghiệm phát hiện 30 đột biến trên gen EGFR	≥20 test/ hộp	Hộp	15	<ul style="list-style-type: none"> - Bộ kit xét nghiệm phát hiện 30 đột biến trên gen EGFR (exon 18, 19, 20, 21) bằng phương pháp PCR với các cặp mồi gắn biotin và lai ngược - Thành phần: Amplification Mix A, Amplification Mix B, Taq Dilution Buffer, Taq DNA Polymerase (5U/ul), DNAT, Typing Trays, Teststrip, Hybridization Buffer, Wash Solution A, Conjugate Solution, Wash Solution B, Color Developer, Instruction for Use, Collector Sheet. - DNA tách chiết từ mô vùi nên. Nồng độ DNA cho phản ứng PCR 1-10ng/ul định lượng bằng huỳnh quang - Độ nhạy 98,9%, độ đặc hiệu 96,2%, độ tái lập >99%
D.0118	Bộ kit xét nghiệm phát hiện 29 đột biến trên gen KRAS	≥20 test/ hộp	Hộp	15	<ul style="list-style-type: none"> - Bộ kit xét nghiệm phát hiện 29 đột biến trên gen KRAS (codon 12, 13, 59, 60, 61, 117 và 146) bằng phương pháp PCR với các cặp mồi gắn biotin và lai ngược - Thành phần: Amplification Mix, Taq Dilution Buffer, HS-Taq DNA Polymerase (5U/ul), DNAT, Typing Trays, Teststrip, Hybridization Solution, Wash Solution A, Conjugate Solution, Wash Solution B, Color Developer, Instruction for Use, Collector Sheet. - DNA tách chiết từ mô vùi nên. Nồng độ DNA cho phản ứng PCR 1-10ng/ul định lượng bằng huỳnh quang - Độ nhạy 100%, độ đặc hiệu 98,2%, độ tái lập >99%
D.0119	Bộ kit xét nghiệm phát hiện 9 đột biến trên gen BRAF	≥20 test/ hộp	Hộp	15	<ul style="list-style-type: none"> - Bộ kit xét nghiệm phát hiện 9 đột biến trên gen BRAF (codon 600/601) bằng phương pháp PCR với các cặp mồi gắn biotin và lai ngược. - Thành phần: Amplification Mix, Taq Dilution Buffer, Taq DNA Polymerase (5U/ul), DNAT, Typing Trays, Teststrip, Hybridization Buffer, Wash Solution A, Conjugate Solution, Wash Solution B, Color Developer, Instruction for Use, Collector Sheet. - DNA tách chiết từ mô vùi nên. Nồng độ DNA cho phản ứng PCR 1-10ng/ul định lượng bằng huỳnh quang - Độ nhạy 100%, độ đặc hiệu 100%, độ tái lập >99%

Handwritten signature and initials in blue ink.

STT	Tên danh mục hàng hóa	Quy cách	Đơn vị tính	Số lượng	Yêu cầu kỹ thuật cơ bản
D.0120	Bộ kit xét nghiệm phát hiện 22 đột biến trên gen NRAS	≥20 test/ hộp	Hộp	15	<ul style="list-style-type: none"> - Bộ kit xét nghiệm phát hiện 22 đột biến trên gen NRAS (codon 12, 13, 59, 60, 61 và 146) bằng phương pháp PCR với các cặp môi gắn biotin và lai ngược - Thành phần: Amplification Mix, Taq Dilution Buffer, Taq DNA Polymerase (5U/ul), DNAT, Typing Trays, Teststrip, Hybridization Buffer, Wash Solution A, Conjugate Solution, Wash Solution B, Color Developer, Instruction for Use, Collector Sheet. - DNA tách chiết từ mô vùi nền. - Nồng độ DNA cho phản ứng PCR 1-10ng/ul định lượng bằng huỳnh quang - Độ nhạy 100%, độ đặc hiệu 100%, độ tái lập >99%
D.0121	Bộ kit xét nghiệm nhận biết các kiểu gen liên quan đến đáp ứng liệu pháp điều trị bằng 5-fluorouracil dựa trên phân ứng PCR với các cặp môi gắn biotin và lai ngược	≥20 test/ hộp	Hộp	15	<ul style="list-style-type: none"> - Bộ kit xét nghiệm nhận biết các kiểu gen liên quan đến đáp ứng liệu pháp điều trị bằng 5-fluorouracil dựa trên phân ứng PCR với các cặp môi gắn biotin và lai ngược - Nhận biết 4 đa hình loci của gen DPYD: c.1236G>A (HapB3), c.1679T>G (DPYD*13), c.1905+1G>A (DPYD*2A, IVS14+1G>A), c.2846A>T (p.D949V). - Thành phần: Lysis Solution, GENXTRACT Resin, Amplification Mix, Taq Dilution Buffer, Taq DNA Polymerase (5U/ul), DNAT, Typing Trays, Teststrips, Hybridization Buffer, Wash Solution A, Conjugate Solution, Wash Solution B, Color Developer, Instruction for Use, Collector Sheet. - Nồng độ DNA cho phản ứng PCR 2-10ng/ul.
6.	Sinh phẩm dùng cho kỹ thuật sàng lọc các vi mất đoạn trên NST				

STT	Tên danh mục hàng hóa	Quy cách	Đơn vị tính	Lượng	Yêu cầu kỹ thuật cơ bản
					Kit xét nghiệm chẩn đoán trước sinh đi bởi các nhiễm sắc thể 13, 18, 21, X và Y cùng 9 hội chứng vi mất đoạn.
D.0122	Hóa chất lai DNA chẩn đoán trước sinh	≥96 test/hộp	Hộp	210	<ul style="list-style-type: none"> - Công nghệ gắn các NST trên các hạt mã hóa hoặc tương đương. - Sử dụng mẫu DNA đã tinh sạch từ tế bào ói hoặc tế bào gai nhau (CVS). - Cho kết quả ≤ 48 giờ. - Nhiệt độ bảo quản: Kit được đóng thành 2 phần: <ul style="list-style-type: none"> + P1 (primer, enzyme ...) nhiệt độ bảo quản: từ ≥ -30°C đến ≤ -16°C + P2 nhiệt độ bảo quản: từ ≥ 2°C đến ≤ 8°C. - Quy cách đóng gói tối thiểu: 96 Test/ Kit hoặc tương đương. - Sản xuất đạt tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485 hoặc tương đương.
D.0123	DNA Mini Kit	≥50 test/hộp	Hộp	386	<ul style="list-style-type: none"> - Ứng dụng trong tách chiết DNA Bao gồm 50 xét nghiệm/ bộ kit - Dung dịch sử dụng để vận hành hệ thống xét nghiệm chẩn đoán bất thường nhiễm sắc thể. - Được dùng để đưa mẫu tới các vùng quang học phân tích trong thiết bị - Đáp ứng tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485 hoặc tương đương
D.0124	Sheath Fluid	≥20 L/hùng	Thùng	32	<ul style="list-style-type: none"> - Hóa chất sử dụng để rửa mẫu tới các vùng xét nghiệm chẩn đoán bất thường nhiễm sắc thể. - Nhiệt độ bảo quản: từ ≥ 2°C đến ≤ 8°C. - Quy cách đóng gói tối thiểu: 25 Phân ứng/Kit hoặc tương đương. - Sản xuất đạt tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485 hoặc tương đương.
D.0125	Hóa chất sử dụng các hạt mã hóa để hiệu chuẩn quang học cho hệ thống xét nghiệm chẩn đoán bất thường nhiễm sắc thể.	≥25 uses/hộp	Hộp	25	<ul style="list-style-type: none"> - Hóa chất sử dụng các hạt mã hóa để xác minh tính chính xác và hiệu quả sử dụng cho hệ thống xét nghiệm chẩn đoán bất thường nhiễm sắc thể - Nhiệt độ bảo quản: từ ≥ 2°C đến ≤ 8°C. - Quy cách đóng gói tối thiểu: 25 Phân ứng/Kit hoặc tương đương. - Sản xuất đạt tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485 hoặc tương đương.
D.0126	Hóa chất sử dụng các hạt mã hóa để xác minh tính chính xác và hiệu quả sử dụng cho hệ thống xét nghiệm chẩn đoán bất thường nhiễm sắc thể	≥25 uses/hộp	Hộp	25	<ul style="list-style-type: none"> - Hóa chất sử dụng các hạt mã hóa để xác minh tính chính xác và hiệu quả sử dụng cho hệ thống xét nghiệm chẩn đoán bất thường nhiễm sắc thể - Nhiệt độ bảo quản: từ ≥ 2°C đến ≤ 8°C. - Quy cách đóng gói tối thiểu: 25 Phân ứng/Kit hoặc tương đương. - Sản xuất đạt tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485 hoặc tương đương.
D.0127	DNA nam thuộc hệ gen người đã được tinh sạch ≥ 90% DNA	≥100 µg/kit	kit	2	DNA nam thuộc hệ gen người đã được tinh sạch ≥ 90% DNA có kích thước lớn hơn 50 kb
D.0128	DNA nữ thuộc hệ gen người đã được tinh sạch ≥ 90% DNA	≥100 µg/Kit	Kit	2	DNA nữ thuộc hệ gen người đã được tinh sạch ≥ 90% DNA có kích thước lớn hơn 50 kb

Handwritten signature and initials

STT	Tên danh mục hàng hóa	Quy cách	Đơn vị tính	Lượng	Yêu cầu kỹ thuật cơ bản
D.0129	MultiScreen HV 96-well Filter plate	≥10 đĩa/hộp	Hộp	21	<p>Chất liệu đĩa styrene, 96 giếng, màng lọc 0,45 μm.</p> <p>Ứng dụng các xét nghiệm sử dụng hạt. Sử dụng với bộ hút chân không hoặc ly tâm. Bao gồm 10 đĩa/ hộp</p> <ul style="list-style-type: none"> - Ứng dụng công nghệ lọc siêu sạch - Định dạng đĩa lọc 96 giếng - Sử dụng với bộ hút chân không hoặc ly tâm - Dung tích mẫu: 20 – 300μl - Bao gồm 10 đĩa/hộp
D.0130	NucleoFast 96 PCR clean-up kit	≥10 đĩa/hộp	Hộp	21	<ul style="list-style-type: none"> - Đĩa 96 giếng với thành mỏng, chống bám dính, phù hợp với các ứng dụng PCR - Kích thước phù hợp với các khay nhiệt tiêu chuẩn trên các máy PCR - Dung tích sử dụng mỗi giếng tối đa 300 μl - Phù hợp sử dụng pipette đa kênh - Thành đĩa được dày cao, kết hợp với nắp đĩa loại bỏ hoàn toàn sự bay hơi của mẫu - Bao gồm 50 đĩa/hộp
D.0131	FrameStar 96 semi-skirted	≥50 đĩa/hộp	Hộp	4	<ul style="list-style-type: none"> - Phù hợp sử dụng với ống và đĩa PCR của 4titude - Nắp phẳng không màu - Bao gồm 300 dải/hộp
D.0132	Flat optical caps	≥300 strips/túi	Túi	11	<ul style="list-style-type: none"> - Phù hợp sử dụng với ống và đĩa PCR của 4titude - Nắp phẳng không màu - Bao gồm 300 dải/hộp
7.	Sinh phẩm, hóa chất xét nghiệm điện di đẳng điện HEMOGLOBIN				<ul style="list-style-type: none"> -Hóa chất sàng lọc bệnh huyết sắc tố Chủng loại: RESOLVE Hemoglobin kit
D.0133	RESOLVE Hemoglobin kit	≥ 440 tests/hộp	Hộp	12	<ul style="list-style-type: none"> - Hàng mới 100% - Sử dụng cho sàng lọc bệnh huyết sắc tố (Hemoglobin) - 01 kit bao gồm thuốc thử cho 440 test - Sử dụng mẫu máu khô trên giấy thấm chuyên dụng và mẫu máu toàn phần - Sử dụng kỹ thuật điện di đẳng điện (IEF)
8.	Sinh phẩm, vth sử dụng cho xét nghiệm đa tác nhân				
D.0134	8-strip 0,1 ml không có nắp dùng cho máy Real-time PCR của	≥120 chiếc/Túi	Túi	20	<ul style="list-style-type: none"> - Strip PCR 8 ống 0,1ml cho phân ứng PCR - Không có nắp
D.0135	Nắp cho 8-strip 0,1 ml	≥120 chiếc/Túi	Túi	20	<ul style="list-style-type: none"> - Nắp cho strip 8 ống PCR 0,1ml tương ứng
D.0136	Kit xét nghiệm nCOV	≥100 test/ hộp	Hộp	10	<ul style="list-style-type: none"> - Nguyên lý: Phát hiện virus SARS-CoV-2 bằng phương pháp RT-PCR trên các mẫu bệnh phẩm đường hô hấp - Loại mẫu bệnh phẩm: dịch hút ty hầu, ngoáy ty hầu, rửa phế quản, ngoáy họng, đờm, nước bọt - Dịch phát hiện: gen N, gen E, gen RdRP, gen S và các biến thể của gen S (HV69/70del, Y144del, E484K, N501Y, P681H) - Chủng dương tích hợp trong bộ kit - Giới hạn phát hiện tối đa: 5000 copies/ml - Độ đặc hiệu: không phân ứng chéo với một số tác nhân gây bệnh đường hô hấp khác - Đánh giá phù hợp làm sàng: > 95%
D.0137	Kit Real-time PCR đa tác nhân phát hiện cùng lúc các tác nhân gây ung thư cổ tử cung nguy cơ cao:	≥100 test/ hộp	Hộp	8	<ul style="list-style-type: none"> - Bộ kit real-time PCR sàng lọc 14 type HPV nguy cơ cao: 16, 18, 31, 33, 35, 39, 45, 51, 52, 56, 58, 59, 66, 68 - Loại mẫu bệnh phẩm: Dịch phát cổ tử cung, Tế bào học trong chất lỏng (LBC)

STT	Tên danh mục hàng hóa	Quy cách	Đơn vị tính	Lượng	Yêu cầu kỹ thuật cơ bản
D.0138	Kit Real-time PCR đa tác nhân phát hiện cùng lúc các tác nhân ung thư cổ tử cung sau: 19 loại nguy cơ cao: và 9 loại nguy cơ thấp:	≥100 test/ hộp	Hộp		- Bộ kit real-time PCR phát hiện đồng thời và xác định 19 type HPV nguy cơ cao và 9 type HPV nguy cơ thấp gây ung thư cổ tử cung, bao gồm: + 19 type HPV nguy cơ cao: 16, 18, 26, 31, 33, 35, 39, 45, 51, 52, 53, 56, 58, 59, 66, 68, 69, 73, 82. + 9 type HPV nguy cơ thấp: 6, 11, 40, 42, 43, 44, 54, 61, 70 - Loại mẫu bệnh phẩm: Dịch phết cổ tử cung, Tế bào học trong chất lỏng (LBC)
D.0139	Kit Real-time PCR đa tác nhân phát hiện cùng lúc các tác nhân sau: Adenovirus, Enterovirus, PIV 1, PIV 2, PIV 3, PIV 4, MPV	≥100 test/ hộp	Hộp		- Bộ kit real-time PCR phát hiện đồng thời các tác nhân: Adenovirus, Enterovirus, 2 MPV, PIV1, PIV2, PIV3, PIV4 - Loại mẫu bệnh phẩm: Dịch ngoáy ty hầu, Dịch hút ty hầu, Dịch rửa phế quản
D.0140	Kit Real-time PCR đa tác nhân phát hiện cùng lúc các tác nhân sau: Bocavirus, Rhinovirus, CoV OC43, CoV NL63, CoV 229E	≥100 test/ hộp	Hộp		- Bộ kit real-time PCR phát hiện đồng thời các tác nhân: C.trachomatis, N.gonorrhoeae, M. genitalium, M.hominis, T. vaginalis, U. urealyticum, U. parvum - Loại mẫu bệnh phẩm: Nước tiểu, Dịch phết sinh dục, Tế bào học trong chất lỏng (LBC), tinh Dịch, Dịch phết hầu họng (họng), Dịch phết hầu môn trực tràng.
D.0141	Hóa chất dùng cho máy xét nghiệm sinh học phân tử phát hiện đa tác nhân vi khuẩn và ký sinh trùng gây bệnh lây truyền qua đường tình dục	≥100 test/ hộp	Hộp	10	- Bộ kit real-time PCR phát hiện đồng thời các tác nhân: C. albicans, C. glabrata, C. tropicalis, C. parapsilosis, C. krusei, C. lusitanae, C. dubliniensis
D.0142	Kit Real-time PCR đa tác nhân phát hiện cùng lúc các tác nhân sau: C.albicans, C.glabrata, C.tropicalis, C.parapsilosis, C.krusei, C.lusitanae, C.dubliniensis	≥100 test/ hộp	Hộp	2	- Bộ kit real-time PCR phát hiện đồng thời các tác nhân: Clostridium difficile toxin B, Yersinia enterocolitica, Shigella spp./EIEC, Vibrio spp., Salmonella spp., Aeromonas spp. - Loại mẫu bệnh phẩm: Phân
D.0143	Kit Real-time PCR đa tác nhân phát hiện cùng lúc các tác nhân sau: Clostridium difficile toxin B, Salmonellaspp, Shigella spp. / EIEC, Vibrio spp, Yersiniaenterocolitica, Aeromonas spp.	≥100 test/ hộp	Hộp	8	- Bộ kit real-time PCR phát hiện đồng thời các tác nhân: E. coli O157, STEC (stx 1/2), EPEC (eaeA), Clostridium difficile hypervirulent, ETEC (H/st), EAEC (aggr) - Loại mẫu bệnh phẩm: Phân
D.0144	Kit Real-time PCR đa tác nhân phát hiện cùng lúc các tác nhân sau: Clostridium difficileypervirulent, E.coliO157, STEC* (stx1/2), EPEC*(eaeA), ETEC* (H/st), EAEC* (aggr)	≥100 test/ hộp	Hộp	8	- Bộ kit real-time PCR phát hiện đồng thời các tác nhân: G.vaginalis, A. vaginae, Megaspheara type 1, BV-associated bacteria 2, Mobiluncus spp., B. fragilis, Lactobacillus spp. - Loại mẫu bệnh phẩm: Dịch phết sinh dục, Tế bào học trong chất lỏng (LBC)
D.0145	Kit Real-time PCR đa tác nhân phát hiện cùng lúc các tác nhân sau: G.vaginalis, A.vaginae, Megasphearatypel, BV-associatedbacteria2, Mobiluncusspp, B.fragilis, Lactobacilluspp	≥100 test/ hộp	Hộp	2	- Bộ kit real-time PCR phát hiện đồng thời các tác nhân: Giardia lamblia, Entamoeba histolytica, Cryptosporidium spp., Blastocystis hominis, Dientamoeba fragilis, Cyclospora cayentanensis
D.0146	Kit Real-time PCR đa tác nhân phát hiện cùng lúc các tác nhân sau: Giardia lamblia, Entamoebahistolytica, Cryptosporidium spp, Blastocystishominis, Dientamoebafragilis, Cyclospora cayentanensis	≥50 test/ hộp	Hộp	4	- Loại mẫu bệnh phẩm: Phân

Handwritten signature and initials

STT	Tên danh mục hàng hóa	Quy cách	Đơn vị tính	Lượng	Yêu cầu kỹ thuật cơ bản
D.0147	Kit Real-time PCR đa tác nhân phát hiện cùng lúc các tác nhân sau: Haemophilus influenzae (HI), Neisseria meningitidis (NM), Streptococcus pneumoniae (SP), Group B Streptococcus (GBS), Listeria monocytogenes (LM) E.coli K1	≥100 test/ hộp	Hộp	8	- Bộ kit real-time PCR phát hiện đồng thời các tác nhân: H. influenzae, S.pneumoniae, L. monocytogenes, N. meningitidis, GBS, E.coli K1 - Loại mẫu bệnh phẩm: Dịch não tủy (CSF)
D.0148	Kit Real-time PCR đa tác nhân phát hiện cùng lúc các tác nhân sau: HSV-1, HSV-2, VZV, CMV, C.trachomatis LGV, T.pallidum, H.ducreyi	≥100 test/ hộp	Hộp	4	- Bộ kit real-time PCR phát hiện đồng thời các tác nhân: HSV-1, HSV-2, CMV, VZV, C. trachomatis LGV, T. pallidum, H. ducreyi - Loại mẫu bệnh phẩm: Nước tiểu, Dịch tiết sinh dục, Tế bào học trong chất lỏng (LBC)
D.0149	Kit Real-time PCR đa tác nhân phát hiện cùng lúc các tác nhân sau: HSV-1, HSV-2, VZV, EBV, CMV, HHV-6, HHV-7	≥50 test/ hộp	Hộp	8	- Bộ kit real-time PCR phát hiện đồng thời các tác nhân: HSV1, VZV, CMV, HHV7, HSV2, EBV, HHV6 - Loại mẫu bệnh phẩm: Dịch não tủy (CSF)
D.0150	Kit Real-time PCR đa tác nhân phát hiện cùng lúc các tác nhân sau: M. Pneumoniae, C. Pneumoniae, L. Pneumophila, H. influenzae, S. Pneumoniae, B. Pertussis, B. Parapertussis	≥100 test/ hộp	Hộp	15	- Bộ kit real-time PCR phát hiện đồng thời các tác nhân: M.pneumoniae, C.pneumoniae, L.pneumoniae, S.pneumoniae, H.influenzae, B.pertussis, B.parapertussis - Loại mẫu bệnh phẩm: Dịch ngoáy ty hầu, Dịch hút ty hầu, Dịch rửa phế quản, Đờm
D.0151	Kit Real-time PCR đa tác nhân phát hiện cùng lúc các tác nhân sau: MTB và NTM	≥100 test/ hộp	Hộp	4	- Bộ kit real-time PCR phát hiện Lao và Lao không điển hình: MTB, Mycobacteriata - Loại mẫu bệnh phẩm: Đờm, Tế bào nuôi cấy, Dịch rửa phế quản, Mô tươi
D.0152	Kit Real-time PCR đa tác nhân phát hiện cùng lúc các tác nhân sau: Norovirus GI, Norovirus GII, Rotavirus, Adenovirus, Astrovirus, Sapovirus	≥50 test/ hộp	Hộp	8	- Bộ kit real-time PCR Phát hiện đồng thời các tác nhân: Norovirus GI, Norovirus G II, Rotavirus, Adenovirus, Astrovirus, Sapovirus - Loại mẫu bệnh phẩm: Phân
D.0153	Kit Real-time PCR đa tác nhân phát hiện cùng lúc các tác nhân sau: Parvovirus B19 (B19), Adenovirus (AdV), Mumps virus, Enterovirus (HEV), Parachovirus (HPeV)	≥100 test/ hộp	Hộp	8	- Bộ kit real-time PCR phát hiện đồng thời các tác nhân: Parvovirus B19, Mumps virus, Human parvovirus, AdV, HEV - Loại mẫu bệnh phẩm: Dịch não tủy (CSF)
D.0154	Kit Real-time PCR đa tác nhân phát hiện cùng lúc các tác nhân sau: Influenza A, virus Influenza B, virus RSV A, RSV B, Flu A-H1, Flu A-H1, pdm09, Flu A-H3	≥100 test/ hộp	Hộp	15	- Bộ kit real-time PCR phát hiện đồng thời các tác nhân: Influenza A virus, Influenza B virus, RSV A, RSV B, Flu A-H1, Flu A-H1 pdm09, Flu A-H3 - Loại mẫu bệnh phẩm: Dịch ngoáy ty hầu, Dịch hút ty hầu, Dịch rửa phế quản
D.0155	Kit realtime PCR định lượng HBV, chứng nhận CE-IVD	≥72 Test	Hộp	10	- Mục đích sử dụng: Định lượng virus viêm gan B (HBV) DNA in vitro - Đặc tính kỹ thuật: + Độ nhạy/ phân tích - plasma: 10.22 IU / ml (P= 0.05) + Độ đặc hiệu - plasma: Không phân ứng chéo với các tác nhân được thử nghiệm + Khoảng tuyến tính: 3.16 x 10E1 IU/ml - 2 x 10E7 IU/ml + Độ chính xác (SD): 1.29% (CT) hoặc 8.99% (nồng độ) và 1.87% (CT) để phát hiện chứng nội + Độ bền: >= 99%

STT	Tên danh mục hàng hóa	Quy cách	Đơn vị tính	Lượng	Yêu cầu kỹ thuật cơ bản
D.0156	Thuốc thử xét nghiệm định lượng RNA của HCV	≥Hộp 96 test	Hộp	5	Mục đích sử dụng: định lượng HCV RNA từ mẫu huyết thanh và huyết tương ở người đối với HCV dương tính với genotype từ 1 đến 6 - Vùng gene đích: UTR - LOD 7,4 IU/mL - LOQ 8,4 IU/mL - Khoảng đo lường: 8,4 IU/ml đến 1,3 x 10 ⁸ IU/mL - Loại mẫu: Huyết tương chứa trong ống sơ cấp hoặc thứ cấp (EDTA, ACD, SST, hoặc PPT) - Thời gian cho kết quả đầu tiên ~80 mins
D.0157	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng RNA của HCV	≥Hộp 3 bộ	Hộp	2	Mục đích sử dụng: được sử dụng để thiết lập hệ số hiệu chuẩn liên kết với đường cong tiêu chuẩn của một lô, cho phép định lượng chính xác HCV RNA trong mẫu huyết tương người. Dịch HCV trong những mẫu chuẩn này có thể được truy vết theo Tiêu chuẩn quốc tế về HCV lần thứ 5 của WHO Vi-rút tái tổ hợp được pha loãng trong ở nồng độ cuối cùng là 3,0 log ₁₀ IU/mL và 5,0 log ₁₀ IU/mL cho mẫu chuẩn thấp và cao, tương ứng.
D.0158	Vật liệu kiểm soát xét nghiệm định lượng RNA của HCV	≥Hộp 15 test	Hộp	5	Mục đích sử dụng: được sử dụng phát hiện và định lượng virus viêm gan C (HCV) ở mẫu huyết tương Thành phần: bao gồm 15 ống chứng âm và chứng dương.
D.0159	Thuốc thử xét nghiệm định lượng DNA của HBV	≥Hộp 96 test	Hộp	10	Mục đích sử dụng: định lượng DNA của vi-rút viêm gan B (Hepatitis B Virus, HBV) trong mẫu huyết tương và huyết thanh người cho HBV kiểu gen A đến H của những người nhiễm HBV. Thành phần: HBV Quant Test Strip (Thuốc thử PCR đã khô có chứa đầu dò TaqMan® và đoạn môi cụ thể của HBV và SPC1); 96 test
D.0160	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng DNA của HBV	Hộp ≥3 bộ	Hộp	2	- Mục đích sử dụng: thiết lập hệ số hiệu chuẩn liên kết với đường cong tiêu chuẩn của một lô cụ thể, cho phép định lượng chính xác DNA HBV trong huyết tương và mẫu huyết thanh người - Thành phần: HBV Calibrators (Bộ hiệu chuẩn sử dụng một lần gồm HBV Cao và Thấp để thiết lập tính hợp lệ của đường cong tiêu chuẩn
D.0161	Vật liệu kiểm soát xét nghiệm định lượng DNA của HBV	Hộp ≥ 15 test	Hộp	5	- Mục đích sử dụng: thiết lập hiệu lực thời gian chạy cần thiết để tiến hành HBV Quant Assay để định lượng DNA HBV chính xác trong mẫu huyết tương và mẫu huyết thanh người. Gene mục tiêu: pre C LOD 6,2 IU/mL LOQ 7,6 IU/mL Dải đo lường động học: 7,6 IU/mL đến 9,02 Log ₁₀ IU/mL Loại mẫu: Huyết tương trong ống sơ cấp hoặc ống thứ cấp (EDTA, ACD hoặc PPT) Thời gian cho kết quả đầu tiên ~60 phút - Thành phần: HBV External Controls (Bộ mẫu đối chứng bên ngoài sử dụng một lần gồm HBV Dương tính và Âm tính để thiết lập hiệu lực hàng ngày của HBV Quant Assay

Handwritten signature and initials in blue ink.

STT	Tên danh mục hàng hóa	Quy cách	Đơn vị tính	Lượng	Yêu cầu kỹ thuật cơ bản
D.0162	Thuốc thử xét nghiệm định tính và định lượng RNA HIV-1	Hộp ≥96 test	Hộp	15	Mục đích sử dụng: định lượng hoàn toàn tự động virus suy giảm miễn dịch ở người type 1 (HIV-1) từ mẫu huyết tương. HIV-1 được đánh giá định lượng RNA từ HIV-1 nhóm M (phân nhóm A, B, C, D, F, G, H, K, CRF01_AE, CRF02_AG) N, O V/A P-Vùng gene đích: LTR và integrase - LOD 8.9 cop/mL - LOQ 8.9 cop/mL - Khoảng động học: 8.9 to 1.3 x 10 ⁷ cop/mL - Loại mẫu: Huyết tương chứa trong ống sơ cấp hoặc thứ cấp (EDTA, ACD, hoặc PPT) - Thời gian cho kết quả đầu tiên ~80 mins
D.0163	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định tính và định lượng RNA HIV-1	Hộp ≥3 bộ	Hộp	2	Mục đích sử dụng: sử dụng để thiết lập hệ số hiệu chuẩn liên kết với đường chuẩn, cho phép định lượng chính xác RNA HIV-1 trong bệnh phẩm huyết tương người. Đích HIV-1 trong những mẫu chuẩn này có thể được truy vết theo Tiêu chuẩn quốc tế về HIV-1 lần thứ 3 của WHO nồng độ Nồng độ cuối cùng của mẫu chuẩn thấp và cao là 3,0 log ₁₀ IU/mL và 5.0 log ₁₀ IU/mL
D.0164	Vật liệu kiểm soát xét nghiệm định tính và định lượng RNA HIV-1	Hộp ≥15 test	Hộp	5	Mục đích sử dụng: được sử dụng phát hiện và định lượng HIV-1 RNA ở mẫu huyết tương Thành phần: bao gồm 15 ống chứng âm và chứng dương.
D.0165	Dệm tách chiết axit nucleic	Hộp ≥80ml	Hộp	3	- Mục đích sử dụng: để tách chiết hiệu quả các axit nucleic từ các bệnh phẩm lâm sàng chưa qua xử lý - Thành phần: Lysis Buffer
D.0166	Dệm tách chiết axit nucleic	Hộp ≥80 ml	Hộp	4	- Mục đích sử dụng: để tách chiết axit nucleic từ các bệnh phẩm lâm sàng chưa qua xử lý trên hệ thống xét nghiệm realtime PCR tự động hoàn toàn. Lysis Buffer 3 có thể được sử dụng để tách chiết RNA của virus từ mẫu huyết thanh và huyết tương người. - Thành phần: Lysis Buffer 3 (Chứa 33,5% Guanidine HCl)
D.0167	Khay xét nghiệm sinh học phân tử	Hộp ≥576 test	Hộp	6	- Mục đích sử dụng: Tách chiết, lọc, khuếch đại và phát hiện axit nucleic hiệu quả trên hệ thống xét nghiệm realtime PCR tự động hoàn toàn. Cartridge được sử dụng chung cho tất cả các xét nghiệm được xử lý trên hệ thống xét nghiệm realtime PCR tự động hoàn toàn. Mỗi khay chứa 12 mạch vi lỏng cho phép xử lý tới đa 12 mẫu trong một lần khi được đặt thích hợp trong các mô-đun XPCR của Hệ thống. Khay phân ứng cũng kết hợp một buồng để chứa tất cả chất thải lỏng được tạo ra trong quá trình xử lý mẫu
D.0168	Đĩa tách chiết axit nucleic	Hộp ≥16 đĩa	Hộp	9	- Mục đích sử dụng: để tách chiết axit nucleic trên hệ thống xét nghiệm realtime PCR tự động hoàn toàn. - Thành phần: Extraction Plate (Các hạt thuần từ dạng đông khô, enzym lytic và các mẫu chứng quy trình mẫu): 16 x 24 test
D.0169	Dung dịch rửa đế tách chiết axit nucleic	Hộp ≥2400 test	Hộp	2	- Mục đích sử dụng: tách chiết axit nucleic trên hệ thống xét nghiệm realtime PCR tự động hoàn toàn, giúp loại bỏ các chất không liên kết/không liên kết đặc hiệu, bao gồm cả chất ức chế PCR, khởi các hạt thuần từ được liên kết với axit nucleic.

STT	Tên danh mục hàng hóa	Quy cách	Đơn vị tính	Số lượng	Yêu cầu kỹ thuật cơ bản
D.0170	Dung dịch giải phóng để tách chiết axit nucleic	Hộp ≥2000 test	Hộp	2	- Mục đích sử dụng: tách chiết axit nucleic trên nền hệ thống xét nghiệm realtime PCR tự động hoàn toàn. Giúp giải phóng axit nucleic được thu giữ từ các hạt nhân từ, cung cấp dịch rửa giải ở độ pH thích hợp để trộn với thuốc thử khô trong Test Strip và PCR trong thời gian thực tiếp theo.
D.0171	Đầu cón bằng nhựa của máy tách chiết tự động, thể tích 300µL	Hộp (≥12 bộ x ≥480 chiếc)	Hộp	1	- Đầu cón 300µL dùng cho máy tách chiết tự động
D.0172	Đầu cón bằng nhựa của máy tách chiết tự động, thể tích 1000µL	Hộp (≥8 bộ x ≥480 chiếc)	Hộp	1	- Đầu cón 1000µL dùng cho máy tách chiết tự động
D.0173	Túi đựng chất thải sinh học	Hộp ≥1 bộ	Hộp	1	- Mục đích sử dụng: là một sản phẩm tiêu hao được sử dụng để chứa chất thải nguy hiểm sinh học do hệ thống xét nghiệm realtime PCR tự động hoàn toàn tạo ra. Biohazard Waste Bag được sử dụng chung cho tất cả các xét nghiệm được chạy trên hệ thống xét nghiệm Realtime PCR tự động hoàn toàn
D.0174	Túi đựng đầu tip thải	Hộp ≥500 chiếc	Hộp	1	Túi đựng tips thải cho hệ thống tách chiết/xét nghiệm tự động
D.0175	Thuốc thử xét nghiệm định lượng DNA của CMV	Hộp ≥96 test	Hộp	5	- Mục đích sử dụng: Xét nghiệm Định lượng CMV là một xét nghiệm khuếch đại axit nucleic trong ống nghiệm, tự động để định lượng DNA của cytomegalovirus (CMV) trong các mẫu huyết tương của người đối với các kiểu gen CMV từ gB1 đến gB4 của những người bị nhiễm CMV. Gene mục tiêu: vùng kép (UL54 & UL71) LOD 20 IU/mL LOQ 20 IU/mL Dải động 20 IU/mL đến 8.0 Log10 IU/mL Loại mẫu: Huyết tương trong ống sơ cấp hoặc ống thứ cấp (EDTA, ACD hoặc PPT) Thời gian ra kết quả đầu tiên 60 phút
D.0176	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng DNA của CMV	Hộp ≥96 test	Hộp	1	- Mục đích sử dụng: Để thiết lập hệ số hiệu chuẩn liên quan đến một lô thuốc thử định lượng CMV cụ thể và được sử dụng cùng với đường cong chuẩn để thực hiện định lượng chính xác trong ống nghiệm xét nghiệm chẩn đoán trên hệ thống xét nghiệm realtime PCR tự động hoàn toàn để định lượng DNA của cytomegalovirus (CMV) từ các mẫu huyết tương người tươi và đông lạnh. CMV trong các thiết bị hiệu chuẩn này đã được hiệu chuẩn theo Tiêu chuẩn quốc tế đầu tiên của WHO về Cytomegalovirus ở người cho các xét nghiệm khuếch đại axit nucleic.
D.0177	Vật liệu Kiểm soát xét nghiệm định lượng DNA của CMV	Hộp ≥15 test	Hộp	2	- Mục đích sử dụng: Thiết lập hiệu lực thời gian chạy trên hệ thống xét nghiệm realtime PCR tự động hoàn toàn để xử lý xét nghiệm chẩn đoán định lượng trong ống nghiệm nhằm định lượng DNA của cytomegalovirus (CMV) từ các mẫu huyết tương người tươi và đông lạnh.
9.	Sinh phẩm, vttb dùng cho xét nghiệm ung thư và xét nghiệm giải trình tự GENE				

STT	Tên danh mục hàng hóa	Quy cách	Đơn vị tính	Lượng	Yêu cầu kỹ thuật cơ bản
D.0178	Bộ kit tách chiết DNA tự do (cDNA) dùng cho NIPPT	96 test/ Bộ	Bộ	1	<ul style="list-style-type: none"> - Bộ kit tách chiết DNA tự do (cellfree DNA) từ 200ul mẫu huyết thanh cho các ứng dụng PCR, sequencing theo nguyên lý tách từ - Tiêu chuẩn chất lượng: ISO13485, CE-IVD - Thành phần: <ul style="list-style-type: none"> + Dung dịch ly giải cDNA: 33 ml + Dung dịch rửa cDNA: 33 ml + Dung dịch rửa cDNA lần 2: 27.5ml + Dung dịch thu hồi cDNA: 8ml + Hạt nano từ tính: 1.65ml + Protease K: 35mg×4 chai
D.0179	Bộ kit chuẩn bị thư viện cho xét nghiệm NIPPT trên máy giải trình tự gen	96 test/ Bộ	Bộ	1	<ul style="list-style-type: none"> - Bộ kit chuẩn bị thư viện cho phân ứng giải trình tự của xét nghiệm NIPPT, dùng để phát hiện định tính DNA tự do của thai nhi trong huyết tương mẫu ngoài vi của phụ nữ mang thai ở tuần thai từ 9 + 0 trở lên. Hỗ trợ việc sàng lọc trước sinh đối với các bệnh lý có nguyên nhân là lệch bội NST và các hội chứng vi mất đoạn/lặp đoạn gấp phổ biến ở thai nhi - Tiêu chuẩn chất lượng: ISO13485, CE-IVD - Thành phần: dung dịch End Prep, Rapid Ligation, Rapid DNA Ligase, Amplification Mix, Primer Mix, Nuclease-Free water, DNA Adapter 01-96, chứng âm, chứng dương
D.0180	Bộ kit dùng cho giải trình tự gen 250M	Box	Box	1	<ul style="list-style-type: none"> - Bộ kit gồm hóa chất và vật tư tiêu hao dùng để giải trình tự với máy giải trình tự GenoLab M Dx để thu được trình tự axit nucleic với độ dài đoạn đọc 75bp một chiều - Thông lượng đoạn đọc: 250M - Tiêu chuẩn chất lượng: ISO13485, CE-IVD
D.0181	Bộ kit dùng cho giải trình tự gen 500M	Box	Box	1	<ul style="list-style-type: none"> - Bộ kit gồm hóa chất và vật tư tiêu hao dùng để giải trình tự với máy giải trình tự GenoLab M Dx để thu được trình tự axit nucleic với độ dài đoạn đọc 75bp một chiều - Thông lượng đoạn đọc: 500M - Tiêu chuẩn chất lượng: ISO13485, CE-IVD
D.0182	Ống thu mẫu cDNA	Tube	Tube	1	Ống thu mẫu và bảo quản cDNA
D.0183	Miếng dán đĩa 96 giếng	100 Cái/ Hộp	Hộp	1	<ul style="list-style-type: none"> - Miếng dán đĩa 96 giếng - Nhiệt độ hoạt động: -40°C đến 80°C - Tỷ lệ bay hơi thấp (<5%) - Không chứa DNase, RNase, DNA, PCR inhibitor, ATP, Endotoxin - Kích thước: 142 x 78 x 1 (mm)
D.0184	Màng nhựa dung dịch, dung tích 50ml	100 cái/hộp	hộp	1	Màng nhựa dung dịch, dung tích 50ml
D.0185	Đầu tips 1000ul có lọc, tiết trùng	960 tips/ Thùng	Thùng	1	<ul style="list-style-type: none"> Đầu côn lọc tiết trùng dùng cho pipet có đầu thể tích từ 100-1000 µL Thành phần: nhựa nguyên sinh virgin PP DNase, RNase và Pyrogen-free Quy cách đóng gói: 96 tips/Hộp

STT	Tên danh mục hàng hóa	Quy cách	Đơn vị tính	Lượng	Yêu cầu kỹ thuật cơ bản
D.0186	Đầu tip 200ul có lọc, tiết trùng	960 tip/ Thùng	960 tip/ Thùng	1	Đầu côn lọc tiết trùng dùng cho pipet có dài thể tích 20-200 µL Thành phần: nhựa nguyên sinh virgin PP DNase, RNase và Pyrogen-free Pipet tip có đặc tính low retention giảm khả năng bám của mẫu vào đầu tip đến mức tối thiểu Quy cách đóng gói: 96 tip/hộp
D.0187	Đầu tip 10ul có lọc, tiết trùng	960 tip/ Thùng	Thùng	1	Đầu côn lọc tiết trùng dùng cho pipet có dài thể tích từ 0.5- 10 µL Thành phần: nhựa nguyên sinh virgin PP DNase, RNase và Pyrogen-free Pipet tip có đặc tính low retention giảm khả năng bám của mẫu vào đầu tip đến mức tối thiểu Quy cách đóng gói: 96 tip/Hộp
D.0188	Ông ly tâm 50ml dùng cho SHPT	25 cái/ túi	túi	1	Ông ly tâm 50ml dùng cho SHPT
D.0189	Ông PCR 0.2ml nắp phẳng	1000 ông/ túi	túi	1	Ông PCR 0.2ml nắp phẳng
D.0190	Dung dịch rửa	500ml/ chai	chai	1	Dung dịch rửa tween 20
D.0191	Dung dịch NaClO	500ml/ chai	chai	1	Dung dịch NaClO
D.0192	Nước cất 2 lần	10L/ can	Can	1	Nước cất 2 lần
D.0193	Nước sinh học phân tử	500ml/ chai	chai	1	Nước sinh học phân tử không chứa DNase/Rnase
D.0194	Kit định lượng nồng độ DNA trong mẫu	500 test/Túi	Túi	1	Kit định lượng nồng độ DNA trong mẫu
D.0195	Ông 0.5ml dùng trong định lượng DNA	500 tubes/Túi	Túi	1	Ông 0.5ml dùng trong định lượng DNA
D.0196	Kit khuếch đại gen trong PGT-A	96 samples/set	set	1	Kit khuếch đại gen trong ống dùng PGT-A
D.0197	Kit chuẩn bị thư viện cho xét nghiệm PGT-A	96 samples/set	set	1	Kit chuẩn bị thư viện cho xét nghiệm PGT-A
D.0198	Bộ kit dùng cho giải trình tự gen 250M	Box	Box	1	- Bộ kit gồm hóa chất và vật tư tiêu hao dùng để giải trình tự với máy giải trình tự GenoLab M Dx để thu được trình tự axit nucleic với độ dài đoạn đọc 75bp một chiều - Thông lượng đoạn đọc: 250M - Tiêu chuẩn chất lượng: ISO13485, CE-IVD
D.0199	Bộ xét nghiệm phát hiện đột biến gene KRAS và gen nội kiểm	48 test/bộ	bộ	5	- Phát hiện đột biến chính trên exon 2 (Codon 12, 13), Exon 3 (codon 59,61), và exon 4 (Codon 117, 146) của gen KRAS và gen nội kiểm (endogenous control gene) trong mỗi ống phản ứng. - Thuốc thử định dạng đồng khối. - Độ nhạy ở nồng độ DNA đầu vào trung bình (12.5 ng/phản ứng) G12R/S/C: 0.5% G12V/D/A: 0.5% G13D: 2% A59x: 5% Q61x: 1% K117x: 10% A146x: 2% - Loại mẫu: Mô tươi, đông lạnh, FPPE và huyết tương - Sản phẩm đạt tiêu chuẩn: CE-IVD - Cung cấp bao gồm: Hóa chất tách chiết mô cho DNA + Hóa chất chạy realtime PCR

Handwritten signature and blue ink mark at the bottom left of the page.

STT	Tên danh mục hàng hóa	Quy cách	Đơn vị tính	Số lượng	Yêu cầu kỹ thuật cơ bản
D.0200	Bộ xét nghiệm phát hiện đột biến gene BRAF và gen nội kiểm	48 test/bộ	bộ	5	<ul style="list-style-type: none"> - Phát hiện các đột biến trên codon 600 của gen BRAF và gen nội kiểm (endogenous control gene) trong mỗi phân ứng. - Thuốc thử định dạng đông khô. - Độ nhạy ở nồng độ DNA đầu vào trung bình (12.5ng/ phân ứng): <ul style="list-style-type: none"> V600E/Ec: 0.5% V600K: 0.5 - 1% V600D/R: 0.5 - 1% - Loại mẫu: DNA tách từ mẫu mô (tươi, đông lạnh, cố định bằng paraffin (FFPE)) hoặc huyết tương. - Sản phẩm đạt tiêu chuẩn: CE-IVD - Cung cấp bao gồm: Hóa chất tách chiết mô cho DNA + Hóa chất chạy realtime PCR
D.0201	Bộ xét nghiệm phát hiện 85 đột biến gene EGFR	48 test/bộ	48 test/bộ	5	<ul style="list-style-type: none"> - Phát hiện được tối thiểu 85 đột biến trên exon 18, 19, 20, 21 của gen EGFR và gen nội kiểm (endogenous control gene) trong mỗi phân ứng. - Thuốc thử định dạng đông khô. - Độ nhạy ở nồng độ DNA đầu vào trung bình (12.5ng/ phân ứng): <ul style="list-style-type: none"> G719x: 5% T790M: 1% S768I: 0.5% ex20ins: 5% L858R: 1% L861Q: 1% ex19del: 0.5% - Loại mẫu: DNA tách từ mẫu mô (tươi, đông lạnh, cố định bằng paraffin (FFPE)) hoặc huyết tương. - Sản phẩm đạt tiêu chuẩn: CE-IVD - Cung cấp bao gồm: Hóa chất tách chiết mô cho DNA + Hóa chất chạy realtime PCR
D.0202	Bộ xét nghiệm phát hiện 85 đột biến gene NRAS	48 test/bộ	bộ	5	<ul style="list-style-type: none"> - Phát hiện đột biến trên exon 2 (codon 12, 13), exon 3 (codon 59, 61) và exon 4 (codon 117, 146) của gen NRAS và gen nội kiểm (endogenous control gene) trong mỗi phân ứng. - Thuốc thử định dạng đông khô. - Độ nhạy ở nồng độ DNA đầu vào trung bình (12.5ng/ phân ứng): <ul style="list-style-type: none"> G12x-G13x: 7% A59x-Q61H: 1% Q61K: 0.5% Q61R: 0.5% Q61L: 0.5% K117x: 2% A146x: 5% - Loại mẫu: DNA tách từ mẫu mô (tươi, đông lạnh, cố định bằng paraffin (FFPE)) hoặc huyết tương. - Sản phẩm đạt tiêu chuẩn: CE-IVD - Cung cấp bao gồm: Hóa chất tách chiết mô cho DNA + Hóa chất chạy realtime PCR

STT	Tên danh mục hàng hóa	Quy cách	Đơn vị tính	Lượng	Yêu cầu kỹ thuật cơ bản
D.0203	Bộ xét nghiệm dung hợp tổ hợp gen ALK/ROS1/RET/MET	48 test/bộ	bộ	5	<ul style="list-style-type: none"> - Phát hiện được các vị trí chuyển đoạn trên nhiễm sắc thể chính có liên quan đến ALK, ROS1, RET, MET thuộc exon 14 và gen nội kiểm (endogenous control gene) trong mỗi phân ứng. - Thuốc thử dạng đông khô, được phân phối ở dạng chai 8 giếng chứa hỗn hợp khuếch đại hoàn thiện, sẵn sàng để sử dụng. - Độ nhạy: 2.5 ng/ phân ứng - Loại mẫu: RNA tách từ mô tươi, đông lạnh, cố định bằng parafin (FFPE) và các mẫu tế bào học. - Sản phẩm đạt tiêu chuẩn: CE-IVD
D.0204	Bộ xét nghiệm phát hiện đột biến ung thư tuyến giáp KRAS, NRAS, HRAS, BRAF	48 test/bộ	bộ	5	<ul style="list-style-type: none"> - Phát hiện các đột biến chính ở exon 2 (codon 12, 13), exon 3 (codon 61) của gen KRAS, NRAS, HRAS và codon 600 và 601 của gen BRAF. Mỗi phân ứng có sự khuếch đại đồng thời của một hoặc nhiều allen đột biến cùng với gen nội kiểm (endogenous control gene). - Thuốc thử định dạng đông khô. - Độ nhạy ở nồng độ DNA đầu vào trung bình (12.5 ng/ phân ứng): BRAAF K601E/V600_K601>E: 2% BRAAF V600E/Ec: 1% RAS G12x-G13D: 5% KRAS Q61x: 2% NRAS G12x-G13x: 7% NRAS Q61x: 1% HRAS G12x-G13R: 5% HRAS Q61x: 7% - Loại mẫu: DNA tách từ mô tươi, đông lạnh hoặc đúc parafin (FFPE) và các mẫu tế bào học. - Sản phẩm đạt tiêu chuẩn: CE-IVD - Cung cấp bao gồm: Hóa chất tách chiết mô cho DNA + Hóa chất chạy realtime PCR
D.0205	Bộ xét nghiệm phát hiện đột biến gene EGFR T790M và C797S	48 test/bộ	bộ	5	<ul style="list-style-type: none"> - Phát hiện đột biến T790M và C797S (c.2389 T> A, c.2390 G> C) của gen EGFR và gen nội kiểm (endogenous control gene) trong mỗi phân ứng. - Thuốc thử định dạng đông khô. - Độ nhạy ở nồng độ DNA đầu vào trung bình (12.5ng/ phân ứng): EGFR C797S c.2389: 1% EGFR C797S c.2390: 0.5% EGFR T790M: 1% - Loại mẫu: DNA tách từ mô tươi, đông lạnh, mô cố định bằng parafin (FFPE) và huyết tương. - Sản phẩm đạt tiêu chuẩn: CE-IVD - Cung cấp bao gồm: Hóa chất tách chiết mô cho DNA + Hóa chất chạy realtime PCR

STT	Tên danh mục hàng hóa	Quy cách	Đơn vị tính	Lượng	Yêu cầu kỹ thuật cơ bản
D.0206	Bộ xét nghiệm phát hiện MSI	48 test/bộ	bộ	5	<ul style="list-style-type: none"> - Phát hiện 8 vị trí đơn nucleotide chi thị "quasi-monomorphic": BAT-25, BAT-26, NR-21, NR-22, NR-24, NR-27, CAT-25 và MONO-27 bằng realtime PCR. - Thuốc thử định dạng đồng khối. - Độ nhạy làm sàng: $\geq 97\%$ - Loại mẫu: DNA tách từ mẫu mô tươi, đông lạnh hoặc cố định bằng paraffin (FFPE), và mẫu máu - Sản phẩm đạt tiêu chuẩn: CE-IVD - Cung cấp bao gồm: Hóa chất tách chiết mô cho DNA + Hóa chất chạy realtime PCR
D.0207	Bộ hóa chất xét nghiệm phát hiện đột biến gen KRAS	24 test/bộ	bộ	10	<ul style="list-style-type: none"> - Kit phát hiện đột biến gene KRAS Exon 2 (codons 12, 13), exon 3 (codons 59, 61), exon 4 (codons 117, 146) sử dụng hỗn hợp 12 Oligo bằng phương pháp realtime PCR - Thời gian thực hiện: 2h - Kit phát hiện đồng thời gen nội kiểm (endogenous control gene) - Sử dụng mẫu chuẩn dương DNA Horizon KRAS G12V 1% - Độ nhạy LOD: 0.5% - Sản phẩm đạt tiêu chuẩn CE-IVD
D.0208	Bộ hóa chất xét nghiệm phát hiện đột biến gen BRAF	24 test/ Hộp	Hộp	10	<ul style="list-style-type: none"> - Kit phát hiện đột biến codon 600 của gen BRAF sử dụng hỗn hợp 5 Oligo bằng phương pháp realtime PCR, phù hợp với nhiều hệ thống khác nhau như Rotogene Q, ABI7500, Biorad CFX96,... - Sử dụng mẫu chuẩn dương DNA Horizon BRAF V600E 1% - Kit phát hiện đồng thời gen nội kiểm (endogenous control gene) - Loại mẫu: Mẫu tươi, mẫu bảo quản đông, mẫu FFPE - Độ nhạy LOD: 0.5% - Sản phẩm đạt tiêu chuẩn CE-IVD
D.0209	Bộ hóa chất xét nghiệm phát hiện đột biến gen EGFR	24 test/ Hộp	Hộp	10	<ul style="list-style-type: none"> - Kit phát hiện đột biến exons 18, 19, 20, 21 của gen EGFR sử dụng hỗn hợp 8 Oligo bằng phương pháp realtime PCR, phù hợp với nhiều hệ thống khác nhau như Rotogene Q, ABI7500, Biorad CFX96,... - Thời gian thực hiện: 2h - Sử dụng mẫu chuẩn dương DNA Horizon EGFR AE746-A750 1% - Kit phát hiện đồng thời gen nội kiểm (endogenous control gene) - Loại mẫu: Mẫu tươi, mẫu bảo quản đông, mẫu FFPE - Độ nhạy LOD: 0.5% - Sản phẩm đạt tiêu chuẩn CE-IVD

STT	Tên danh mục hàng hóa	Quy cách	Đơn vị tính	Lượng	Yêu cầu kỹ thuật cơ bản
D.0210	Bộ xét nghiệm phát hiện đột biến gene NRAS và gen nội kiểm	24 test/ Hộp	Hộp	10	<ul style="list-style-type: none"> - Kit phát hiện đột biến gene NRAS exon 2 (codons 12, 13), of exon 3 (codons 59, 61) and of exon 4 (codons 117, 146) sử dụng hỗn hợp 12 Oligo bằng phương pháp realtime PCR, phù hợp với nhiều hệ thống khác nhau như Rotogene Q, ABI7500, Biorad CFX96,.... - Sử dụng mẫu chuẩn dương DNA Horizon NRAS Q61K 1% - Kit phát hiện đồng thời gen nội kiểm (endogenous control gene) - Loại mẫu: Mẫu tươi, mẫu bảo quản đông, mẫu FFPE - Độ nhạy LOD: 0.5% - Sản phẩm đạt tiêu chuẩn CE-IVD
D.0211	Kit tách DNA tự do trong tế bào	50 test/Bộ	Bộ	40	<ul style="list-style-type: none"> - Kit tách DNA tự do trong tế bào - Mẫu: huyết tương, huyết thanh - Công nghệ màng silica - Kích thước DNA: > 50 bp - Thê tích rửa giải: 5-30 µL - Hiệu suất thu hồi: 25 pg-25 ng (240 µL huyết tương) - Ứng dụng: ddPCR, dPCR, Next Generation Sequencing. - Nhiệt độ bảo quản: 15-25°C - Hạn sử dụng: 24 tháng - Đóng gói: 50 test/hộp
D.0212	Kit tách chiết DNA từ nhiều loại mẫu khác nhau	50 test/Bộ	Bộ	40	<ul style="list-style-type: none"> - Kit tách chiết DNA từ nhiều loại mẫu khác nhau - Loại mẫu chính: mô động vật, tế bào, mô người - Lượng mẫu: < 25 mg mô, 10²-10⁷ tế bào nuôi cấy - Kích thước: 200bp-xấp xỉ 50kbp - Hiệu suất: 20-35 µg - Độ tinh sạch A260/A280: 1.7-1.9 - Thê tích thu hồi: 60-100 µL
D.0213	Kit tách chiết DNA từ các mẫu FFPE	50 test/Bộ	Bộ	40	<ul style="list-style-type: none"> - Kit tách chiết DNA từ mẫu FFPE bằng cột màng silica - Công nghệ màng silica - Lượng mẫu đầu vào: ≤ 7 miêng (10 µm) tổng diện tích 250 mm², < 15 mg paraffin - Kích thước DNA: 50bp-xấp xỉ 50kbp - Thê tích thu hồi: 5-30 µL
D.0214	Kit tách chiết RNA từ các mẫu FFPE	50 test/Bộ	Bộ	40	<ul style="list-style-type: none"> - Kit tách chiết RNA kích thước nhỏ và lớn từ các mẫu FFPE bằng cột màng silica - Loại mẫu chính: FFPE, Mẫu cố định, lát cắt mô (với 10 lát cắt- 10 µm, <50mg mô. - Kích thước phân mảnh: >18 nt - Thê tích thu hồi: 30-50 µL
D.0215	Hạt từ	5ml/Lọ	Lọ	5	<ul style="list-style-type: none"> - Sequencing beads (5ml) (chi dùng cho bộ MSI)
Phần E	Danh mục cho chuyên khoa/chuyên ngành HSTC-CD, cấp cứu				
1	Vật tư dùng cho máy đo áp lực nội sọ HSTC				

Handwritten signature and initials

STT	Tên danh mục hàng hóa	Quy cách	Đơn vị tính	Lượng	Yêu cầu kỹ thuật cơ bản
E.0001	Bộ dây đo áp lực nội sọ tại nhu mô não có chốt cố định trên hộp sọ	01 bộ/hộp	Bộ	10	Catheter làm bằng polyamid, gắn cảm biến (sensor) ở đầu, đường kính 0,7mm Chốt có vít vặn chặt Vòng nhựa để điều chỉnh độ sâu của Que điều chỉnh độ sâu Que thông (thì chọc màng cứng)
E.0002	Bộ dây đo áp lực nội sọ tại não thất, cố định bằng cách tạo đường hầm trên da đầu, kèm dẫn lưu dịch não tủy	01 bộ/hộp	Bộ	10	Catheter có gắn cảm biến (sensor) ở đầu nằm trong ống dẫn silicon 3mm, có que dẫn đường, có dây dẫn lưu dịch não tủy ra ngoài để giải áp và có vạch đánh dấu độ sâu Mũi khoan xương sọ, đường kính 3,5mm có thể điều chỉnh độ sâu Que điều chỉnh độ sâu mũi khoan Trocar có ống tạo đường hầm Vòng nhựa có định Nút khóa để dẫn lưu dịch não tủy ra ngoài
E.0003	Bộ dây đo áp lực và nhiệt độ nội sọ tại não thất kèm dây dẫn lưu dịch não tủy	1 bộ/hộp	Bộ	10	Catheter làm bằng polyamid, gắn cảm biến (sensor) ở đầu, trong ống dẫn silicon 3mm, có que dẫn đường, có dây dẫn não tủy ra ngoài để giải áp và có vạch đánh dấu độ sâu Mũi khoan xương sọ, đường kính 3,5mm có thể điều chỉnh độ sâu mũi khoan, Trocar có ống tạo đường hầm, vòng nhựa có định, nút khóa để dẫn lưu dịch não tủy ra ngoài
E.0004	Túi đựng dịch não tủy	01 bộ/hộp	Bộ	30	Túi đựng dịch não tủy 650ml sử dụng một lần có vạch chia độ cùng với nắp bảo vệ và lọc chống nước Tâm hỗ trợ, vạch chia độ mmH2O và mmHg để điều chỉnh ICP Bình nhỏ giọt chứa dịch có vạch chia 100ml ($\pm 2\%$) cùng với lỗ thông khí chống nước 3 công 3 đầu stopcock cùng với đầu khóa Luer-Lock, công dành riêng cho tiêm, lấy mẫu hoặc đo ICP Ông truyền dịch não tủy, dài 160cm, xác định bằng ống van màu xanh cùng với đầu khóa Luer-Lock, van chống tràn ngược và kẹp

STT	Tên danh mục hàng hóa	Quy cách	Đơn vị tính	Lượng	Yêu cầu kỹ thuật cơ bản
E.0005	Catheter động mạch đùi có đầu nhận cảm biến áp lực và nhiệt độ	01 bộ/túi	Bộ	30	<ul style="list-style-type: none"> - Được dùng để theo dõi huyết động học ít xâm lấn - Thiết bị gồm một đầu cảm biến nhiệt tại đầu catheter dùng trong phương pháp pha loãng nhiệt qua phổi - Có nòng thứ hai để đo huyết áp động mạch - Chất liệu được làm bằng Polyurethane - Đường kính vòng ngoài: 5F - Chiều dài sử dụng: 200mm - Đặc tính và chiều dài của dây dẫn: Đường kính 0,53 mm/ chiều dài 600mm - Đường kính và chiều dài của cannuł: + Đường kính 18G/ chiều dài 80 mm + Đường kính 20G/ chiều dài 55 mm - Que nong mạch: Đường kính ngoài 1,8 mm
E.0006	Bộ cảm biến đo huyết áp động mạch và bộ phận cảm biến nhiệt	01 bộ/túi	Bộ	50	<ul style="list-style-type: none"> - Theo dõi huyết áp động mạch đang tin cậy - Theo dõi cung lượng tim chính xác cùng với catheter PICCO - Cảm biến áp lực được thiết kế trong suốt để dàng kiểm tra - Chất liệu: Polycarbonate (PC), Polyethylen (PE), Silicone (SI), Polyvinylchlorid (PVC), ABS - Hệ thông xả: Tốc độ 3ml/h với áp lực 300mmHg trong túi xả (xả nhanh > 2ml/s) - Chiều dài dây đo huyết áp màu đỏ dài 150cm - Tiệt trùng bằng Ethylene oxide
2.	Vật tư, hóa chất dùng cho máy hạ thân nhiệt chỉ huy				
E.0007	Tấm dán hạ thân nhiệt các cỡ	01 bộ/túi	Bộ	20	<ul style="list-style-type: none"> Tấm dán gồm có 3 lớp, có cách nhiệt với bên ngoài Tuổi thọ miếng dán: 5 ngày, lên đến 120 giờ/1 miếng Tốc độ dòng chảy: Lên tới 5 lít/phút
3.	Vật tư dùng cho xét nghiệm nhanh thông số khí máu				
E.0008	Thẻ xét nghiệm các thông số khí máu: pH, PCO ₂ , PO ₂ , TCO ₂ , HCO ₃ , BE _{ecf} , SO ₂ , Lactate.	Hộp/ 25 thẻ	Thẻ	3000	<ul style="list-style-type: none"> Hóa chất chuẩn đoán (IVD) dùng cho xét nghiệm nhanh tại chỗ (POCT) dùng cho xét nghiệm gồm các thông số: pH, PCO₂, PO₂, TCO₂, HCO₃, BE_{ecf}, SO₂, Lactate.

MLC

STT	Tên danh mục hàng hóa	Quy cách	Đơn vị tính	Số lượng	Yêu cầu kỹ thuật cơ bản
E.0009	Thẻ xét nghiệm các thông số khí máu: Sodium(Na), Postassium(K), Ionized Calcium(iCa),pH, PCO ₂ , PO ₂ , TCO ₂ , HCO ₃ , BEcf, SO ₂ , Hematocrit(Hct), Hemoglobin(Hgb).	Hộp/ 25 thẻ	Thẻ	3000	Hóa chất chẩn đoán (IVD) dùng cho xét nghiệm nhanh tại chỗ (POCT) dùng cho xét nghiệm gồm các thông số: Sodium(Na), Postassium(K), Ionized Calcium(iCa),pH, PCO ₂ , PO ₂ , TCO ₂ , HCO ₃ , BEcf, SO ₂ , Hematocrit(Hct), Hemoglobin(Hgb). Cho kết quả xét nghiệm trong vòng 2 phút
4.	Vật tư, hóa chất cho hệ thống máy trao đổi Oxy ngoài cơ thể				
E.0010	Phổi nhân tạo cấp cứu	1Bộ /hộp	Bộ	3	Bộ phổi nhân tạo có đặc tính: -Đầu bơm ly tâm thiết kế trực tiếp giúp cho thời gian hoạt động lâu hơn, sinh nhiệt thấp, giảm tỷ lệ tan máu. -Tráng chất chống đông Xcoating -Diện tích màng lọc 2,5m ² -Tổng thể tích mỗi máu: 620ml -Lưu lượng tối đa: 7l/phút -Áp suất tối đa 1000mmHg
E.0011	Canuyn động mạch	1Cái/hộp	Cái	3	Bộ canuyn động mạch cỡ 16.5 Fr gồm: + Canuyn có tráng chất chống đông Xcoating -Đường kính ngoài: 5.5mm -Độ dài hiệu dụng: 15cm + Bộ dụng cụ mở đường vào mạch máu: gồm 2 que nong dài 15cm, cỡ 8Fr và 12Fr, dây dẫn đường dài 80cm, ống tiêm, dao mổ
E.0012	Canuyn tĩnh mạch	1Cái/hộp	Cái	3	Bộ canuyn tĩnh mạch cỡ 21 Fr gồm: + Canuyn có tráng chất chống đông Xcoating -Đường kính ngoài: 7mm -Độ dài hiệu dụng: 50cm + Bộ dụng cụ mở đường vào mạch máu: gồm 2 que nong dài 15cm, cỡ 8Fr và 12Fr, dây dẫn đường dài 150cm, ống tiêm, dao mổ
5.	Vật tư, hóa chất dùng cho hệ thống siêu lọc máu liên tục dùng trong HSTC-CD				
E.0013	Bộ quả lọc trao đổi huyết tương cho người lớn	4 bộ/hộp	Bộ	150	Quả lọc trao đổi huyết tương được kết nối sẵn với bộ dây dẫn: - Thể tích máu của cả bộ quả lọc: 127 ml ±10% - Diện tích màng hiệu dụng: 0,35 m ² - Chất liệu màng lọc dạng sợi rỗng: Polypropylene -Đường kính trong của sợi lọc (khí ướt): 330 μm -Độ dày thành sợi lọc: 150 μm - Thể tích máu trong sợi lọc: 41 ml ±10% - Tốc độ máu tối thiểu: 100 ml/phút - Tốc độ máu tối đa: 400 ml/phút

STT	Tên danh mục hàng hóa	Quy cách	Đơn vị tính	Lượng	Yêu cầu kỹ thuật cơ bản
E.0014	Bộ quả lọc máu liên tục/hấp phụ	4 bộ/hộp	Bộ	75	<p>Quả lọc máu liên tục có gắn Heparin kèm bộ dây dẫn có 3 chức năng: loại bỏ Cytokine, loại bỏ nội độc tố, lọc máu liên tục (loại bỏ dịch và độc tố Ure huyết)</p> <p>Chất liệu:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Màng lọc cấu tạo 3 lớp: + Sợi rỗng AN69 (Acrylonitrile và sodium methallyl sulfonate copolymer) + Polyethylenimine (PEI) + Bề mặt sợi lọc được gắn heparin (4500+/-1500 IU/m²) - Vỏ và đầu quả lọc: Polycarbonate - Vách đầu quả lọc: Polyurethane - Ống dẫn: PVC - Cartridge: PETG - Tệt trùng: EtO (ethylene oxide)
E.0015	Bộ quả lọc máu liên tục cho người lớn	4 bộ/hộp	Bộ	200	<p>Quả lọc máu liên tục kèm bộ dây dẫn:</p> <p>Chất liệu:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Sợi lọc AN69 HF: Acrylonitrile và sodium methallyl sulfonate copolymer - Vỏ và đầu quả lọc: Polycarbonate - Ống dẫn: PVC - Cartridge: PETG - Phương pháp tiệt trùng: EtO (ethylene oxide) <p>Thông số kỹ thuật của quả lọc:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Áp lực máu tối đa (mmHg/KPa): 500/66,6 - Thể tích máu trong quả lọc ($\pm 10\%$): 152 ml - Diện tích màng hiệu dụng: 0,9m² - Đường kính trong của sợi lọc (khi ướt): 240µm - Độ dày thành sợi lọc: 50µm - Tốc độ máu: 75 - 400 ml/phút - Thể tích môi máu (chỉ ở quả lọc): 66 ml $\pm 10\%$ - Cân nặng bệnh nhân tối thiểu: 30 kg
E.0016	Túi thai 5L	40 cái/hộp	Cái	50	<p>Được dùng để thu thập dịch thai trong khi thực hiện CRRT</p> <p>Được trang bị đầu nối female Luer ở bên trong túi và ống lớn (Ø 8 mm) dễ làm nơi dẫn lưu.</p> <p>Chất liệu: PVC, không có DEHP, không có Latex</p> <p>Thể tích: 5L</p>
6.	Vật tư, hóa chất cho máy xét nghiệm khí máu bằng máy tự động				
E.0017	Chất kiểm chứng mức 1 cho máy xét nghiệm khí máu	30ampoules/Box	Hộp	3	<p>Chất kiểm chứng mức 1 dùng cho máy xét nghiệm khí máu.</p> <p>Thành phần: dung dịch nước chứa đệm sinh học, muối và chất bảo quản, và được cân bằng với carbon dioxide và oxy hoặc tương đương.</p>

STT	Tên danh mục hàng hóa	Quy cách	Đơn vị tính	Lượng	Yêu cầu kỹ thuật cơ bản
E.0018	Chất kiểm chứng mức 2 cho máy xét nghiệm khí máu	30ampoules/Box	Hộp	4	Chất kiểm chứng mức 2 dùng cho máy xét nghiệm khí máu. Thành phần: dung dịch nước chứa đên sinh học, muối và chất bảo quản, và được cân bằng với carbon dioxide và oxy hoặc tương đương.
E.0019	Chất kiểm chứng mức 3 cho máy xét nghiệm khí máu	30ampoules/Box	Hộp	4	Chất kiểm chứng mức 3 dùng cho máy xét nghiệm khí máu. Thành phần: dung dịch nước chứa đên sinh học, muối và chất bảo quản, và được cân bằng với carbon dioxide và oxy hoặc tương đương.
E.0020	Chất kiểm chứng mức 4 cho máy xét nghiệm khí máu	30ampoules/Box	Hộp	4	Chất kiểm chứng mức 4 dùng cho máy xét nghiệm khí máu. Thành phần: dung dịch nước chứa đên sinh học, muối và chất bảo quản, và được cân bằng với carbon dioxide và oxy hoặc tương đương.
E.0021	Dung dịch rửa máy khí máu	1pack/box	Hộp	30	Dung dịch rửa dùng cho máy xét nghiệm khí máu. Bao gồm các ngăn chứa dung dịch cho quá trình hiệu chuẩn và rửa, và 1 ngăn chứa chất thải.
E.0022	Thẻ cảm biến xét nghiệm khí máu	1cassette/box	Hộp	12	Thẻ cảm biến xét nghiệm khí máu, đo được các thông số pH, pCO ₂ , pO ₂ , Hct, K ⁺ , Na ⁺ , Ca ⁺⁺ , Cl ⁻ . Đóng gói ≥ 300 test/ hộp sử dụng được trong vòng 60 ngày. Bao gồm đầu dò hút mẫu và các cảm biến đo các thông số.
7.	Hóa chất, vật tư dùng cho máy lọc máu dùng trong cấp cứu				
E.0023	Quả lọc máu kèm hệ thống dây dẫn máu sử dụng cho máy lọc máu liên tục	4 bộ/ thùng	Bộ	100	1. Tác dụng: Bộ Kit dùng để điều trị CRRT 2. Thành phần 01 bộ bao gồm: - Dây dẫn máu động mạch có các dây dẫn phụ (Heparin) - Dây dẫn máu tĩnh mạch kèm túi thải 2 lít - Dây dẫn dịch thẩm tách kèm túi làm ấm - Dây dẫn dịch thải - Dây dẫn dịch bù - Túi dịch thải 7l - Màng lọc 2 μm để bảo vệ công áp lực - Màng lọc Omnifilter + Chất liệu màng lọc: Polylithersulfone + Diện tích màng lọc: 1,6 m ² 3. Tiết trùng: Toàn bộ bộ kit và phụ kiện đi kèm bằng khí Ethylene Oxide.

STT	Tên danh mục hàng hóa	Quy cách	Đơn vị tính	Lượng	Yêu cầu kỹ thuật cơ bản
E.0024	Catheter TMTT 2 nòng 12F	10 chiếc/ hộp	Chiếc	150	* Đặc tính - Thông số kỹ thuật: Catheter 2 nòng, chất liệu Polyurethan, cỡ 12F, đường kính 4 mm, dài 20 cm, lưu lượng: 234 - 261 ml/phút, thể tích lòng 1.4 ml. - Dây dẫn đường hình chữ J: đường kính 0.89 mm, dài: 50 cm. - Ống van: 18 G (1.3 mm) - Dao mổ - Dây nối với máy điện tim - Xi lanh: 5 ml.
E.0025	Quả lọc máu tách huyết tương kèm hệ thống dây dẫn máu sử dụng cho máy lọc máu liên tục	1 quả / hộp	Quả	100	1. Tác dụng: Bộ Kit dùng để điều trị thay thế huyết tương trên máy lọc máu liên tục 2. Thành phần 01 bộ bao gồm: - Dây dẫn máu động mạch có các dây dẫn phụ (Heparin/Citrate) - Dây dẫn máu tĩnh mạch kèm túi thải 2 lít - Dây dẫn dịch bù kèm túi làm ấm - Dây dẫn dịch thải - Túi dịch thải 7l - Màng lọc 2 µm để bảo vệ công áp lực - Màng lọc Omniplasmafilter 0,5m2 + Chất liệu màng lọc: Polyethersulfone + Diện tích màng lọc: 0,5 m2 3. Tiệt trùng: Toàn bộ bộ kit và phụ kiện đi kèm bằng khí Ethylene Oxide.
E.0026	Túi xả 7 lít dùng cho máy lọc máu liên tục	50 túi/ thùng	Túi	300	Túi xả 7 lít dùng cho máy lọc máu liên tục
Phần F	Danh mục cho chuyên khoa/chuyên ngành Kiểm soát nhiễm khuẩn				
1.	Vật tư dùng cho Máy hấp tiệt trùng hơi nước /nhiệt độ cao				
F.0001	Hóa chất rửa dụng cụ Belimed	Can 10 lít	Can 10 lít	20	Thành phần: Sodium Etasulfate, Citric Acid Monohydrate, alkoxyated alcohol, Subtilisin, 1,2-benzisothiazolin-3-one, pH 8
F.0002	Dung dịch bôi trơn dụng cụ Belimed	Can 10 lít	Can 10 lít	10	Thành phần: Nước tinh khiết, chất bôi trơn, tá dược. Không chứa Silicone.
2.	Vật tư dùng cho máy tiệt trùng nhiệt độ thấp JonhSon&JonhSon				
F.0003	Băng dụng hydrogen peroxide cho máy tiệt trùng nhiệt độ thấp	5 băng/Hộp	Hộp	100	- Băng dụng hóa chất H ₂ O ₂ dùng cho máy tiệt trùng nhiệt độ thấp tương thích với hệ máy STERRAD 100S; Đóng gói: 5 băng/Hộp - Đạt các tiêu chuẩn: EC, ISO, CFS
3.	Vật tư dùng cho máy nhiệt độ thấp Tuttnauer				

Handwritten signature

STT	Tên danh mục hàng hóa	Quy cách	Đơn vị tính	Lượng	Yêu cầu kỹ thuật cơ bản
F.0003	Bảng hóa chất H2O2 cho máy tiệt khuẩn nhiệt độ thấp	150ml/Lọ; (1 Hộp 4 lọ)	Lọ	100	đóng gói: 150ml/lọ; (1 Hộp 4 lọ); - Bảng đựng hóa chất H2O2 dùng cho máy tiệt trùng nhiệt độ thấp tương thích với hệ máy Tuttnauer
Phần G	Danh mục cho chuyên khoa/chuyên ngành Giải phẫu bệnh				
1.	Vật tư, hóa chất chiết tách tế bào và hóa chất cho xét nghiệm mô, tế bào				
G.0001	Bộ kit xét nghiệm ung thư cổ tử cung BestPrep	500 Bộ/Thùng	Bộ	8,000	<p>Bộ kit xét nghiệm ung thư cổ tử cung BestPrep (bao gồm:</p> <ul style="list-style-type: none"> - 01 lọ dung dịch BestPrep General Cytology Preservative/C-101 thể tích: 10ml, thành phần chính: Denatured ethanol 22.5.5%; ly giải tế bào khỏi dịch nhầy, máu, giữ ổn định cấu trúc tế bào -01 Filter lọc 2 lớp/CS-400F: Bộ lọc kép: với 2 màng lọc giúp loại bỏ dịch nhầy, cặn... và đảm bảo các tế bào lên lam kính - 01 lam kính tích điện: Lam kính làm bằng nhựa mềm kỵ nước, với 48 sợi mềm dài và 182 sợi mềm ngắn hình bán nguyệt, tạo diện tích tiếp xúc lớn, cho phép thu thập đồng thời các tế bào ngoài cổ tử cung, nội mạc cổ tử cung và vùng biến đổi mà không gây chảy máu hoặc đau đớn.
G.0002	Dung dịch OranG	1	lít	4	<p>Dung dịch nhuộm tế bào chất trong phương pháp Papanicolaou để phân tích mẫu bệnh phẩm phụ khoa và xét nghiệm tế bào nước tiểu, chọc hút kim, dịch rửa phế quản...</p> <p>Đóng gói: Chai 1000ml</p>
G.0003	Dung dịch EA 50	1	lít	4	<p>Dung dịch nhuộm tế bào chất trong phương pháp Papanicolaou để phân tích mẫu bệnh phẩm phụ khoa và xét nghiệm tế bào nước tiểu, chọc hút kim, dịch rửa phế quản...</p> <p>Đóng gói: Chai 1000ml</p>

STT	Tên danh mục hàng hóa	Quy cách	Đơn vị tính	Lượng	Yêu cầu kỹ thuật cơ bản
G.0004	Formol thường	Chai 1 lít	lít	170	Nồng độ formaldehyde: 36,5 – 38,0% Độ axit (Axit formic) 0,025% Màu (APHA) 10 Clorua (Cl) 0,0005% Kim loại nặng (Pb) 0,0005% Sulfate 0,002% Methanol 9,0 - 14,0% Tỷ lệ trọng lượng/thể tích 1L~1,08 Kg / 1Kg~0,93L Tỷ trọng: ở 20°C = 1,08÷1,1
G.0005	Formol đậm trung tính	Can 5 lít	lít	220	Dung dịch đậm 4% formaldehyde (thường được đặt tên là formalin đậm 10%) là chất cố định được sử dụng trong một/tế bào học và hóa mô miễn dịch. Formaldehyde (3,80 % ÷ 4,40 %) Methyl alcohol < 0.1% Sodium hydrogenphosphate dihydrate Sodium phosphate monobasic monohydrate Nước khử ion Nồng độ phân tử đậm: 75 milimol/lít pH 7 +/- 0,1
G.0006	Giếm sa mẹ	Chai 1 lít	lít	12	Dung dịch nhuộm cho các mẫu máu/vi sinh/tế bào học/mô học. Thành phần chính: Methyl alcohol, Powdered Giemsa Dye ((EOSIN BLUE-METHYLENE BLUE) Đóng gói: Chai 1000ml
G.0007	Xylen	Can 2.5 lít	lít	330	Dung dịch làm sạch cho các quy trình bệnh lý và mô học. Có thể trộn với rượu (ethanol, rượu isopropyl, n-butanol), môi trường gắn gốc parafin và xylene. Thành phần: Xylene > 98.5% (hỗn hợp đồng phân) Khối lượng riêng (Kg/l) ở 15°C 0,8700 ± 0,0050 Toluen < 0.2% Benzen < 100 mg/kg Đóng gói: 2500ml/Can

Handwritten signature/initials in blue ink.

STT	Tên danh mục hàng hóa	Quy cách	Đơn vị tính	Số lượng	Yêu cầu kỹ thuật cơ bản
G.0008	Nén hạt cho máy đúc	Túi 1kg	kg	280	<ul style="list-style-type: none"> - Hỗn hợp parafin tinh khiết để nhuộm các mẫu mô học cứng và mềm. - Dạng hạt cho phép làm tan chảy nhanh chóng. - Không cần lọc trước khi sử dụng. - Không có DMSO - Nhiệt độ nóng chảy 54-57°C - Phù hợp để đúc nhiều loại mô như khối u xơ, mô được bao phủ bởi máu, huyết khối, xương và sụn bị khử canxi... - Không bị vỡ
G.0009	Hematoxylin (nhuộm mô)	Chai 1 lít	lít	22	<p>Dung dịch nhuộm nhân tế bào trong phương pháp Papanicolaou để phân tích mẫu bệnh phẩm phụ khoa và xét nghiệm tế bào nước tiểu, chọc hút kim, dịch rửa phế quản...</p> <p>Đóng gói: Chai 1000ml</p>
G.0010	Eosin Y 1%	Chai 1 lít	lít	22	<p>Dung dịch nhuộm Eosin 1% dùng để nhuộm tế bào chất trong các quy trình mô bệnh học.</p> <p>Đóng gói: Chai 1000ml</p>
G.0011	Casette có nắp cho máy chuyển	Hộp 250/500 cái	cái	14,000	<p>Casette có lỗ vuông nhỏ và nắp có thể tháo rời. Được làm bằng nhựa acetylic, chống lại hầu hết các dung môi, dung dịch khử canxi và siêu âm. Hệ thống đóng nắp ba lớp và ba mặt viết. Tương thích với hầu hết các máy in cassette tự động.</p> <p>trước vát góc 45°</p> <p>- Kích thước: 40 x 28 x 6 mm, mặt latex</p> <p>- Chất liệu: POM (Polyoxymethylene), không chứa latex</p> <p>- Nhiệt độ hoạt động: từ -40°C đến +110°C (150°C trong khoảng thời gian rất ngắn)</p>

STT	Tên danh mục hàng hóa	Quy cách	Đơn vị tính	Số lượng	Yêu cầu kỹ thuật cơ bản
G.0012	Casette không nắp cho máy đúc	Hộp 250/500 cái	cái	2,200	<p>Cassette có lỗ dài và nắp có thể tháo rời. Được làm bằng nhựa acetyllic, chống lại hầu hết các dung môi, dung dịch khử canxi và siêu âm. Hệ thống đóng nắp ba lớp và ba mặt viết. Tương thích với hầu hết các máy in cassette tự động.</p> <ul style="list-style-type: none"> - Kích thước: 40 x 28 x 6 mm, mặt trước vát góc 45° - Chất liệu: POM (Polyoxymethylene), không chứa latex - Nhiệt độ hoạt động: từ -40°C đến +110°C (150°C trong khoảng thời gian rất ngắn)
G.0013	Lamen 24 x 40mm	1	hộp	150	<p>Lamen đã được làm sạch và tẩy nhờn, kháng hóa chất, sẵn sàng để sử dụng, có bề mặt nhẵn và phẳng đảm bảo chất lượng quang học cao. Dùng cho phân tích vi mô máu, nước tiểu, mẫu mô và các mẫu sinh học khác.</p> <p>Kích thước: 24 x 40mm</p> <p>Vật liệu: Thủy tinh soda-lime</p> <p>Chi số khúc xạ: 1,525 ± 0.0015</p> <p>Độ dày: 0,13 – 0,16 mm</p> <p>Thành phần:</p> <p>SiO₂: 70-73 %</p> <p>R₂O: 13-15 %</p> <p>CaO: 7-12 %</p> <p>CaO: 7-12 %</p> <p>MgO: 1.0-4.5 %</p> <p>Al₂O₃: 1.0-2.0 %</p> <p>Fe₂O₃: 0.05-0.2 %</p>
G.0014	Lamen 22 x 22mm	1	hộp	45	<p>Lamen đã được làm sạch và tẩy nhờn, kháng hóa chất, sẵn sàng để sử dụng, có bề mặt nhẵn và phẳng đảm bảo chất lượng quang học cao. Dùng cho phân tích vi mô máu, nước tiểu, mẫu mô và các mẫu sinh học khác.</p> <p>Kích thước: 22 x 22mm</p> <p>Vật liệu: Thủy tinh soda-lime</p> <p>Chi số khúc xạ: 1,525 ± 0.0015</p> <p>Độ dày: 0,13 – 0,16 mm</p> <p>Thành phần:</p> <p>SiO₂: 70-73 %</p> <p>R₂O: 13-15 %</p> <p>CaO: 7-12 %</p> <p>MgO: 1.0-4.5 %</p> <p>Al₂O₃: 1.0-2.0 %</p> <p>Fe₂O₃: 0.05-0.2 %</p>

mae

mm

STT	Tên danh mục hàng hóa	Quy cách	Đơn vị tính	Lượng	Yêu cầu kỹ thuật cơ bản
G.0015	Lưỡi dao cắt vi thể S35	1	hộp	70	Lưỡi thép không gỉ phủ TEFLON, dùng một lần để cắt microtome Hình dạng dao có điện phù hợp với hầu hết các máy cắt thường, cắt lạnh và hầu hết các loại mô Kích thước: 80x8x0.25mm Góc lưỡi dao: 35°
G.0016	Cồn tuyệt đối chạy máy	1	lít	1,000	Cồn tuyệt đối
G.0017	Keo dán lam 100ml	1	lít	3	Keo gắn lamen dùng trong tế bào học và mô học, thành phần gồm nhựa acrylic (methyl methacrylate) trong xylene. Đóng gói: 100ml/Lọ
G.0018	Keo dán lam 500ml	1	lít	3	Keo gắn lamen dùng trong tế bào học và mô học, thành phần gồm nhựa acrylic (methyl methacrylate) trong xylene. Đóng gói: 500ml/Lọ
G.0019	Dung dịch làm đông mẫu mô cho máy cắt lạnh	1	lọ	18	Được thiết kế để sử dụng ở -20°C đến -30°C cho máy cắt lạnh. Thành phần: Hỗn hợp polyme trong nước. Đóng gói: chai 125ml
2.	Hóa chất xét nghiệm tủy xương				
G.0020	Dung dịch cố định bệnh phẩm tủy xương	1	lít	3	Dung dịch cố định và khử canxi sẵn sàng để sử dụng dựa trên Axit Trichloroacetic và Formaldehyde. Phù hợp để xử lý các mẫu nhỏ và sinh thiết tủy xương, tăng cường khả năng nhuộm màu bằng hematoxylin, không cần phải trung hòa và các mô được khử canxi không bị cắn lắng.
G.0021	Dung dịch khử Can xi bệnh phẩm tủy xương	1	lít	3	Dung dịch khử canxi nhanh để cố định và khử canxi đồng thời cho xương và các mô bị vôi hóa khác. Thành phần chính: formaldehyde và axit formic.
G.0022	Dung dịch nhuộm Lugol	1	lít	1	Dung dịch Lugol iốt 2% dùng trong xét nghiệm Shiller để quan sát soi cổ tử cung. Đóng gói: chai 500ml
G.0023	Acid Picric	1	lít	1	Dung dịch Acid Picric 1.2% dùng trong tế bào học/mô học để pha các hỗn hợp cố định. Đóng gói: chai 500ml

STT	Tên danh mục hàng hóa	Quy cách	Đơn vị tính	Lượng	Yêu cầu kỹ thuật cơ bản
G.0024	Dung dịch Na ₂ SSO ₃	1	g	1	Sodium Thiosulfate Pentahydrate (Na ₂ SSO ₃ .5H ₂ O) Độ tinh khiết (Na ₂ SSO ₃), % ≥99,0 pH 6.0~7.5 Độ hòa tan trong nước ≤0.005 Hàm lượng Cl, % ≤0.02 Hàm lượng SO ₄ , % ≤0.05 Nito tổng số N, % ≤0.005 Hàm lượng Magie (Mg), % ≤0.001 Hàm lượng Canxi, % ≤0.003 Hàm lượng Sắt, % ≤0.0005 Hàm lượng kim loại nặng (Pb), % ≤0.0005 Đóng gói: chai 500g
G.0025	Dung dịch Na ₂ CO ₃	1	g	1	Sodium carbonate (Na ₂ CO ₃) Hàm lượng (Na ₂ CO ₃ Dry Basis) % ≥ 99.2 Nacl (Nacl Dry Basis) % ≤ 0.7 Fe Quality Fraction (Dry Basis) % ≤ 0.0035 Sulfate (SO ₄ dry Basis) % ≤ 0.03 Chất không tan trong nước % ≤ 0.03 Đóng gói: chai 500g
3.	Vật tư hóa chất xét nghiệm hóa mô miễn dịch:				
G.0026	Bộ kháng thể phát hiện	200 test/bộ	bộ	10	- Bộ kháng thể phát hiện hiện thị màu nâu.
G.0027	Bộ lọ kháng nguyên 1	1L/chai	Chai	10	- Dung dịch bộ lọ kháng nguyên 1
G.0028	Dung dịch rửa	1L/chai	Chai	6	- Dung dịch rửa
G.0029	Dung dịch rửa nền	1L/Chai	Chai	10	- Dung dịch rửa nền
G.0030	Bộ lọ kháng nguyên 2	1L/chai	Chai	10	- Dung dịch bộ lọ kháng nguyên 2
G.0031	Lam kính nhuộm hóa mô miễn dịch Xtra	Hộp 72 cái	Hộp	30	Kích thước 25,5 mm*75,5mm*1mm
G.0032	Dung dịch làm đông mẫu mô chi máy cắt lạnh (gel cắt lạnh)	Lọ 118 ml	Lọ	17	Là hợp chất hòa tan trong nước được sử dụng trong phân đoạn đông lạnh. Hợp chất này liên kết và bao bọc các mẫu mô vào giá đỡ vật thể để cắt lạnh. Mang lại tính đồng nhất quán khi cắt tuyệt vời với việc uốn cong tối thiểu các phần ở nhiệt độ làm việc -20 °C.

Handwritten signature

Handwritten signature

STT	Tên danh mục hàng hóa	Quy cách	Đơn vị tính	Lượng	Yêu cầu kỹ thuật cơ bản
G.0033	Kit kháng thể Estrogen Receptor Clone 6F11	≥7ml	Lọ	15	<ul style="list-style-type: none"> - Kháng thể đơn dòng của chuột được sử dụng trong phòng thí nghiệm để xác định tính kháng nguyên estrogen receptor (ER) trong các phần của mô ung thư vú được cố định bằng formalin, nhưng parafin bằng phương pháp hóa mô miễn dịch. Tiền lượng và dự đoán kết quả điều trị ung thư vú. - Tổng nồng độ protein xấp xỉ 10 mg/mL; - Nồng độ kháng thể lớn hơn hoặc bằng 0.88 mg/L
G.0034	Kit kháng thể Progesterone Receptor BOND (liên kết thụ thể)	≥7ml	Lọ	15	<ul style="list-style-type: none"> - Sử dụng chẩn đoán trong ống nghiệm - BOND Progesterone Receptor kháng thể sơ cấp sẵn sàng sử dụng là một kháng thể đơn dòng nhắm mục đích sử dụng để nhận dạng định tính bằng kính hiển vi ánh sáng của Progesterone Receptor ở người trong mô nhúng parafin và cố định bằng formalin bằng phương pháp nhuộm hóa mô miễn dịch, để phát hiện nhân của tế bào bình thường và tế bào ung thư dương tính với progesterone receptor; sử dụng tiền lượng và dự đoán kết quả điều trị ung thư vú. - Tổng nồng độ protein xấp xỉ 10 mg/mL; - Nồng độ kháng thể lớn hơn hoặc bằng 0.1 mg/L
G.0035	Kit kháng thể Her2-New	≥7ml	Lọ	15	<ul style="list-style-type: none"> - Kháng thể đơn dòng c-erbB-2 Oncoprotein (CB11) được sử dụng để nhận dạng định tính bằng kính hiển vi ánh sáng của c-erbB-2 oncoprotein trong mô được cố định bằng formalin, nhưng parafin bằng phương pháp nhuộm hóa mô miễn dịch bằng hệ thống tự động - c-erbB-2 Oncoprotein (CB11) là kháng thể đơn dòng kháng chuột được sản xuất dưới dạng chất nổi trên bề mặt nuôi cấy mô tinh khiết và được cung cấp trong dung dịch muối đệm Tris với protein vận chuyển, chứa 0,35% chất bảo quản. Tổng thể tích ≥7 mL. - Tổng nồng độ protein xấp xỉ 10 mg/mL; - Nồng độ kháng thể lớn hơn hoặc bằng 0.151 mg/L

STT	Tên danh mục hàng hóa	Quy cách	Đơn vị tính	Số lượng	Yêu cầu kỹ thuật cơ bản
G.0036	Kit kháng thể Ki167	≥7ml	Lọ	15	<ul style="list-style-type: none"> - Kháng thể đơn dòng Ki167 (K2) được sử dụng để định tính bằng kính hiển vi ánh sáng của kháng nguyên Ki167 ở người trong mô được cố định bằng formalin, những parafin bằng phương pháp nhuộm hóa mô miễn dịch bằng hệ thốn tự động - Ki167 (K2) là kháng thể đơn dòng kháng chuột được sản xuất dưới dạng chất nổi trên bề mặt nuôi cấy mô và được cung cấp trong dung dịch muối đệm Tris với protein mang, chứa 0,35% chất bảo quản. - Tổng thể tích ≥7 mL. - Tổng nồng độ protein xấp xỉ 10 mg/mL; - Nồng độ kháng thể lớn hơn hoặc bằng 1 mg/L
G.0037	Kit kháng thể CK5/6	≥7ml	Lọ	3	<ul style="list-style-type: none"> Kit kháng thể CK5/6 Kháng thể Multi-Cytokeratin (AE1/AE3) được sử dụng để nhận dạng định tính bằng kính hiển vi ánh sáng của cytokeratin người trong mô được cố định bằng formalin, những parafin bằng phương pháp nhuộm hóa mô miễn dịch bằng hệ thống tự động - Dịch bằng chuột Multi-Cytokeratin (AE1/AE3) được tinh chế bằng sắc ký protein A và được cung cấp trong dung dịch muối đệm Tris với protein mang, chứa 0,35% chất bảo quản. - Tổng thể tích ≥7 mL - Tổng nồng độ protein xấp xỉ 10 mg/mL; - Nồng độ kháng thể lớn hơn hoặc bằng 1.9 mg/L
G.0038	Kit kháng thể CK	≥7ml	Lọ	3	<ul style="list-style-type: none"> - Kháng thể đơn dòng CD45 (X16/99) được sử dụng để nhận dạng định tính bằng kính hiển vi ánh sáng kháng nguyên CD45 của người trong mô được cố định bằng formalin, những parafin bằng phương pháp nhuộm hóa mô miễn dịch bằng hệ thống tự động - CD45 (X16/99) là kháng thể đơn dòng kháng chuột của người được sản xuất dưới dạng chất nổi trên bề mặt nuôi cấy mô và được cung cấp trong dung dịch muối đệm Tris với protein mang. - Tổng nồng độ protein xấp xỉ 10 mg/mL; - Nồng độ kháng thể lớn hơn hoặc bằng 3.5 mg/L
G.0039	Kit kháng thể LCA	≥7ml	Lọ	3	

Handwritten signature

Handwritten signature

STT	Tên danh mục hàng hóa	Quy cách	Đơn vị tính	Số lượng	Yêu cầu kỹ thuật cơ bản
G.0040	Kit kháng thể TTF1	≥7ml	Lọ	3	<p>- Kháng thể đơn dòng Thyroid Transcription Factor-1 (SPT24) được sử dụng để xác định định tính bằng kính hiển vi ánh sáng của thyroid transcription factor-1 ở người trong mô được nhuộm parafin, cố định bằng formalin bằng phương pháp nhuộm hóa mô miễn dịch bằng hệ thống kính hiển vi động</p> <p>-Thyroid Transcription Factor-1 (SPT24) là kháng thể đơn dòng kháng chuột được sản xuất dưới dạng chất nổi trên bề mặt nuôi cấy mô và được cung cấp trong dung dịch muối đệm Tris với protein vận chuyển</p> <p>- Tổng nồng độ protein xấp xỉ 10 mg/mL;</p> <p>- Nồng độ kháng thể lớn hơn hoặc bằng 2.6 mg/L</p>
G.0041	Kit kháng thể Napsin A	≥7ml	Lọ	3	<p>- Kháng thể Napsin A (IP64) được sử dụng để nhận dạng định tính bằng kính hiển vi ánh sáng của các phân tử napsin A trong mô được cố định chính thức, nhuộm parafin bằng phương pháp nhuộm hóa mô miễn dịch bằng hệ thống tự động</p> <p>- Napsin A (IP64) là kháng thể đơn dòng kháng chuột được sản xuất dưới dạng chất nổi trên bề mặt nuôi cấy mô và được cung cấp trong dung dịch muối đệm Tris với protein mang, chứa 0.35% chất bảo quản.</p> <p>- Tổng thể tích ≥7 mL.</p> <p>- Tổng nồng độ protein xấp xỉ 10 mg/mL;</p> <p>- Nồng độ kháng thể lớn hơn hoặc bằng 0.07 mg/L</p>
G.0042	Kit kháng thể P63	≥7ml	Lọ	3	<p>- Kháng thể đơn dòng p63 (7JUL) được sử dụng để nhận dạng định tính bằng kính hiển vi ánh sáng của protein p63 ở người trong mô được cố định bằng formalin, nhuộm parafin bằng phương pháp nhuộm hóa mô miễn dịch bằng hệ thống tự động</p> <p>- p63 (7JUL) là kháng thể đơn dòng kháng chuột được sản xuất dưới dạng chất nổi trên bề mặt nuôi cấy mô và được cung cấp trong dung dịch muối đệm Tris với huyết thanh động vật và protein mang, chứa 0.35% chất bảo quản. Tổng thể tích ≥7 mL.</p> <p>- Tổng nồng độ protein xấp xỉ 10 mg/mL;</p> <p>- Nồng độ kháng thể lớn hơn hoặc bằng 20 mg/L</p>

STT	Tên danh mục hàng hóa	Quy cách	Đơn vị tính	Lượng	Yêu cầu kỹ thuật cơ bản
G.0043	Kit kháng thể Calretinin	≥7ml	Lọ	3	- Kháng thể đơn dòng Calretinin (CAL6) được sử dụng để nhận dạng định tính bằng kính hiển vi ánh sáng của phân tử calretinin ở người trong mô được cố định bằng formalin, nhuộm parafin bằng phương pháp nhuộm hóa mô miễn dịch bằng hệ thống tự động - Calretinin (CAL6) là kháng thể đơn dòng kháng chuột được sản xuất dưới dạng chất nổi trên bề mặt nuôi cấy mô và được cung cấp trong dung dịch muối đệm Tris với protein mang - Tổng nồng độ protein xấp xỉ 10 mg/mL; - Nồng độ kháng thể lớn hơn hoặc bằng 0.6 mg/L
G.0044	Kit kháng thể CK7	≥7ml	Lọ	3	- Kháng thể đơn dòng Cytokeratin 7 (RN7) được sử dụng để nhận dạng định tính bằng kính hiển vi ánh sáng của protein sợi trung gian cytokeratin 7 của người trong mô được cố định bằng formalin, nhuộm parafin bằng phương pháp nhuộm hóa mô miễn dịch bằng hệ thống tự động - Cytokeratin 7 (RN7) là kháng thể đơn dòng kháng chuột của người được sản xuất dưới dạng chất nổi trên bề mặt nuôi cấy mô và được cung cấp trong dung dịch muối đệm Tris với protein mang. - Tổng nồng độ protein xấp xỉ 10 mg/mL; - Nồng độ kháng thể lớn hơn hoặc bằng 0.4 mg/L
G.0045	Kit kháng thể CK20	≥7ml	Lọ	3	- Kháng thể đơn dòng Cytokeratin 20 (KS20.8) được sử dụng để nhận dạng định tính bằng kính hiển vi ánh sáng của protein sợi trung gian cytokeratin 20 của con người trong mô được cố định bằng formalin, nhuộm parafin bằng phương pháp nhuộm hóa mô miễn dịch bằng hệ thống tự động - Cytokeratin 20 (KS20.8) là kháng thể đơn dòng kháng chuột được sản xuất dưới dạng chất nổi trên bề mặt nuôi cấy mô và được cung cấp trong dung dịch muối đệm Tris với protein mang. - Tổng nồng độ protein xấp xỉ 10 mg/mL; - Nồng độ kháng thể lớn hơn hoặc bằng 0.09 mg/L
G.0046	Kit kháng thể Chromogranin A	≥7ml	Lọ	3	Kit kháng thể Chromogranin A

Handwritten signature and initials

STT	Tên danh mục hàng hóa	Quy cách	Đơn vị tính	Số lượng	Yêu cầu Kỹ thuật cơ bản
G.0047	Kit kháng thể Synaptophysin	≥7ml	Lọ	3	<ul style="list-style-type: none"> - Kháng thể đơn dòng Synaptophysin (27G12) được sử dụng để nhận dạng định tính bằng kính hiển vi ánh sáng tìm synolinehyssin của người trong mô nhúng bằng cố định bằng formalin bằng phương pháp nhuộm hóa mô miễn dịch bằng hệ thống tự động - Synaptophysin (27G12) là kháng thể đơn dòng kháng chuột của người được sản xuất dưới dạng chất rắn nội trên bề mặt nuôi cấy mô và được cung cấp trong dung dịch muối đệm Tris với protein mang - Tổng nồng độ protein xấp xỉ 10 mg/mL; - Nồng độ kháng thể lớn hơn hoặc bằng 0.2 mg/L
4.	Vật tư, hóa chất xét nghiệm tế bào ung thư cổ cung theo phương pháp nhuộm dịch LBC				
G.0048	Chổi phết tế bào cổ tử cung	100 cái/hộp.	cái	3500	<p>Chổi được tạo thành từ những sợi lông mềm, linh hoạt, hình bán nguyệt được cố định chắc chắn cho phép thu nhận tối ưu đồng thời các tế bào ngoài cổ tử cung, nội mạc cổ tử cung và vùng biến đổi.</p> <ul style="list-style-type: none"> - Sử dụng công nghệ màng lọc: ứng dụng công nghệ chuyển tế bào lên lam kính bằng màng lọc có kiểm soát. Mẫu bệnh phẩm được dán tiêu bản bởi máy xử lý mẫu tế bào tự động. - Thành phần: <ul style="list-style-type: none"> + 01 Lọ đựng mẫu dịch âm đạo : Lọ chứa dung dịch cố định có thành phần ethanol. Chuyên biệt cho việc thu thập, cố định và bảo quản mẫu tế bào trong vòng 6 tuần. + 01 Màng lọc mẫu dịch âm đạo: Màng lọc chuyên biệt, đường kính lỗ lọc 7-8 μm giúp lọc và dán lớp tế bào dần mỏng lên lam kính trong xét nghiệm giải phẫu bệnh tế bào cổ tử cung. + 01 Lam kính: Lam bằng thủy tinh chất lượng cao, có phân vùng ghi nhãn. Tác dụng: giữ các tế bào bám dính trên bề mặt lam kính.
G.0049	Bộ kit xét nghiệm tế bào cổ tử cung	Bộ	Bộ kit	3500	
5.	Vật tư sinh phẩm hóa mô miễn dịch của kháng thể đối với các kháng nguyên				

STT	Tên danh mục hàng hóa	Quy cách	Đơn vị tính	Lượng	Yêu cầu kỹ thuật cơ bản
G.0050	Bộ kháng thể phát hiện, đối với các kháng nguyên cụ thể trong các mô người được nhúng parafin cố định bằng formalin (FFPE)	hộp	Test	3000	Được thiết kế để sử dụng trong phòng thí nghiệm bệnh lý bằng các quy trình hóa mô miễn dịch của kháng thể đối với các kháng nguyên cụ thể trong các mô người được nhúng parafin cố định bằng formalin (FFPE). Bao gồm : - Peroxidase Blocking Reagent - Primary Antibodies Amplifier Master - Master Polymer Plus HRP - DAB Substrate Buffer - DAB Chromogen Concentrate - DAB Enhancer
G.0051	Dung dịch kháng nguyên 1	1000ml/chai	Chai	8	- Dung dịch bột lọ kháng nguyên 1
G.0052	Dung dịch rửa	1000ml/chai	Chai	5	Thành phần của sản phẩm đậm đặc gồm: Tris-HCl, NaCl, Tween, pH
G.0053	Xylen rã nền	1000ml/Chai	Chai	8	- Dung dịch rã nền
G.0054	Dung dịch kháng nguyên 2	1000ml/chai	Chai	8	- Dung dịch bột lọ kháng nguyên 2 Kích thước: (25-25,5) mm x (75-75,5) mm Được xử lý bằng công nghệ phủ, giúp cho các slide có độ bám dính mạnh và bề mặt ưa nước
G.0055	Lam nhuộm hóa mô miễn dịch	Hộp	Cái	1440	Dùng để làm đông mẫu mô trong kỹ thuật cắt lạnh
G.0056	Gel cắt lạnh	Lọ	ml	1000	Kháng thể ER từ thỏ được tinh chế từ huyết thanh và được điều chế trong 10mM PBS, pH 7,4, với 0,2% BSA và 0,09% sodim azide. Clone: SP1
G.0057	Kit kháng thể Estrogen Receptor	Lọ	ml	105	Kháng thể Pr từ chuột được tinh chế từ huyết thanh và được điều chế trong 10mM PBS, pH 7,4, với 0,2% BSA và 0,09% sodim azide. Clone :16
G.0058	Kit kháng thể Progesterone Receptor	Lọ	ml	105	Kháng thể C-erb2 từ thỏ được tinh chế từ huyết thanh và được điều chế trong 10mM PBS, pH 7,4, với 0,2% BSA và 0,09% sodim azide. Clone: SP3
G.0059	Kit kháng thể Her2	Lọ	ml	105	Kháng thể đơn dòng kháng Ki67 của thỏ thu được từ quá trình nuôi cấy nổi trên bề mặt và được pha loãng trước trong dung dịch đệm tris có độ pH 7,4 chứa dung dịch sodium azide 0,375mM có tác dụng kim khuẩn và diệt khuẩn. Clone: SP6
G.0060	Kit kháng thể Ki67	Lọ	ml	105	Kháng thể Keratin CK5/6 từ thỏ được tinh chế từ huyết thanh và được điều chế trong 10mM PBS, pH 7,4, với 0,2% BSA và 0,09% sodim azide. Clone: EP67+EP24
G.0061	Kit kháng thể CK5/6	Lọ	ml	21	

STT	Tên danh mục hàng hóa	Quy cách	Đơn vị tính	Lượng	Yêu cầu kỹ thuật cơ bản
G.0062	Kit kháng thể CK	Lọ	ml	21	Kháng thể Keratin AE1-AE3 từ chuột được tinh chế từ huyết thanh và được điều chế trong 10mM PBS, pH 7,4, với 0,2% BSA và 0,09% sodim azide. Clone: AE1/AE3
G.0063	Kit kháng thể LCA	Lọ	ml	21	Kháng thể CD45 từ chuột được tinh chế từ huyết thanh và được điều chế trong 10mM PBS, pH 7,4, với 0,2% BSA và 0,09% sodim azide. Clone: 2B11 & PD7/26
G.0064	Kit kháng thể TTF1	Lọ	ml	21	Kháng thể TTF-1 từ chuột được tinh chế từ huyết thanh và được điều chế trong 10mM PBS, pH 7,4, với 0,2% BSA và 0,09% sodim azide. Clone: SPT24
G.0065	Kit kháng thể Napsin A	Lọ	ml	21	Kháng thể Napsin A từ chuột được tinh chế từ huyết thanh và được điều chế trong 10mM PBS, pH 7,4, với 0,2% BSA và 0,09% sodim azide. Clone: Bs10
G.0066	Kit kháng thể từ chuột được tinh chế từ huyết thanh và được điều chế trong 10mM PBS	Lọ	ml	21	Kháng thể p63 từ chuột được tinh chế từ huyết thanh và được điều chế trong 10mM PBS, pH 7,4, với 0,2% BSA và 0,09% sodim azide. Clone: 4A4
G.0067	Kit Kháng thể đơn dòng thỏ calretinin được tinh chế từ huyết thanh và được điều chế trong 10mM PBS	Lọ	ml	21	Kháng thể đơn dòng thỏ calretinin được tinh chế từ huyết thanh và được điều chế trong 10mM PBS, pH 7,4, với 0,2% BSA và 0,09% sodim azide. Clone: BSR235
G.0068	Kit kháng thể CK7 từ chuột được tinh chế từ huyết thanh và được điều chế trong 10mM PBS	Lọ	ml	21	Kháng thể Keratin CK7 từ chuột được tinh chế từ huyết thanh và được điều chế trong 10mM PBS, pH 7,4, với 0,2% BSA và 0,09% sodim azide. Clone: OV-TL 12/30
G.0069	Kit kháng thể CK20, từ chuột được tinh chế từ huyết thanh và được điều chế trong 10mM PBS	Lọ	ml	21	Kháng thể Keratin CK20 từ chuột được tinh chế từ huyết thanh và được điều chế trong 10mM PBS, pH 7,4, với 0,2% BSA và 0,09% sodim azide. Clone: Ks20.8
G.0070	Kit kháng thể Chromogranin A từ chuột được tinh chế từ huyết thanh và được điều chế trong 10mM	Lọ	ml	21	Kháng thể Chromogranin A từ chuột được tinh chế từ huyết thanh và được điều chế trong 10mM PBS, pH 7,4, với 0,2% BSA và 0,09% sodim azide. Clone: LK2H10
G.0071	Kit kháng thể Synaptophysin từ thỏ được tinh chế từ huyết thanh và được điều chế trong 10mM PBS	Lọ	ml	21	Kháng thể Synaptophysin từ thỏ được tinh chế từ huyết thanh và được điều chế trong 10mM PBS, pH 7,4, với 0,2% BSA và 0,09% sodim azide. Clone: EP158
G.0072	Dung dịch để nhuộm Periodic acid 1%	500ml/chai	Chai	10	Dùng để nhuộm PAS .Thành phần gồm: -Periodic acid -Dung dịch khur ion

STT	Tên danh mục hàng hóa	Quy cách	Đơn vị tính	Lượng	Yêu cầu kỹ thuật cơ bản
G.0073	Thuốc thử để chứng minh các thành phần mô	500ml/chai	Chai	10	Dùng để nhuộm PAS. Thuốc thử để chứng minh các thành phần mô được đặc trưng bởi glycolic hoặc nhóm aminohydroxylic. Thành phần gồm: -Pararosaniline -Potassium metabisulfite -Dung dịch khử ion
G.0074	Dung dịch nhuộm tế bào chất cho phương pháp Papanicolaou	1000ml/chai	Chai	5	Dung dịch nhuộm tế bào chất cho phương pháp Papanicolaou. Thành phần gồm : -Eosin Y; -Light green; -Phosphotungstic acid; -Ethanol 95°
G.0075	Dung dịch nhuộm nhân tế bào cho phương pháp Papanicolaou	1000ml/chai	Chai	5	Dung dịch nhuộm nhân tế bào cho phương pháp Papanicolaou. Thành phần gồm : -Hematoxylin -Nhôm sunfat -Potassium iodate -Acetic acid -Chất ổn định
G.0076	Dung dịch nhuộm tế bào chất cho phương pháp Papanicolaou	1000ml/chai	Chai	5	Dung dịch nhuộm tế bào chất cho phương pháp Papanicolaou. Thành phần gồm : -Orange G -Nước khử ion -Phosphotungstic acid -Ethanol 95°
G.0077	Dung dịch Eosin Y	1000ml/chai	Chai	5	Thành phần gồm: -Eosin -Cồn
G.0078	Dung dịch Mayer hematoxylin	1000ml/chai	Chai	5	Thành phần gồm: -Potassium aluminium sulfate -Potassium iodate -Acetic acid -Stabilizers
G.0079	Dùng để khử xương trong giải phẫu bệnh	2,5L /chai	Chai	10	Dung dịch khử canxi
Phần H	Danh mục cho chuyên khoa/chuyên ngành Huyết học lâm sàng				
1.	Hệ thống chiết tách tế bào máu				
H.0001	Kit gạn bạch cầu, tiểu cầu máy và thu nhận tế bào gốc (kèm 01 túi dung dịch chống đông)	6 bộ/hộp	Bộ	60	"Bộ kit vô trùng, gồm các hệ thống dây, đường dịch thay thế, các túi thu sản phẩm, kênh ly tâm + Đường dây chống đông và đường nước muối gắn màng lọc vô trùng + Có 1 túi chứa khí + Có đường dịch thay thế+ Có 1 túi chứa sản phẩm, thể tích 940ml, được gắn kèm 02 bộ phận lấy mẫu và đường bỏ sung dịch có màng lọc. + Các bộ phận được mã hóa màu + Thẻ tích vòng tuân hoàn ngoài chuẩn 253 ml Bộ kit được cung cấp cùng với 01 túi dung dịch chống đông"

Handwritten signature

Handwritten signature

STT	Tên danh mục hàng hóa	Quy cách	Đơn vị tính	Lượng	Yêu cầu kỹ thuật cơ bản
H.0002	Kit trao đổi huyết tương, hồng cầu (Kèm 01 túi dung dịch chống đông)	6 bộ/hộp	Bộ	60	<ul style="list-style-type: none"> - Vô trùng - Bộ kit có gắn sẵn các đường dây, đường dịch thay thế, túi thải, kênh ly tâm - Có Filter lọc 200 microns trên đường trả máu về - Có túi đuổi khí - Các bộ phận được mã hóa màu - Túi thải thể tích 6L - Van đảm bảo an toàn chất chống đông - Thể tích vòng tuần hoàn ngoài chuẩn khi sử dụng kim đôi là 141 ml - Bộ kit được cung cấp cùng với 01 túi dung dịch chống đông
Phần I	Danh mục cho chuyên khoa/chuyên ngành Lọc thận nhân tạo và nội thận tiết niệu				
		1.	Hóa chất vật tư dùng cho máy lọc thận HDF online		
I.0001	Dây truyền màu dùng cho lọc thận có dây đo áp lực động mạch	Thùng ≥24 bộ	Bộ	7,500	<p>Độ kéo dãn: Không vượt quá 2,3cm; có dây đo áp lực động mạch; Bầu nói chắc chắn.</p> <p>Tiết trùng bằng hơi nước, Đạt tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương.</p>
I.0002	Kim chọc 16G, có dây nối	Thùng ≥500 cái	Cái	100,000	<p>Kim cỡ 16G, chất liệu thép không gỉ hoặc tương đương, thành kim mỏng, đầu kim hai mặt vát, có lỗ ở mặt sau kim, cánh xoay, đầu cánh lớn, sắc, không gây sốt, đầu nối Luer. Dây nối làm bằng nguyên liệu Polyvinyl clorua, không có DEHP và LATEX, chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương.</p>
I.0003	Màng (quả) lọc thận nhân tạo 1.7 m2 - 1.9m2	Thùng ≥24 quả	Quả	7,500	<p>Diện tích màng: từ 1.7 m2 - 1.9m2, Hệ số siêu lọc từ 23.3 đến 26</p> <p>Chất liệu màng: Cellulose Triacetate</p> <p>Quả khô, Tiết trùng bằng tia Gamma, Đạt tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương, Đóng gói vô trùng đơn chiếc.</p>
I.0004	Màng (quả) lọc thận nhân tạo 1,5m2	Thùng ≥12 quả	Quả	300	<ul style="list-style-type: none"> - Diện tích màng: 1,5m2, Hệ số siêu lọc ≥50 - Chất liệu màng: Polyester - Polymer Alloy - Tiết trùng bằng tia Gamma, Đạt tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương, Kiểu quả ướt, tiết trùng bằng tia gamma. Đóng gói vô trùng đơn chiếc.
I.0005	Dung dịch làm sạch và khử trùng máy lọc thận	Can ≥5 lít	Can	70	<p>Dung dịch sát khuẩn máy thận chứa: Peracetic acid tỷ lệ Peracetic acid ≥1,7% vừa đủ cho phép; Hydrogen peroxide tỷ lệ vừa đủ cho phép. Đảm bảo khử khuẩn, khử trùng.</p>

STT	Tên danh mục hàng hóa	Quy cách	Đơn vị tính	Lượng	Yêu cầu kỹ thuật cơ bản
I.0006	Dung dịch làm sạch và khử trùng quả lọc thận	Can ≥ 5 lít	Can	220	Dung dịch rửa quả lọc thận chứa: Peracetic acid $\geq 4,5\%$ vừa đủ cho phép; Hydrogen peroxide % tỷ lệ vừa đủ cho phép; Acetic acid % tỷ lệ vừa đủ cho phép. Đảm bảo khử khuẩn, khử trùng.
I.0007	Bột dịch lọc A thận nhân tạo	Thùng ≥ 25 kg.	Thùng	2,000	Bột khô đậm đặc dùng để pha với nước RO cho dung dịch thẩm phân máu A, 1 thùng bột dịch A pha được ≥ 94 lít dịch. Thùng bột dịch đạt tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương bao gồm: gói bột tỷ lệ vừa đủ cho phép chứa NaCl; gói bột tỷ lệ vừa đủ cho phép chứa dextrose; bột tỷ lệ vừa đủ cho phép chứa hỗn hợp CaCl ₂ , KCl, MgCl ₂ ; chai chứa acid acetic.
I.0008	Bột dịch lọc B thận nhân tạo	Thùng ≥ 15 kg	Thùng	1,000	Bột khô đậm đặc dùng để pha với nước RO cho dung dịch thẩm phân máu B, 1 thùng bột dịch B pha được ≥ 189 lít dịch. Thùng bột dịch đạt tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương bao gồm: gói bột tỷ lệ vừa đủ cho phép chứa NaHCO ₃ .
I.0009	Dung dịch thẩm phân máu đậm đặc IA	Can ≥ 10 lít	Can	350	Can 10 lít dd đậm đặc chứa: Natri clorid: tỷ lệ vừa đủ cho phép; Kali clorid: tỷ lệ vừa đủ cho phép; Calciclorid.2H ₂ O: tỷ lệ vừa đủ cho phép; Magnesi clorid.6H ₂ O: tỷ lệ vừa đủ cho phép; Acid acetic băng: tỷ lệ vừa đủ cho phép; Nước tinh khiết tỷ lệ vừa đủ cho phép: ≥ 10 lít. Dung dịch đạt tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương.
I.0010	Dung dịch thẩm phân máu đậm đặc IB	Can ≥ 10 lít	Can	350	Can ≥ 10 lít dung dịch đậm đặc chứa: Natri Clorid: vừa đủ; Natri Bicarbonate: vừa đủ; Dinatri Edetat. 2H ₂ O: vừa đủ cho phép; Nước tinh khiết vừa đủ cho phép: ≥ 10 lít. Dung dịch đạt tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương.
I.0011	Dây dẫn máu có phin lọc bảo vệ áp lực động mạch, áp lực tĩnh mạch, áp lực trước màng	Thùng ≥ 20 bộ	Bộ	400	Độ kéo đàn: Không vượt quá 3 cm; Có dây đo áp lực động mạch dài khoảng 30cm; Có phin lọc bảo vệ áp lực động mạch, áp lực tĩnh mạch, áp lực trước màng; Có dây đo áp lực trước màng lọc dài khoảng 30cm; Ống bơm. Bầu nối chắc chắn. Có túi chứa nước thải. Tiệt trùng bằng hơi nước
I.0012	Dây dẫn máu máu dùng cho lọc thận đầu kết nối với công dịch bù	Thùng ≥ 48 bộ	Bộ	400	- Đạt tiêu chuẩn ISO 13485 Độ kéo đàn: Không vượt quá 0,5cm; Có đầu kết nối với công dịch bù; Ống bơm. Bầu nối chắc chắn. Có phin lọc dịch. Tiệt trùng bằng hơi nước. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương

Handwritten signature and initials.

STT	Tên danh mục hàng hóa	Quy cách	Đơn vị tính	Lượng	Yêu cầu kỹ thuật cơ bản
I.0013	Màng lọc 1.0 m2	Thùng ≥6 quả	Quả	10	Chất liệu: PEPA (Polyester - polymer alloy) Kích thước: Diện tích: 1.0m2 +Thời hạn sử dụng tối đa: 750 giờ +Tiệt trùng: tia gamma Tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương
I.0014	Lõi lọc xác vi khuẩn 0,2x10	≥50 cái/ thùng	Cái	2	Chất liệu: Polypropylene dạng xếp nếp có core nhựa bọc ngoài Kích thước lõi lọc: 0,2micron; Chiều dài: 10inch
I.0015	Lõi lọc xác vi khuẩn 0,2x20	≥25 cái/ thùng	Cái	8	Chất liệu: Polypropylene dạng xếp nếp có core nhựa bọc ngoài Kích thước lõi lọc: 0,2micron; Chiều dài: 20inch
I.0016	Hạt nhựa	≥25 lít/≥20kg/ bao	kg	500	Lượng trao đổi: 1.9 eq/l Kích thước: 300µm đến 1200µm Tỷ trọng: 1.27g/ml Trọng lượng: 820g/L Đóng gói đóng gói: 25lít/bao
I.0017	Lõi lọc thô F30	≥25 cái/ thùng	Cái	150	Chất liệu: Polypropylene dạng nếp Kích thước: 5micron; Chiều dài: 30inch
I.0018	Màng RO	1 cái/ hộp	Cái	12	Kích thước: Dài 1016 mm, đường kính 100 mm, Lưu Lượng: 9,5 m3/ngày; Khả năng khử muối: 99,6%
I.0019	Muối hạt	≥25kg/ bao	kg	1500	Hàm lượng Ca: ~0,017% Hàm lượng Mg: ~0,018% Hàm lượng SO4: ~0,020% Hàm lượng NaCl: ~99,50% Tính chất: Dạng viên/hạt rắn Độ ẩm: ~0,165% Đóng gói đóng gói: 25kg/bao
I.0020	Lõi F10 dùng cho máy pha dịch	≥50 cái/ thùng	Cái	100	Chất liệu: Polypropylene dạng nếp Kích thước lõi lọc: 1micron; Chiều dài: 10inch
I.0021	Than hoạt	≥25 kg/ bao	kg	500	Theo tiêu chuẩn của IUPAC thì kích thước lỗ xốp macro pore có kích thước từ 50nm trở lên. Chỉ số iod được tính bằng khối lượng iod có thể được hấp phụ bởi một đơn vị khối lượng của than (mg/g) và thường giao động trong khoảng 500 - 1200mg/g.
I.0022	Phin lọc áp lực tính mạch cho máy thận		cái	100	Kích thước lỗ màng ki nước (PTFE hoặc Acrylic): 0,2micromet Bộ lọc không khí kháng khuẩn, ki nước với 2 khóa Female luer/Male luer Quy cách đóng gói: 100 cái/túi - Đóng gói vô trùng

2.	Vật tư dùng cho máy chạy thận nhân tạo				<ul style="list-style-type: none"> - Quả lọc khô - Chất liệu màng lọc: Triacetate (CTA) - Tiết trùng bằng tia Gamma - Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485 - Diện tích bề mặt : 1,3 m2 - Hệ số siêu lọc (KUF): 1,780 ml/hr/100mmHg - PTM/ TMP Max: 500mmHg
I.0023	Quả lọc thận nhân tạo cho trẻ em, diện tích: 1,3 m2	24 Quả/ thùng	Quả	480	<p>Nguyên liệu: màng lọc làm từ sợi Polymephron (Polyethersulfone), không chứa Bisphenol-A(BPA), không DEHP.</p> <ul style="list-style-type: none"> - Diện tích: 1.7 m2. - Thể tích môi: 108mL. - Hệ số siêu lọc: KUF: 22 (mL/giờ/mmHg). - TMP: 500mmHg. - Đạt tiêu chuẩn ISO 13485:2016, EC
I.0024	Quả lọc thận nhân tạo chu kỳ điện tích: 1,7 m2	24 Quả/ thùng	Quả	7,000	<ul style="list-style-type: none"> * Kim (AVF canula) - Kim: thép không gỉ SUS 304 tiêu chuẩn y tế - Chiều dài kim: 25mm - Đường kính trong kim: 1,45mm - Đường kính ngoài kim: 1,60mm - Đạt tiêu chuẩn ISO 13485:2016, EC
I.0025	Kim chạy thận nhân tạo AVF 16G x1"	50 cái/hộp	Cái	90,000	<ul style="list-style-type: none"> - Dây được làm bằng nguyên liệu Polyvinylchloride tiêu chuẩn y tế, không Pyrogenic, không Latex. - Đạt tiêu chuẩn EC, ISO 13485:2016
I.0026	Bộ dây máu dùng trong lọc máu nhân tạo	24 bộ/ thùng	Bộ	7,500	<ul style="list-style-type: none"> - Dây được làm bằng nguyên liệu Polyvinylchloride tiêu chuẩn y tế, không Pyrogenic, không Latex. - Đạt tiêu chuẩn EC, ISO 13485:2016
Phân K	<p>Danh mục cho chuyên khoa/chuyên ngành Hồ trợ sinh sản (IVF)</p>				

Handwritten signature and initials

1.	Vật tư, hóa chất dùng cho hỗ trợ sinh sản				
K.0001	Môi trường đông lạnh	4 x 1,5ml/Kit	Kit	50	Thành phần chính: HEPES, Ethylene Glycol, Dimethyl Sulfoxide, Trehalose, Hydroxypropyl Cellulose, Gentamicin. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485. Hạn sử dụng: ≥12 tháng. Đóng gói: ≥4 x 1.5ml/ Kit.
K.0002	Bao cao su bọc đầu dò siêu âm	40 cái/ Hộp	Hộp	3	Là loại bao cao su chuyên dụng dùng cho đầu dò siêu âm. Nó được thiết kế đặc biệt và bảo vệ các tổ chức và dịch của phụ nữ, đảm bảo an toàn cao cho phòng khám và bệnh nhân. Là loại bao không chứa chất diệt tinh trùng. Bao chỉ sử dụng 1 lần và được đóng gói riêng từng cái.
K.0003	Bộ lọc Hepa và VOCs cho tủ nuôi cấy phôi 6 ngăn	1 cái/ hộp	Cái	1	Được làm bằng sợi thủy tinh hoặc lá nhôm, khung lọc bằng nhôm hoặc thép SUS304 Là loại màng lọc Hepa. Hiệu suất lọc ≥ 99,97%. Đạt ứng tiêu chuẩn ISO 9001 hoặc ISO 13485
K.0004	Bộ lọc khí CO2 đầu vào tủ ấm CO2	4 cái/ hộp	Hộp	1	Là loại bộ lọc khí dùng cho tủ ấm CO2. Sử dụng để lọc bụi VOCs. Đạt ứng tiêu chuẩn ISO 9001 hoặc ISO 13485 Đóng gói riêng biệt từng chiếc một. ≥ 4 chiếc/ hộp
K.0005	Bộ lọc tinh cho Bồn rửa	1 cái/ hộp	Cái	1	Dùng cho Bồn rửa tay vô khuẩn. Cấu tạo bằng các lớp sợi. Bộ lọc có hình trụ tròn. Chiều dài ≥ 250 mm. Có khả năng lọc sạch vi khuẩn có kích thước ≤ 5 um. Đóng gói 01 chiếc/ hộp. Đạt tiêu chuẩn ISO 9001 hoặc tương đương.
K.0006	Bơm chọc hút noãn	100 cái/ hộp	Hộp	15	Chất liệu: Polypropylen (PP) Bơm tiêm được đóng gói vô trùng riêng từng chiếc. Thân bơm tiêm bằng chất liệu trong suốt. Vạch chia thể tích rõ ràng, dễ quan sát. Miếng đệm đôi giúp kín khí Thiết kế giúp ngón tay kẹp chắc chắn Dung tích: ≥ 10 ml. Đóng gói: 100 Cái/ Hộp

K.0007	Bơm tiêm 3 nắp 1 ml	100 cái/ hộp	Hộp	5	Bơm tiêm làm bằng nhựa. trong suốt. kim đục liền. đầu kim mặt vát ba chiều. Có khóa răng ở đầu và chuôi bơm tiêm. Vỏ trong. không gây độc. không tác dụng phụ. Dung tích: ≥ 1 ml. Đóng gói: 100 Cái/ Hộp
K.0008	Bóng đèn cực tím đèn 1 cái/ hộp	1 cái/ hộp	Cái	1	Dùng để tiệt khuẩn nước cho Bồn rửa tay vô khuẩn. Có dạng bóng hình ống. Chiều dài: ≥ 340 mm. Tuổi thọ: ≥ 1500 giờ. Bên ngoài có lớp vỏ nhựa. Có khả năng chống nước. Bóng phát ra bước sóng cực tím. Đạt tiêu chuẩn ISO 9001 hoặc tương đương.
K.0009	Casset trữ phổi	50 cái/ túi	Túi	3	Thanh nhựa dùng để chứa cộng đồng phổi Kích thước: Chiều dài ≥ 14 cm; ≥ 28 cm Đạt tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương.
K.0010	Catherter chuyển phổi	20 cái/ hộp	Hộp	15	Thiết kế kết nối luer ở đầu gần của ống dẫn hướng Có vòng trượt tại ống dẫn hướng giúp thiết lập độ sâu thâm nhập và hướng. Dùng được với những điều kiện giải phẫu khó. Trực ống thông bên trong được gia cố bằng kim loại Vỏ trong: sử dụng một lần. Chiều dài: ≥ 190 mm. Đáp ứng tiêu chuẩn CE. Đóng gói: 20 cái/ hộp.
K.0011	Đầu tít tiệt trùng 0.1 μ l	100 cái/ Hộp	Hộp	6	Là loại đầu tít được tiệt trùng và đóng gói riêng từng chiếc. Dung tích hút mẫu: từ $\leq 0.1 - \geq 20$ μ l. Chiều dài đầu tít: ≥ 40 mm. Đóng gói: ≥ 100 cái/ hộp Đáp ứng tiêu chuẩn ISO 9001 hoặc ISO 13485
K.0012	Đầu tít tiệt trùng 2 μ l	100 cái/ Hộp	Hộp	4	Là loại đầu tít được tiệt trùng và đóng gói riêng từng chiếc. Dung tích hút mẫu: từ $\leq 2 - \geq 200$ μ l. Chiều dài đầu tít: ≥ 53 mm. Đóng gói: ≥ 100 cái/ hộp Đáp ứng tiêu chuẩn ISO 9001 hoặc ISO 13485

Handwritten signature and initials.

						Là loại hộp nuôi cấy kích cỡ 60mm. Được làm bằng Polystyrene, có nắp và được tiệt trùng.
K.0013	Đĩa nuôi cấy	500 cái/ Hộp	Hộp	1	Test thử nghiệm trên phôi chuột: MEA > 80% Blastocyst Đóng gói ≥ 500 cái/ hộp Đáp ứng tiêu chuẩn ISO 9001 hoặc ISO 13485.	
K.0014	Đĩa nuôi cấy 2 giếng	500 cái/ Hộp	Hộp	1	Là loại hộp nuôi cấy 2 giếng. Được làm bằng Polystyrene và được tiệt trùng. Test thử nghiệm trên phôi chuột: MEA > 80% Blastocyst Đóng gói ≥ 500 cái/ hộp Đáp ứng tiêu chuẩn ISO 9001 hoặc ISO 13485.	
K.0015	Đĩa nuôi cấy 35 mm	500 cái/ hộp	hộp	1	Đĩa nuôi cấy 35 mm; Thao tác noãn và phôi; Đóng gói: 500 cái/ hộp	
K.0016	Đĩa nuôi cấy 4 giếng	120 cái/ hộp	hộp	6	Đĩa nuôi cấy 4 giếng chuyên dùng cho IVF; Thao tác noãn và phôi; Đóng gói: 120 cái/ hộp	
K.0017	Đĩa nuôi cấy 40 mm	400 cái/ thùng	thùng	1	Đĩa nuôi cấy 40 mm; Thao tác noãn và phôi; Đóng gói: 400 cái/ thùng	
K.0018	Đĩa nuôi cấy 5 giếng	400 cái/ thùng	thùng	1	Đĩa nuôi cấy 5 giếng; Thao tác noãn và phôi; Đóng gói: 400 cái/ thùng	
K.0019	Đĩa nuôi cấy 60 mm	540 cái/ thùng	thùng	1	Đĩa nuôi cấy 60 mm; Thao tác noãn và phôi; Đóng gói: 540 cái/ thùng	
K.0020	Đĩa nuôi cấy vi giọt	400 cái/ thùng	thùng	1	Đĩa nuôi cấy vi giọt; Nuôi cấy phôi; Đóng gói: 400 cái/ thùng	
K.0021	Đĩa thu trứng 90 mm	240 cái/ thùng	thùng	2	Đĩa thu trứng 90 mm; Thu thập COC; Đóng gói: 240 cái/ thùng	
K.0022	Dụng cụ chứa công trữ	100 cái/ túi	túi	2	Dụng cụ chứa công trữ phôi loại ngắn; Trữ phôi; Đóng gói: 100 cái/ túi	
K.0023	Dụng cụ chứa phôi	10 cái/ Gói	Gói	50	Dụng cụ chứa phôi là dụng cụ thủy tinh hóa có khả năng chịu niro lỏng. Có 5 màu khác nhau. Đáp ứng tiêu chuẩn ISO 13485. Đóng gói 10 cái/gói.	
K.0024	dụng cụ chuyển phôi	10 cái/ hộp	hộp	10	dụng cụ chuyển phôi SET TDDT; Chuyển phôi; Đóng gói: 10 cái/ hộp	
K.0025	Dung dịch Albumin /H	10ml/Lọ	Lọ	3	Dung dịch Albumin /Hỗ trợ sinh thiết phôi; Hỗ trợ sinh thiết phôi; Đóng gói: 10ml/Lọ	

					<p>Không gây ra VOC, giữ mềm da. Đã được thử nghiệm MEA và HSSA. Không còn. Không mùi. Thời gian khử khuẩn ≤ 30 giây. Hạn sử dụng: ≥ 3 năm. Đáp ứng tiêu chuẩn ISO 9001 hoặc tương đương.</p>
K.0026	Dung dịch khử khuẩn	500 ml/ Bình	Bình	20	
K.0027	Dung dịch khử khuẩn	5 lít/ Bình	Bình	1	<p>Dùng để khử trùng bề mặt các thiết bị. tương thích các chất liệu: thủy tinh. nhựa. acrylic. kim loại. bề mặt hi-Mac. Đã được thử nghiệm MEA. Đáp ứng tiêu chuẩn ISO 9001 hoặc tương đương.</p>
K.0028	Dung dịch khử khuẩn	2 lít/ Bình	Bình	10	<p>Tương thích với thủy tinh. nhựa. gạch. cao su. bề mặt phòng thí nghiệm và sàn. Không chứa cồn. Pha loãng với nước theo tỷ lệ 1 : 100. Thời gian khử khuẩn ≤ 15 phút. Mức độ VOC rất thấp Đáp ứng tiêu chuẩn ISO 9001 hoặc tương đương.</p>
K.0029	Găng tay vô khuẩn - K	50 Đôi/ Hộp	Hộp	30	<p>Là loại găng tay không bột Được làm từ cao su tự nhiên. đã kiểm tra tạp chất sinh học và được tiệt trùng. Protein thấp làm giảm các phản ứng dị ứng tiềm ẩn. Độ dày vùng ngón tay: ≥ 0.1 mm Độ dày vùng lòng bàn tay: ≥ 0.1 mm Độ giãn trước khi lão hoá: $\geq 750\%$ Độ giãn sau khi lão hoá: $\geq 560\%$ Chiều dài của găng tay: ≥ 280mm. Chiều rộng của găng tay: 89 ± 5mm; 83 ± 5mm; 95 ± 5mm Cường độ kéo trước khi lão hóa: ≥ 24Mpa. Cường độ kéo sau khi lão hóa: ≥ 18Mpa. Phù hợp các tiêu chuẩn Phù hợp với Tiêu chuẩn ASTM D3577. EN455 và ISO 10282. Sản xuất theo hệ thống quản lý chất lượng ISO 9001: 2015; ISO 13485: 2016</p>
K.0030	Giữ kim ICSI	20 cái/hộp	hộp	6	Giữ kim ICSI ;Giữ trứng;Đóng gói: 20 cái/hộp

					<p>Dùng để giữ noãn bảo và phôi bảo.</p> <p>Giữ kim được làm từ thủy tinh borosilicate hoặc tương đương.</p> <p>Đường kính ngoài ≤ 1mm.</p> <p>Đường kính trong ≥ 0.75 mm.</p> <p>Tổng chiều dài là ≥ 5.5 cm.</p> <p>Lỗ đánh bóng.</p> <p>Chiều dài của tay là 0.9mm ($\pm 5\%$)</p> <p>Góc uốn từ ≤ 20 - ≥ 40 độ.</p> <p>Giữ kim có các kích cỡ khác nhau.</p> <p>Giữ kim được thiết kế thẳng hoặc góc cong.</p> <p>Được đóng gói và tiệt trùng riêng từng chiếc. sử dụng một lần.</p> <p>Đạt tiêu chuẩn ISO 13485.</p>
K.0031	Giữ kim tiêm tinh trư	20 cái/hộp	Hộp	10	
K.0032	Hộp nuôi cấy 4 giếng	120 cái/ hộp	Hộp	6	<p>Là loại hộp nuôi cấy 4 giếng. Được làm bằng Polystyrene. có nắp và được tiệt trùng.</p> <p>Test thử nghiệm trên phôi chuột: MEA $\geq 80\%$ Blastocyst</p> <p>Đóng gói ≥ 120 cái/ hộp</p> <p>Đáp ứng tiêu chuẩn ISO 9001 hoặc ISO 13485.</p>
K.0033	Hộp nuôi cấy loại nhỏ	250 cái/hộp	Hộp	2	<p>Là loại hộp nuôi cấy kích cỡ 100mm.</p> <p>Được làm bằng Polystyrene, có nắp và được tiệt trùng.</p> <p>Đáy dưới của hộp có hình dạng phẳng.</p> <p>Test thử nghiệm trên phôi chuột: MEA $\geq 80\%$ Blastocyst</p> <p>Test thử nghiệm độc tố: LAL ≤ 0.03 EU/ml.</p> <p>Đóng gói ≥ 250 cái/ hộp</p> <p>Đáp ứng tiêu chuẩn ISO 9001 hoặc ISO 13485.</p>
K.0034	Hộp nuôi cấy loại to	500 cái/ hộp	Hộp	1	<p>Là loại hộp nuôi cấy kích cỡ 35mm.</p> <p>Được làm bằng Polystyrene. có nắp và được tiệt trùng.</p> <p>Test thử nghiệm trên phôi chuột: MEA $\geq 80\%$ Blastocyst</p> <p>Test thử nghiệm độc tố: LAL ≤ 0.03 EU/ml</p> <p>Dung tích giọt: ≤ 20 - $\geq 50\mu$l</p> <p>Dung tích: ≥ 8ml.</p> <p>Đóng gói ≥ 500 cái/ hộp</p> <p>Đáp ứng tiêu chuẩn ISO 9001 hoặc ISO 13485.</p>

K.0035	Khí CO2 tinh khiết	40 lít/ chai	Chai	5	Bình 40 lít. Là loại khí CO2 tinh khiết. Độ tinh khiết CO2: $\geq 99.99\%$. Dùng trong vỏ bình đã được kiểm định và trong thời gian lưu hành. Đạt tiêu chuẩn ISO 9001 hoặc tương đương
K.0036	Khí N2 tinh khiết	40 lít/ chai	Chai	5	Bình 40 lít. Là loại khí N2 tinh khiết. Độ tinh khiết N2: $\geq 99.99\%$. Dùng trong vỏ bình đã được kiểm định và trong thời gian lưu hành. Đạt tiêu chuẩn ISO 9001 hoặc tương đương
K.0037	Kim chọc hút trứng	10 cái/ hộp	hộp	10	Kim chọc hút trứng;Tách trứng ;Đóng gói: 10 cái/ hộp
K.0038	Kim chọc hút trứng đã hộp	10 cái/ hộp	Hộp	20	Đầu kim ≥ 17 gauge. chiều dài ≤ 320 - ≥ 350 mm. cắt vát phía sau. Đã được kiểm tra MEA cho mỗi số lô. Sử dụng một lần đóng gói đơn chiếc. Đã khử trùng. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương.
K.0039	Kim giữ trứng có đầu	10 cái/hộp	hộp	16	Kim giữ trứng có đầu nhọn, góc 35 độ;Giữ trứng;Đóng gói: 10 cái/hộp
K.0040	Kim ICSI	20 cái/hộp	hộp	5	Kim ICSI ;Dùng tiêm tinh trùng vào bảo tương noãn;Đóng gói: 20 cái/hộp
K.0041	Kim sinh thiết phổi	20 cái/hộp	Hộp	3	Kim sinh thiết được sử dụng để thực hiện sinh thiết phổi (phổi nang) hoặc tế bào trứng (thể cực) để chẩn đoán di truyền. 3 Kim sinh thiết có thể được đặt theo eo hoặc có góc thay đổi. Kim được đóng gói riêng từng chiếc và được tiệt trùng. Sử dụng 1 lần. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485.
K.0042	Kim tách bảo tương tr	50 cái/ Hộp	Hộp	2	Là loại kim được dùng để tách trứng, loại phổi trong kỹ thuật hỗ trợ sinh sản. Được làm bằng thủy tinh carbonate. Đường kính trong 140 μ m ($\pm 5\%$). Được tiệt trùng, đóng gói riêng từng chiếc. Đáp ứng tiêu chuẩn ISO 9001 hoặc ISO 13485.

MP

MP

K.0043	Kim tách bào tương tr	50 cái/ Hộp	hộp	2	Kim tách bào tương trùng đường kính Φ 140 μ m; Tách trùng ;Đóng gói: 50 cái/ Hộp
K.0044	Kim tiêm tinh trùng v	20 cái/hộp	Hộp	10	Kim được dùng để hút và tiêm tinh trùng trực tiếp vào tế bào trứng. Kim được làm từ thủy tinh borosilicate. Nghiêng 35 độ với đường kính trong của cửa tip từ 4.5 – 5 μ m. Kim có hoặc không có mũi nhọn. Có rãnh hoặc có góc uốn và vát 30 - 40 độ. Kim ICSI được đóng gói riêng từng chiếc và được tiệt trùng. sử dụng 1 lần. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485.
K.0045	Lọ đựng mẫu tinh trù	70 cái/ hộp	Hộp	5	Làm bằng nhựa y tế, thể tích \geq 80ml. Có kết quả kiểm tra từng lô: Thử nghiệm trên phối chuột: MEA \geq 80% Blastocyst. Không gây độc. nội độc tố. Khả năng sống sót và di chuyển của tinh trùng người (SMI \geq 0.75%). Đã tiệt trùng Đóng gói: \geq 70 cái/ hộp
K.0046	Lọ đựng mẫu tinh trù	100 cái/ túi	túi	2	Làm bằng Polypropylene. thể tích \geq 150ml. Có kết quả kiểm tra từng lô: Thử nghiệm trên phối chuột: MEA \geq 80% Blastocyst. Không gây độc. nội độc tố. Khả năng sống sót và di chuyển của tinh trùng người (SMI \geq 0.75%). Đã tiệt trùng Đóng gói: 100 cái/ hộp
K.0047	Lọ đựng mẫu tinh trù	cái	cái	100	Lọ đựng mẫu tinh trùng thể tích nhỏ (xét nghiệm) \geq 30ml.; Đựng mẫu tinh trùng;Đóng gói: cái
K.0048	Màng lọc Hepa cho hệ	1 cái/ hộp	Cái	2	Sử dụng cho hệ thống khí sạch. Là loại màng lọc Hepa. Hiệu suất lọc \geq 99,99% đối với hạt bụi đường kính 0.3 μ m. Kích thước (Dài x Rộng): \geq 610 x 610 mm (\pm 10%) Đạt tiêu chuẩn ISO 9001 hoặc tương đương

K.0049	Màng lọc sơ cấp cho 1 cái hộp	1 cái/hộp	2	Sử dụng cho hệ thống khí sạch. Là loại màng lọc sơ cấp. Kích thước (Đài x Rộng): $\geq 450 \times 450$ mm ($\pm 10\%$) Đạt tiêu chuẩn ISO 9001 hoặc tương đương	
K.0050	Môi trường Cô lập và	$5 \times 0,1$ ml/Hộp	Hộp	10	Môi trường Cô lập và cố định tinh trùng; Cô lập và cố định tinh trùng; Đóng gói: $5 \times 0,1$ ml/Hộp
K.0051	Môi trường chọc hút	150 ml/ Lọ	Lọ	25	Môi trường dùng để rửa trong quá trình chọc hút noãn. Thành phần chính gồm: NaCl, KCl, KH_2PO_4 , $\text{MgSO}_4 \cdot 7\text{H}_2\text{O}$, NaHCO_3 , $\text{CaCl}_2 \cdot 2\text{H}_2\text{O}$, Dextrose-Anhydrous, Na-Lactate, Na-Pyruvate, EDTA, Na-Alanyl-Glutamine, H_2O , non-essential and essential amino acids, HEPES, Heparin. Độ pH (tại 37°C , 6% CO_2): $\leq 7.20 - \geq 7.50$ Nồng độ (mOsm/kg): $\leq 270 - \geq 290$ Tiệt trùng. Endotoxins (EU/ml): < 0.25 MEA (Blastocysts sau 96h in %): $\geq 80\%$ Nhà máy sản xuất tuân thủ tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương. Hạn sử dụng: ≥ 6 tháng. Quy cách đóng gói: $\geq 50\text{ml/l}$
K.0052	Môi trường Chọc lọc	$2 \times 30\text{ml/K}$ ít	Kit	8	Môi trường dùng để lọc rửa tinh trùng. Bảo quản từ $2-8^\circ\text{C}$. Đóng gói 2×30 ml/ Kit
K.0053	Môi trường chứa albumin	10 ml/Lọ	Lọ	2	Môi trường dùng để xử lý thao tác trứng và phôi. Bảo quản từ $2-8^\circ\text{C}$. Đóng gói 10 ml/ Lọ
K.0054	Môi trường chứa Hyal	$5 \times 0,1\text{ml/}$ Hộp	Hộp	10	Môi trường dùng để tách trứng. Bảo quản từ $2-8^\circ\text{C}$. Đóng gói $5 \times 0,1\text{ml/}$ Hộp
K.0055	Môi trường Chuẩn bị	30ml/Lọ	Lọ	10	Môi trường dùng để chuẩn bị tinh trùng. Bảo quản từ $2-8^\circ\text{C}$. Đóng gói 30 ml/ Lọ
K.0056	Môi trường chuyển ph	$5 \times 1,5\text{ml/}$ Kit	Kit	10	Môi trường dùng để chuyển phôi. Bảo quản từ $2-8^\circ\text{C}$. Đóng gói $5 \times 1,5$ ml/ Kit

						<p>Môi trường phù dầu để giảm bốc hơi. ổn định độ pH trong quá trình IVF. ICSI. Thành phần gồm: dầu khoáng nhẹ mật độ $d = \leq 0.83 - \geq 0.86$ g/ml. Độ nhớt (ở 30° C): < 30 cP</p> <p>Tiệt trùng.</p> <p>Endotoxins (EU/ml): < 0.25</p> <p>MEA (Blastocysts sau 96h): $\geq 80\%$</p> <p>Nhà máy sản xuất tuân thủ tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương.</p> <p>Hạn sử dụng: ≥ 18 tháng.</p> <p>Quy cách đóng gói: ≥ 100ml/ lọ</p>
K.0057	Môi trường dầu phù	100 ml/ Lọ	Lọ	30		
K.0058	Môi trường đông tinh	4x10ml/ hộp	Hộp	1	<p>Để tối đa hóa sự sống sót của tinh trùng và duy trì tính toàn vẹn và chức năng của DNA sau khi bảo quản lạnh.</p> <p>Dung dịch không chứa lòng đỏ trứng, chỉ chứa các thành phần được xác định về mặt hóa học. bao gồm glycerol như một chất bảo vệ lạnh.</p> <p>Đạt tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485 hoặc tương đương.</p> <p>Quy cách đóng gói: $\geq 4 \times 10$ml/ hộp</p>	
K.0059	Môi trường Đông tinh	3x5ml/kit	Kit	7	<p>Môi trường dùng để đông tinh, đông phối nhanh. Bảo quản từ 2- 8 độ C.</p> <p>Đóng gói 3 x 5 ml/ Kit</p>	
K.0060	Môi trường dùng để p	100ml/Lọ	Lọ	15	<p>Môi trường dùng để phù các môi trường trong đĩa nuôi cấy /Dùng để giảm bốc hơi, ổn định PH; Dùng để giảm bốc hơi, ổn định PH; Đóng gói: 100ml/Lọ</p>	

						<p>Môi trường dùng để làm chậm khả năng vận động của tinh trùng. Thành phần gồm: $\geq 10\%$ dialysed Ph Eur grade polyvinylpyrrolidone solved in an aqueous solution containing physiologic salts: HEPES, lactate, pyruvate, glucose and human albumin solution. Độ pH (tại 37°C, 6 % CO₂): ≤ 7.20 - ≥ 7.60 Nồng độ (mOsm/kg): 280-320 Tiệt trùng. Endotoxins (EU/ml): < 1.00 Độ nhớt (ở 30° C): > 170 cP MEA (Blastocysts sau 96h in %): $\geq 80\%$ Nhà máy sản xuất tuân thủ tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương. Hạn sử dụng: ≥ 6 tháng Quy cách đóng gói: $\geq 5 \times 0.2\text{ml/ Hộp}$</p>
K.0061	Môi trường ICSI	5 x 0,2 ml/ Hộp	Hộp	15		
K.0062	Môi trường Làm sạch	125ml/Lọ	Lọ	10		Môi trường Làm sạch cổ tử cung;Làm sạch cổ tử cung;Đóng gói: 125ml/Lọ
K.0063	Môi trường Môi trườn	30 ml/Lọ	Lọ	50		Môi trường Môi trường thụ tinh;Môi trường thụ tinh;Đóng gói: 30 ml/Lọ
K.0064	Môi trường nuôi cấy	1 30 ml/Lọ	Lọ	3		Môi trường nuôi cấy lên tục từ ngày 1 đến ngày 5 / Nuôi cấy phôi;Nuôi cấy phôi;Đóng gói: 30 ml/Lọ

Handwritten signature

Handwritten signature

					<p>Môi trường dùng để nuôi cấy phôi. Thành phần gồm: NaCl, KCl, KH₂PO₄, MgSO₄ x 7H₂O, NaHCO₃, CaCl₂ x 2 H₂O, Dextrose-anhydrous, Na-Lactate (50% solution), Na-Pyruvate, EDTA, Na-Alanyl-Glutamine, water, nonessential and essential amino acids and ≥1% HSA, Gentamicin. Độ pH (tại 37°C, 6 % CO₂) : ≤7.20 - ≥7.45 Nồng độ (mOsm/kg): ≤270 - ≥290 Triệt trùng. Endotoxins (EU/ml): < 0.25 MEA (Blastocysts sau 96h in %): ≥ 80% Nhà máy sản xuất tuân thủ tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương. Hạn sử dụng: ≥ 6 tháng. Đóng gói: ≥ 50ml/lọ</p>
K.0065	Môi trường nuôi cấy F50 ml/ Lọ	Lọ		60	
K.0066	Môi trường nuôi cấy F30ml/Lọ	Lọ		3	<p>Môi trường dùng để nuôi phôi từ ngày 1 đến ngày 3. Bảo quản từ 2- 8 độ C. Đóng gói 30 ml/ Lọ</p>
K.0067	Môi trường nuôi cấy F30ml/Lọ	Lọ		3	<p>Môi trường dùng để nuôi phôi từ ngày 3 đến ngày 5. Bảo quản từ 2- 8 độ C. Đóng gói 30 ml/ Lọ</p>
K.0068	Môi trường rã đông pl	4 x 4 ml/ Kit	Kit	70	<p>Thành phần chính: HEPES, Ethylene Glycol, Dimethyl Sulfoxide, Trehalose, Hydroxypropyl Cellulose, Gentamicin. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485. Hạn sử dụng: ≥12 tháng Đóng gói: ≥4x4ml/ Kit.</p>
K.0069	Môi trường Rã trứng pl	4x5ml/kit	Kit	7	<p>Môi trường dùng để rã trứng phôi nhanh. Bảo quản từ 2- 8 độ C. Đóng gói 4 x 5 ml/ Kit</p>
K.0070	Môi trường sinh thiết	10ml/Lọ	Lọ	3	<p>Môi trường dùng để sinh thiết phôi. Bảo quản từ 2- 8 độ C. Đóng gói 10 ml/ Lọ</p>

					<p>Môi trường dùng để tách nấm. Thành phần gồm: ≥ 80 IU / ml hyaluronidase được dùng từ nguồn gốc bò được phân giải trong môi trường đệm HEPES. Độ pH (tại 37°C. 6 % CO2): ≤ 7.20- ≥ 7.60 Osmolality (mOsm/kg): ≤ 270-≥ 290 Tiệt trùng. Endotoxins (EU/ml): < 1 MEA (Blastocystis sau 96h in %): $\geq 80\%$ Nhà máy sản xuất tuân thủ tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương. Hạn sử dụng: ≥ 6 tháng Đóng gói: ≥ 5 x 1ml/ hộp</p>
K.0071	Môi trường tách nấm	5 x 1ml/ Hộp	Hộp	15	
K.0072	Môi trường thang nồng	2 x 50 ml/ Hộp	Hộp	12	<p>Độ pH = ≤ 7.20 - ≥ 7.60 Kit gồm 02 lọ (01 lọ dung dịch Sil- Select 90% và 01 lọ dung dịch Sil-Select 45%) x 50 ml. Albumin huyết thanh người < 0.25 Đóng gói: ≥ 2x50 ml/ Hộp</p>
K.0073	Môi trường Thao tác t	125ml/Lọ	Lọ	4	Môi trường Thao tác trứng và phôi; Thao tác trứng và phôi; Đóng gói: 125ml/Lọ
K.0074	N2 lỏng	30 lít/ Bình	Bình	5	<p>Nhiệt độ hóa hơi tại -196 độ C. Không màu. không mùi. không độc hại. là khí trợ trong điều kiện bình thường. Độ tinh khiết N2: $\geq 99.99\%$. Dùng trong vỏ bình đã được kiểm định và trong thời gian lưu hành. Đạt tiêu chuẩn ISO 9001 hoặc tương đương</p>
K.0075	Nước siêu tinh khiết	2,5 lít/ chai	Chai	50	<p>Là loại nước siêu tinh khiết. Dùng để làm ấm trong tủ nuôi cấy phôi. Độ dẫn 25 o C $\leq 1\mu S/cm$ Nhôm $\leq 10ppb$ Canxi $\leq 100ppb$ Sắt $\leq 5ppb$ K ≤ 10 ppb</p>

Handwritten signature

					<p>Là loại dụng cụ dùng để bơm tinh trùng vào buồng cổ tử cung. Được làm bằng nhựa, mềm. Chiều dài ống: ≥ 17 cm. Được đóng gói riêng từng chiếc. Chỉ sử dụng 1 lần. Được tiệt trùng bằng tia Beta. Đường kính ngoài: $\leq 2,0$ mm. Đường kính trong: $\geq 1,3$ mm. Đầu có 2 cạnh, thuận tiện cho việc đưa tinh trùng vào cổ tử cung. Đầu nối có khóa. Đóng gói: 24 cái/hộp</p>
K.0076	Ông bơm tinh trùng đã	24 cái/ hộp	Cái	100	
					<p>Làm bằng nhựa y tế, thể tích ≥ 15ml. Có kết quả kiểm tra từng lô: Thử nghiệm trên phôi chuột: MEA $\geq 80\%$ Blastocyst. Không gây độc. nội độc tố. Khả năng sống sót và di chuyển của tinh trùng người (SMI $\geq 0,75\%$). Đã tiệt trùng, đóng gói chân không. Đạt tiêu chuẩn ISO 9001 hoặc ISO 13485. Đóng gói ≥ 300 cái/ hộp</p>
K.0077	Ông nghiệm đầy nhọn	300 cái/ hộp	Hộp	2	
					<p>Làm bằng nhựa y tế, thể tích ≥ 14ml. Có kết quả kiểm tra từng lô: Thử nghiệm trên phôi chuột: MEA $\geq 80\%$ Blastocyst. Không gây độc. nội độc tố. Khả năng sống sót và di chuyển của tinh trùng người (SMI $\geq 0,75\%$). Đã tiệt trùng, đóng gói chân không. Đạt tiêu chuẩn ISO 9001 hoặc ISO 13485. Đóng gói ≥ 500 cái/ hộp</p>
K.0078	Ông nghiệm đầy tròn	500 cái/ hộp	Hộp	2	
					<p>Làm bằng nhựa y tế, thể tích ≥ 5ml. Có kết quả kiểm tra từng lô: Thử nghiệm trên phôi chuột: MEA $\geq 80\%$ Blastocyst. Không gây độc. nội độc tố. Khả năng sống sót và di chuyển của tinh trùng người (SMI $\geq 0,75\%$). Đã tiệt trùng, đóng gói chân không. Đạt tiêu chuẩn ISO 9001 hoặc ISO 13485. Đóng gói ≥ 500 cái/ hộp</p>
K.0079	Ông nghiệm tiệt trùng	500 cái/ hộp	Hộp	1	

K.0080	Pipet hút mẫu 1 ml	800 cái/ hộp	Hộp		1	Dung tích ≥ 1 ml. vô trùng. Không độc. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc ISO 9001
K.0081	Pipet hút mẫu 10 ml	400 cái/ hộp	Hộp		2	Đóng gói: ≥ 800 cái/ hộp Dung tích ≥ 10 ml. vô trùng. Không độc. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc ISO 9001.
K.0082	Pipet hút mẫu 5 ml	400 cái/ hộp	Hộp		2	Đóng gói: ≥ 400 cái/ hộp Dung tích ≥ 5 ml. vô trùng. Không độc. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc ISO 9001.
K.0083	Thảm dệm chân dính	10 cái/ hộp	Hộp		1	Đóng gói: ≥ 400 cái/ hộp Sử dụng để dính bụi. Có thể bắt bụi và loại bỏ những vết bẩn của giày. Kích thước (Dài x Rộng): $\geq 600 \times 400$ mm Đáp ứng tiêu chuẩn ISO 9001 hoặc tương đương.
Phần L						
Danh mục cho chuyên khoa/chuyên ngành chụp XQ-CDHA						
1.						
Phim X-Quang bằng công nghệ Laser khô						
L.0001	Phim dùng cho chụp X	≥ 125 Tấm/Hộp	Tấm		100,000	Là loại phim khô Laser kích thước 35x43 cm. Có thể nạp phim theo khay dưới ánh sáng thường. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485, FSC, CE
L.0002	Phim dùng cho chụp X	≥ 125 Tấm/Hộp	Tấm		80,000	Là loại phim khô Laser kích thước 25x30 cm. Có thể nạp phim theo khay dưới ánh sáng thường. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485, FSC, CE
L.0003	Phim dùng cho chụp X	≥ 125 Tấm/Hộp	Tấm		80,000	Là loại phim khô Laser kích thước 20x25 cm. Có thể nạp phim theo khay dưới ánh sáng thường. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485, FSC, CE
2.						
Phim chụp Xquang kỹ thuật số dùng cho CR; DR; CT; MRI						

Handwritten signature and initials in blue ink.

					Phim có độ phân giải cao, hình ảnh quang nhiệt. Bao gồm chụp cắt lớp vi tính, chụp cắt lớp kỹ thuật số, chụp cộng hưởng từ; y học hạt nhân, siêu âm, chụp X quang thường quy, chụp X quang kỹ thuật số và hình ảnh số hóa. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485, FSC, CE
L.0004	Phim khô 14x17 inch	≥125 tờ/hộp	Tờ	100,000	
L.0005	Phim khô 10x12 inch	≥125 tờ/hộp	Tờ	80,000	Phim có độ phân giải cao, hình ảnh quang nhiệt. Bao gồm chụp cắt lớp vi tính, chụp cắt lớp kỹ thuật số, chụp cộng hưởng từ; y học hạt nhân, siêu âm, chụp X quang thường quy, chụp X quang kỹ thuật số và hình ảnh số hóa. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485, FSC, CE
L.0006	Phim khô 8x10 inch	≥125 tờ/hộp	Tờ	80,000	Phim có độ phân giải cao, hình ảnh quang nhiệt. Bao gồm chụp cắt lớp vi tính, chụp cắt lớp kỹ thuật số, chụp cộng hưởng từ; y học hạt nhân, siêu âm, chụp X quang thường quy, chụp X quang kỹ thuật số và hình ảnh số hóa. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485, FSC, CE
	Danh mục cho chuyên khoa/chuyên ngành Chuẩn đoán vi khuẩn HP				
1.	Thẻ hóa chất dùng cho máy xét nghiệm H.Pylori				
M.0001	Thẻ lấy mẫu hơi thở	40 cái/hộp	Cái	2,000	- Bộ thẻ nhựa dùng 1 lần được đóng gói ni lông - Nhiệt độ bảo quản: <30 độ - Trên thẻ có chỉ thị màu (dùng để đánh giá lượng mẫu)
Tổng cộng các phần: 1974 mặt hàng					

Handwritten signature/initials